

Mục lục:

1. Công ước quốc tế về quyền người khuyết tật.
2. Chiến lược INCHOEN khu vực Châu Á – Thái Bình Dương giai đoạn 2013-2022.
3. Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7.
4. Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.
5. Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 5/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 – 2020.
6. Quyết định số 1215/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2012-2020.
7. Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2012 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.
8. Thông tư liên tịch số/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH- BGDĐT- BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Y tế và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết về việc xác định mức độ khuyết tật (đang đợi)
9. Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 28/12/2012 của Bộ Y tế và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết về việc xác định mức độ khuyết tật do hội đồng giám định y khoa thực hiện.
10. Thông tư liên tịch số 58/2012/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 28/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định điều kiện và thủ tục thành lập, hoạt động, đình chỉ hoạt động, tổ chức lại, giải thể Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.
11. Thông tư số 28/2009/TT-BTTTT ngày 14/9/2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.
12. Thông tư số 39/2012/TT-BGTVT ngày 24/9/2012 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kết cấu hạ tầng giao thông, công cụ hỗ trợ và chính sách ưu tiên người khuyết tật tham gia giao thông công cộng.
13. Thông tư liên tịch số/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày/3/2013 của Bộ Tài chính và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn

2011-2020 (đang đợi).

14. Thông tư liên tịch số 115/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 18/7/2012 của Bộ Tài chính và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011-2020

Bản dịch chính thức

Liên Hiệp Quốc

A/61/611



Đại Hội Đồng

06/12/2006

Nguyên gốc: Tiếng Anh

Phiên họp lần thứ 61

Mục 67 (b)

Thúc đẩy và bảo vệ quyền con người: Các câu hỏi về quyền con người bao gồm cả các phương pháp tiếp cận thay thế để cải thiện việc thụ hưởng các quyền con người và quyền tự do cơ bản một cách có hiệu quả.

NGHỊ QUYẾT CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc,

Căn cứ Nghị quyết 56/168 ra ngày 19/12/2001 của Liên Hiệp Quốc quyết định thành lập Ủy ban đặc biệt mở rộng cho tất cả các quốc gia thành viên và các quan sát viên của Liên Hiệp Quốc về việc soạn thảo Công ước toàn diện và đầy đủ nhằm thúc đẩy và bảo vệ quyền và nhân phẩm của người khuyết tật, dựa trên phương pháp tiếp cận toàn diện từ các công việc đã được thực hiện trong các lĩnh vực xã hội, nhân quyền, chống phân biệt đối xử và có tính đến các khuyến nghị của Ủy ban Nhân quyền và Ủy ban Phát triển xã hội,

Căn cứ các Nghị quyết có liên quan trước đây của Liên Hiệp Quốc mà gần đây nhất là Nghị quyết 60/232 ngày 23/12/2005, cũng như các Nghị quyết có liên quan của Ủy ban Phát triển xã hội và Ủy ban Nhân quyền,

Hoan nghênh những đóng góp quý báu của các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các viện nghiên cứu nhân quyền của các quốc gia cho công việc của Ủy ban đặc biệt,

1. *Bày tỏ sự đánh giá cao của Liên Hiệp Quốc* đối với Ủy ban đặc biệt để hoàn tất việc xây dựng một cách công phu bản Dự thảo Công ước về quyền của người khuyết tật và Dự thảo Nghị định thư không bắt buộc của Công ước;
2. *Thông qua Công ước về quyền của người khuyết tật và Nghị định thư không bắt buộc của Công ước* đính kèm với Nghị quyết này. Các văn kiện này sẽ được mở ký tại trụ sở của Liên Hiệp Quốc ở New York kể từ ngày 30/03/2007;
3. *Kêu gọi* các quốc gia thành viên của Liên Hiệp Quốc coi việc ký kết và phê chuẩn Công ước và Nghị định thư không bắt buộc như một vấn đề ưu tiên, và bày tỏ hi vọng Công ước và Nghị định thư sẽ sớm có hiệu lực;
4. *Đề nghị* Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc bổ nhiệm nhân sự và cung cấp các trang thiết bị vật chất cần thiết cho việc thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của Hội nghị các Quốc gia thành viên của Công ước và Ủy ban được thành lập trong khuôn khổ Công ước và Nghị định thư không bắt buộc sau khi Công ước có hiệu lực, cũng như cho việc tuyên truyền thông tin về Công ước và Nghị định thư;
5. *Đồng thời đề nghị* Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc từng bước tiến hành áp dụng các tiêu chuẩn và hướng dẫn cho việc tiếp cận các trang thiết bị và dịch vụ trong toàn hệ thống Liên Hiệp Quốc, có xem xét đến các điều khoản có liên quan trong Công ước, đặc biệt là khi tiến hành cải tạo;
6. *Đề nghị* các cơ quan, tổ chức của Liên Hiệp Quốc và mời các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức phi chính phủ cùng nỗ lực thực hiện công tác truyền thông về Công ước và Nghị định thư, và thúc đẩy sự hiểu biết về Công ước và Nghị định thư;
7. *Đề nghị* Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc trình báo cáo trước Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc tại Kỳ họp lần thứ 62 về tình hình của Công ước và Nghị định thư và việc thực hiện Nghị quyết này với tiêu đề "Công ước về Quyền của người khuyết tật".

PHỤ LỤC I

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Lời nói đầu

Các quốc gia thành viên Công ước này,

(a) *Nhắc lại* các nguyên tắc đã tuyên bố trong Hiến chương của Liên Hiệp Quốc công nhận nhân phẩm và giá trị vốn có và các quyền bình đẳng, không thể chuyển nhượng, của tất cả thành viên trong gia đình nhân loại, như là nền tảng của tự do, công lý và hoà bình trên thế giới,

(b) *Công nhận rằng*, trong bản Tuyên bố toàn cầu về Nhân quyền và trong các Công ước quốc tế về Nhân quyền, Liên hiệp quốc đã tuyên bố và nhất trí rằng mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do mà không có sự phân biệt dưới bất cứ hình thức nào,

(c) *Tái khẳng định* rằng tính chất toàn cầu, không thể chia lìa, sự phụ thuộc và liên quan lẫn nhau của tất cả quyền con người, tự do cơ bản và nhu cầu của người khuyết tật nhằm đảm bảo sự hưởng thụ đầy đủ của họ mà không bị phân biệt đối xử,

(d) *Nhắc lại* Công ước Quốc tế về các quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hoá, Công ước quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị, Công ước quốc tế về Xóa bỏ Mọi Hình thức Phân biệt Chủng tộc, Công ước quốc tế về Xóa bỏ Mọi Hình thức Phân biệt Đối xử đối với Phụ nữ, Công ước Chống Tra tấn và sự Đối xử hay Trừng phạt Tàn ác, Vô nhân đạo, Hèn hạ khác, Công ước về Quyền Trẻ em và Công ước về Bảo vệ Quyền của Tất cả những Người Lao động Di cư và các Thành viên trong gia đình họ,

(e) *Công nhận* rằng khuyết tật là một khái niệm đang phát triển và khuyết tật là kết quả của sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa người bị suy giảm chức năng và những rào cản về quan điểm và môi trường ngăn cản sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của họ vào xã hội một cách bình đẳng với những người khác,

(f) *Công nhận* tầm quan trọng của các nguyên tắc và hướng dẫn chính sách có trong Chương trình hành động thế giới liên quan tới người khuyết tật và trong Các quy chuẩn về bình đẳng các cơ hội đối với người khuyết tật có ảnh hưởng tới sự thúc đẩy, hình thành và đánh giá các chính sách, kế hoạch, chương trình và hành động ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế để bình đẳng hơn nữa các cơ hội dành cho người khuyết tật,

(g) *Nhấn mạnh* tầm quan trọng của việc lồng ghép các vấn đề khuyết tật như là một phần không thể thiếu của các chiến lược phát triển bền vững có liên quan,

(h) *Cũng công nhận* rằng sự phân biệt đối xử đối với bất kỳ một người nào với lý do khuyết tật là sự xâm phạm tới phẩm giá và giá trị vốn có của một con người,

(i) *Công nhận hơn nữa* tính đa dạng của người khuyết tật,

(j) *Công nhận* sự cần thiết phải thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền của tất cả người khuyết tật, bao gồm những người cần có sự hỗ trợ chuyên sâu hơn nữa,

(k) *Quan ngại* rằng, mặc dù đã có rất nhiều biện pháp và cam kết, người khuyết tật vẫn tiếp tục gặp nhiều rào cản khi tham gia như những thành viên bình đẳng trong xã hội và bị xâm phạm nhân quyền ở tất cả mọi nơi trên thế giới,

(l) *Công nhận* tầm quan trọng của hợp tác quốc tế nhằm nâng cao điều kiện sống của người khuyết tật tại tất cả các quốc gia, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển,

(m) *Công nhận* sự đóng góp hiện tại có giá trị và đầy tiềm năng của người khuyết tật vào phúc lợi chung và công nhận sự đa dạng của cộng đồng người khuyết tật, và việc thúc đẩy sự hưởng thụ đầy đủ của người khuyết tật đối với các quyền con người và tự do cơ bản và sự tham gia đầy đủ của người khuyết tật sẽ nâng cao tinh thần của họ và có những tiến bộ đáng kể trong sự phát triển của xã hội về con người, xã hội và kinh tế, cũng như xoá bỏ nghèo đói,

(n) *Công nhận* sự tự do và độc lập cá nhân, bao gồm tự do lựa chọn, là quan trọng đối với người khuyết tật,

(o) *Cần nhắc* rằng người khuyết tật cần phải có cơ hội để tham gia tích cực vào việc ra quyết định, các quá trình hoạch định chính sách và chương trình, bao gồm những chính sách và chương trình có liên quan trực tiếp tới họ,

(p) *Quan ngại* tới điều kiện khó khăn mà người khuyết tật, những người đang là đối tượng của các hình thức phân biệt đối xử đa dạng và phức tạp do chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tín ngưỡng, quan điểm chính trị hoặc các quan điểm khác, quốc tịch, sắc tộc, nguồn gốc xuất xứ hay nguồn gốc xã hội, tài sản, nơi sinh, tuổi tác hay tình trạng khác,

(q) *Công nhận* rằng phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật thường phải chịu rủi ro nhiều nhất, bị bạo lực trong nhà lẫn bên ngoài, bị thương hay bị lạm dụng, bị bỏ mặc hoặc không được quan tâm, bị ngược đãi hoặc bị bóc lột,

(r) *Công nhận* rằng trẻ khuyết tật phải được hưởng thụ đầy đủ toàn bộ quyền con người và tự do cơ bản trên cơ sở bình đẳng với những trẻ em khác và nhắc lại những nghĩa vụ của các quốc gia thành viên Công ước về Quyền của trẻ em phải thực hiện vì mục đích đó,

(s) *Nhấn mạnh* sự cần thiết phải kết hợp vấn đề giới trong tất cả những nỗ lực nhằm thúc đẩy sự hưởng thụ hoàn toàn quyền con người và tự do cơ bản của người khuyết tật,

(t) *Nêu bật* thực tế rằng phần lớn người khuyết tật sống trong điều kiện nghèo khổ và do vậy, công nhận sự cấp thiết phải đề cập tới tác động tiêu cực của nghèo đói đối với người khuyết tật,

(u) *Ghi nhớ rằng* các điều kiện đảm bảo hòa bình và an ninh dựa trên sự tôn trọng hoàn toàn các mục đích và nguyên tắc đã nêu trong Hiến chương của Liên Hiệp Quốc và sự tuân thủ các văn kiện quyền con người thích hợp, là điều không thể thiếu được để bảo vệ hoàn toàn người khuyết tật, nhất là trong các cuộc xung đột vũ trang và có sự chiếm đóng của nước ngoài,

(v) *Công nhận* tầm quan trọng của việc tiếp cận tới môi trường vật chất, xã hội, kinh tế và văn hoá, tới y tế và giáo dục và tới thông tin và truyền thông, để người khuyết tật hưởng thụ đầy đủ tất cả quyền con người và tự do cơ bản,

(w) *Nhận thức* rõ rằng cá nhân đều có trách nhiệm với người khác và với cộng đồng mà người đó là thành viên, có trách nhiệm phấn đấu nhằm thúc đẩy và tuân thủ các quyền đã được công nhận trong Dự luật nhân quyền quốc tế,

(x) *Tin chắc* rằng gia đình là hạt nhân cơ bản và tự nhiên của xã hội và có quyền được xã hội và quốc gia bảo vệ; và người khuyết tật và các thành viên trong gia đình họ cần phải được bảo vệ và hỗ trợ để các gia đình đó có thể đóng góp vào mục tiêu người khuyết tật được hưởng thụ hoàn toàn và bình đẳng các quyền của mình,

(y) *Tin chắc* rằng một Công ước toàn diện và đầy đủ nhằm thúc đẩy và bảo vệ quyền và phẩm giá của người khuyết tật sẽ đóng góp đáng kể vào việc điều chỉnh lại sự bất lợi sâu sắc về xã hội của người khuyết tật và thúc đẩy sự tham gia của họ trong đời sống dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá với các cơ hội bình đẳng, cả ở các nước đang phát triển và các nước phát triển,

Đã đồng ý những điều sau:

Điều 1 - Mục đích

Mục đích của Công ước này là thúc đẩy, bảo vệ và đảm bảo người khuyết tật được hưởng đầy đủ và bình đẳng tất cả quyền con người và quyền tự do cơ bản và thúc đẩy sự tôn trọng phẩm giá vốn có của họ.

Người khuyết tật bao gồm những người bị suy giảm về thể chất, thần kinh, trí tuệ hay giác quan trong một thời gian dài, có ảnh hưởng qua lại với hàng loạt những rào cản có thể cản trở sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của người khuyết tật vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

Điều 2 - Các định nghĩa

Vì những mục đích của Công ước này:

“Giao tiếp” bao gồm các ngôn ngữ được trình bày bằng chữ thường hay chữ Braille, giao tiếp bằng xúc giác, in chữ to, phương tiện truyền thông có thể tiếp cận được cũng như các dạng thức, phương tiện giao tiếp bằng chữ viết, nghe nói, ngôn ngữ trực tiếp, người đọc và các thức phóng to chữ hay các thức thay thế khác của giao tiếp, bao gồm công nghệ thông tin và truyền thông và có thể tiếp cận được;

“Ngôn ngữ” bao gồm các ngôn ngữ nói và ngôn ngữ ký hiệu và các hình thức ngôn ngữ không dùng lời nói khác;

“Phân biệt đối xử do bị khuyết tật” có nghĩa là bất cứ hình thức phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào do bị khuyết tật, có mục đích hay ảnh hưởng làm giảm hay huỷ bỏ sự công nhận, thụ hưởng, thực hiện, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, tất cả các quyền con người và tự do cơ bản về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, dân sự hay bất cứ lĩnh vực nào khác. Nó bao gồm tất cả các hình thức phân biệt đối xử, bao gồm việc từ chối không tạo ra sự điều chỉnh hợp lý;

“Sự điều chỉnh hợp lý” nghĩa là sự sửa đổi, điều chỉnh cần thiết và thích hợp mà không áp đặt một gánh nặng thiếu cân đối hay phi lý nào, ở nơi cần thiết trong trường hợp cụ thể, để đảm bảo người khuyết tật hưởng thụ hay thực thi, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, tất cả quyền con người và sự tự do cơ bản;

“Thiết kế phổ cập” có nghĩa là việc thiết kế các sản phẩm, môi trường, chương trình và dịch vụ để tất cả mọi người có thể sử dụng ở phạm vi lớn nhất có thể được, mà không cần phải sửa đổi hay có thiết kế đặc biệt. “Thiết kế phổ cập” sẽ không loại trừ những thiết bị hỗ trợ dành cho những nhóm người khuyết tật cụ thể khi họ cần có những thiết bị này.

Điều 3 - Các nguyên tắc chung

Các nguyên tắc của Công ước này bao gồm:

- (a) Tôn trọng phẩm giá vốn có, sự tự chủ của cá nhân bao gồm sự tự do lựa chọn và sự độc lập của cá nhân;
- (b) Không phân biệt đối xử;
- (c) Sự tham gia và hoà nhập xã hội đầy đủ và hiệu quả;
- (d) Tôn trọng sự khác biệt và chấp nhận người khuyết tật như một phần của sự đa dạng nhân loại và nhân văn;
- (e) Bình đẳng về cơ hội;
- (f) Tiếp cận;
- (g) Bình đẳng giữa nam và nữ;
- (h) Tôn trọng những khả năng đang phát triển của trẻ khuyết tật và tôn trọng quyền bảo vệ nhân dạng của trẻ khuyết tật.

Điều 4. Các nghĩa vụ chung

1. Các quốc gia thành viên cam kết sẽ bảo đảm và thúc đẩy sự công nhận đầy đủ tất cả các quyền con người và tự do cơ bản của tất cả người khuyết tật mà không có bất cứ hình thức phân biệt đối xử nào do bị khuyết tật. Để đạt được điều này, các quốc gia thành viên cam kết:

- (a) Thông qua tất cả các biện pháp bằng pháp luật, hành chính và các biện pháp khác thích hợp để thực hiện các quyền được công nhận trong Công ước này;
- (b) Thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp, bao gồm lập pháp, để điều chỉnh hay bãi bỏ các luật, quy định, phong tục hay tập quán hiện có đang gây ra sự phân biệt đối xử đối với người khuyết tật;
- (c) Tính đến vấn đề bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền của người khuyết tật trong tất cả các chính sách và chương trình;
- (d) Tránh không tham gia vào bất kỳ hành động hoặc tập quán nào không phù hợp với Công ước này và đảm bảo rằng các nhà chức trách và các cơ quan chức năng hành động phù hợp với Công ước này.
- (e) Thực hiện các biện pháp phù hợp để xoá bỏ các hình thức phân biệt đối xử do bị khuyết tật đối với bất cứ một cá nhân, tổ chức hay doanh nghiệp tư nhân nào;
- (f) Đảm nhận hay thúc đẩy việc nghiên cứu và khuyến khích các hàng hoá, dịch vụ, trang thiết bị được thiết kế phổ cập, như đã nêu trong Điều 2 của Công ước này, là những thứ cần được chỉnh sửa ở mức tối thiểu nhất có thể được và có giá cả thấp nhất

để đáp ứng nhu cầu cụ thể của người khuyết tật và thúc đẩy sự sẵn có và sử dụng chúng, đồng thời thúc đẩy thiết kế phổ cập khi xây dựng các tiêu chuẩn và nguyên tắc;

(g) Đảm nhận hay thúc đẩy việc nghiên cứu, khuyến khích và thúc đẩy sự sẵn có và sử dụng các công nghệ mới, bao gồm công nghệ thông tin và truyền thông, các phương tiện trợ giúp đi lại, các thiết bị và các công nghệ hỗ trợ, phù hợp với người khuyết tật, ưu tiên cho các công nghệ có chi phí có thể chấp nhận được;

(h) Cung cấp thông tin theo cách thức có thể tiếp cận được cho người khuyết tật về các phương tiện trợ giúp đi lại, các thiết bị và các công nghệ hỗ trợ, bao gồm các công nghệ mới, cũng như các hình thức hỗ trợ, các dịch vụ và phương tiện trợ giúp khác,

(i) Thúc đẩy việc tập huấn cho các nhà chuyên môn và các nhân viên làm việc với người khuyết tật về các quyền được công nhận trong Công ước này nhằm cung cấp tốt hơn sự hỗ trợ và các dịch vụ đã được các quyền này bảo đảm;

2. Về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá, mỗi quốc gia thành viên bảo đảm thực thi các biện pháp nhằm tối đa hoá các nguồn lực mà quốc gia đó sẵn có và khi cần thiết, trong khuôn khổ hợp tác quốc tế, nhằm từng bước đạt được sự công nhận hoàn toàn các quyền này mà không làm tổn hại đến những nghĩa vụ có thể thực hiện ngay lập tức theo luật quốc tế, được nêu trong Công ước này.

3. Trong việc xây dựng và thực thi luật pháp và chính sách để thực hiện Công ước này và trong quá trình ra quyết định về những vấn đề có liên quan tới người khuyết tật, các quốc gia thành viên cần phải có sự tham vấn chặt chẽ và tham gia tích cực của người khuyết tật, bao gồm cả trẻ em khuyết tật, thông qua các tổ chức đại diện của họ.

4. Không có điều gì trong Công ước này gây ảnh hưởng tới bất cứ điều khoản nào có lợi cho việc công nhận các quyền của người khuyết tật và những điều có thể được nêu trong luật pháp của một quốc gia thành viên hay trong luật quốc tế có hiệu lực đối với quốc gia đó. Sẽ không có hạn chế hay vi phạm bất kỳ quyền con người và tự do cơ bản nào đã được công nhận hay hiện có tại bất kỳ một quốc gia nào tham gia Công ước này chiếu theo pháp luật, công ước, quy định hay phong tục với lý do Công ước này không công nhận những quyền và sự tự do đó hoặc Công ước này chỉ công nhận các quyền và sự tự do này ở phạm vi nhỏ hơn.

5. Các điều khoản của Công ước này sẽ được triển khai tới mọi vùng của các quốc gia liên bang mà không có bất cứ hạn chế hay loại trừ nào cả.

Điều 5: Bình đẳng và không phân biệt đối xử

1. Các quốc gia thành viên công nhận tất cả mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, tuân theo pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ, được hưởng lợi từ pháp luật một cách bình đẳng mà không bị phân biệt đối xử.

2. Các quốc gia thành viên phải ngăn cấm mọi sự phân biệt đối xử do bị khuyết tật và đảm bảo tất cả người khuyết tật được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng và hiệu quả chống lại mọi hình thức phân biệt đối xử.

3. Để thúc đẩy sự bình đẳng và xoá bỏ phân biệt đối xử, các quốc gia thành viên sẽ thực hiện tất cả các bước phù hợp nhằm đảm bảo cung cấp sự điều chỉnh hợp lý.

4. Những biện pháp cụ thể cần thiết để nâng cao hay đạt được sự bình đẳng của người khuyết tật sẽ không bị coi là sự phân biệt đối xử theo các điều khoản của Công ước này.

Điều 6 - Phụ nữ khuyết tật

1. Các quốc gia thành viên công nhận rằng phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật là đối tượng của sự phân biệt đối xử gấp nhiều lần, do vậy phải tiến hành các biện pháp để đảm bảo phụ nữ và trẻ em gái được hưởng thụ đầy đủ và bình đẳng tất cả các quyền con người và tự do cơ bản của họ.

2. Các quốc gia thành viên sẽ thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp để đảm bảo sự phát triển đầy đủ, tiến bộ và nâng cao năng lực của phụ nữ, với mục đích đảm bảo họ có thể thực thi và thụ hưởng các quyền con người và tự do cơ bản được ghi trong Công ước này.

Điều 7 - Trẻ em khuyết tật

1. Các quốc gia thành viên sẽ thực hiện tất cả các biện pháp để đảm bảo trẻ em khuyết tật được thụ hưởng đầy đủ tất cả các quyền con người và tự do cơ bản trên cơ sở bình đẳng với những trẻ em khác.

2. Trong tất cả các hình động có liên quan tới trẻ em khuyết tật, lợi ích tốt nhất của trẻ sẽ được quan tâm trước tiên.

3. Các quốc gia thành viên sẽ đảm bảo rằng trẻ em khuyết tật có quyền được tự do thể hiện quan điểm của mình đối với tất cả các vấn đề có ảnh hưởng tới các em, quan điểm của các em đưa ra có sức nặng phù hợp với độ tuổi và sự trưởng thành của các em, trên cơ sở bình đẳng với những trẻ em khác; và trẻ em khuyết tật được cung cấp sự hỗ trợ phù hợp với khuyết tật và độ tuổi để nhận biết về quyền này.

Điều 8 - Nâng cao nhận thức

1. Các quốc gia cam kết áp dụng những biện pháp tức thì, hiệu quả và phù hợp nhằm:

(a) Nâng cao nhận thức toàn xã hội, bao gồm ở cấp độ gia đình, về các vấn đề liên quan tới người khuyết tật và thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và phẩm giá của người khuyết tật;

(b) Đấu tranh xóa bỏ những khuôn mẫu, định kiến và những tập quán có hại tới người khuyết tật, bao gồm những vấn đề về giới tính và tuổi tác, trong tất cả các lĩnh vực của đời sống;

(c) Nâng cao nhận thức về năng lực và sự đóng góp của người khuyết tật.

2. Những biện pháp này bao gồm:

(a) Đề xướng và duy trì các cuộc vận động nâng cao nhận thức xã hội có hiệu quả được thiết kế để:

(i) Nâng cao hiểu biết về các quyền của người khuyết tật;

(ii) Thúc đẩy sự tiếp thu tích cực và nhận thức mang tính xã hội lớn hơn về người khuyết tật;

(iii) Thúc đẩy sự công nhận các kỹ năng, phẩm chất, năng lực của người khuyết tật và sự đóng góp của họ cho nơi làm việc và thị trường lao động;

(b) Bồi dưỡng thái độ tôn trọng đối với quyền của người khuyết tật ở tất cả các cấp của hệ thống giáo dục, kể cả ở trẻ em ngay từ khi còn rất nhỏ;

(c) Khuyến khích tất cả các cơ quan ngôn luận phản ánh hình ảnh của người khuyết tật theo phương thức phù hợp với mục đích của Công ước này;

(d) Thúc đẩy các chương trình tập huấn nâng cao nhận thức về người khuyết tật và các quyền của họ.

Điều 9 - Tiếp cận

1. Để người khuyết tật có thể sống tự lập và tham gia đầy đủ vào mọi mặt của đời sống, các quốc gia thành viên sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp để đảm bảo người khuyết tật tiếp cận, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, tới môi trường vật chất, giao thông, thông tin và truyền thông, bao gồm các công nghệ và hệ thống thông tin và truyền thông, tiếp cận các trang thiết bị và dịch vụ mở hay cung cấp cho công cộng, cả ở khu vực thành thị và nông thôn. Những biện pháp này, bao gồm cả việc xác định và xoá bỏ những trở ngại và rào cản tới tiếp cận, không kể những vấn đề khác, sẽ được áp dụng cho:

(a) Các toà nhà, đường sá, giao thông và các trang thiết bị trong nhà và ngoài trời, bao gồm trường học, nhà ở, các trang thiết bị y tế và nơi làm việc;

(b) Thông tin, truyền thông và các dịch vụ khác, bao gồm các dịch vụ điện tử và các dịch vụ khẩn cấp.

2. Các quốc gia thành viên sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm:

(a) Xây dựng, ban hành và giám sát việc thực hiện những tiêu chuẩn và hướng dẫn tối thiểu cho việc tiếp cận các cơ sở hạ tầng và dịch vụ mở hay cung cấp cho công cộng;

(b) Đảm bảo rằng tổ chức tư nhân cung cấp các cơ sở hạ tầng và dịch vụ mở hay cung cấp cho công cộng sẽ tính tới tất cả các mặt tiếp cận đối với người khuyết tật;

(c) Tập huấn cho các bên có liên quan về các vấn đề tiếp cận mà người khuyết tật gặp phải;

(d) Có dấu hiệu bằng chữ nổi Braille và các hình thức dễ đọc và dễ hiểu khác trong các toà nhà và các cơ sở hạ tầng công cộng;

(e) Cung cấp các loại hình hỗ trợ trực tiếp và trung gian, bao gồm các hướng dẫn, người đọc và người phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu chuyên nghiệp, để tạo điều kiện tiếp cận tới các toà nhà và các cơ sở hạ tầng công cộng;

(f) Thúc đẩy các hình thức hỗ trợ và giúp đỡ phù hợp khác dành cho người khuyết tật để đảm bảo họ có thể tiếp cận thông tin;

(g) Thúc đẩy sự tiếp cận của người khuyết tật tới các công nghệ và hệ thống thông tin và truyền thông mới, bao gồm cả Internet;

(h) Thúc đẩy việc thiết kế, phát triển, sản xuất và phân phối các công nghệ và hệ thống thông tin và truyền thông có thể tiếp cận được ở giai đoạn đầu, để những công nghệ và hệ thống này trở nên tiếp cận được với chi phí tối thiểu.

Điều 10 - Quyền được sống

Các quốc gia thành viên tái khẳng định rằng mọi người đều có quyền được sống và sẽ tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết để đảm bảo người khuyết tật được thực sự thụ hưởng quyền này trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

Điều 11 - Tình huống rủi ro và tình trạng khẩn cấp nhân đạo

Các quốc gia thành viên sẽ tiến hành tất cả các biện pháp thích hợp, phù hợp với cam kết của quốc gia đó theo luật quốc tế, bao gồm luật nhân đạo quốc tế và luật nhân quyền quốc tế, để đảm bảo người khuyết tật được bảo vệ và an toàn trong các tình huống rủi ro, bao gồm tình huống xung đột vũ trang, tình trạng khẩn cấp nhân đạo và sự xuất hiện của các thảm họa thiên nhiên.

Điều 12 - Công nhận bình đẳng trước pháp luật

1. Các quốc gia thành viên tái khẳng định rằng người khuyết tật có quyền được công nhận ở tất cả mọi nơi là những con người trước pháp luật;
2. Các quốc gia thành viên công nhận người khuyết tật có năng lực pháp lý, trên cơ sở bình đẳng như công dân khác, trong tất cả các mặt của đời sống;
3. Các quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp thích hợp để người khuyết tật có thể tiếp cận tới những hỗ trợ mà họ cần khi thực thi năng lực pháp lý của họ;
4. Các quốc gia thành viên đảm bảo rằng tất cả các biện pháp có liên quan đến việc thực thi năng lực pháp lý, sẽ bảo vệ thích hợp và hiệu quả, phù hợp với luật nhân quyền quốc tế, để ngăn ngừa sự lạm dụng. Sự bảo vệ này sẽ bảo đảm rằng những biện pháp có liên quan tới việc thực hiện năng lực pháp lý sẽ tôn trọng quyền, ý nguyện và sở thích của người khuyết tật, không bị tranh chấp về quyền lợi và không chịu ảnh hưởng, là các biện pháp tương thích và thiết kế riêng cho hoàn cảnh của một người, áp dụng trong một thời gian ngắn nhất có thể và là đối tượng đánh giá thường xuyên của một người hay một cơ quan pháp luật có thẩm quyền, độc lập và công minh. Sự bảo vệ này phù hợp với mức độ mà các biện pháp này ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của một con người;
5. Theo các quy định trong Điều này, các quốc gia thành viên thực thi các biện pháp phù hợp và hiệu quả để đảm bảo quyền bình đẳng của người khuyết tật về sở hữu hoặc thừa kế tài sản, kiểm soát các vấn đề tài chính của họ, tiếp cận bình đẳng tới việc vay vốn ngân hàng, thế chấp và các hình thức tín dụng tài chính khác, và đảm bảo rằng người khuyết tật không bị tước đoạt mất tài sản của họ.

Điều 13 - Tiếp cận luật pháp

1. Các quốc gia thành viên sẽ đảm bảo người khuyết tật tiếp cận luật pháp có hiệu quả, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, bao gồm thông qua việc cung cấp những điều chỉnh hợp lý về thủ tục và độ tuổi, nhằm phát huy vai trò thực sự của họ như những người tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp, bao gồm cả việc ra làm nhân

chứng, trong tất cả các thủ tục pháp lý, bao gồm giai đoạn điều tra và các giai đoạn sơ bộ khác.

2. Nhằm đảm bảo người khuyết tật tiếp cận một cách có hiệu quả tới luật pháp, các quốc gia thành viên đẩy mạnh tập huấn thích hợp cho những người làm việc trong lĩnh vực hành chính luật pháp, bao gồm cảnh sát và các nhân viên của trại giam.

Điều 14 - Tự do và an ninh con người

1. Các quốc gia thành viên đảm bảo rằng, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, người khuyết tật:

- (a) Được hưởng quyền tự do và an ninh con người;
- (b) Không bị tước quyền tự do một cách bất hợp pháp hoặc tùy tiện, bất cứ trường hợp bị tước quyền tự do nào cũng phải tuân theo luật pháp, đồng thời không có trường hợp nào bị tước đi quyền tự do vì lý do khuyết tật.

2. Các quốc gia thành viên đảm bảo rằng nếu người khuyết tật bị tước quyền tự do thông qua bất cứ thủ tục nào, thì họ, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, có quyền được bảo vệ phù hợp với luật nhân quyền quốc tế và được đối xử phù hợp với mục đích và nguyên tắc của Công ước này, bao gồm được cung cấp sự điều chỉnh thích hợp.

Điều 15 - Không bị hành hạ hay đối xử tàn ác, vô nhân đạo, làm giảm phẩm giá hay bị ngược đãi

1. Không một ai bị trở thành đối tượng của sự hành hạ hoặc đối xử tàn ác, vô nhân đạo, làm giảm phẩm giá hay ngược đãi. Nhất là, không một ai bị coi là đối tượng của thí nghiệm y tế hoặc thí nghiệm khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó.

2. Các quốc gia tiến hành tất cả các biện pháp có hiệu quả về luật pháp, hành chính, pháp lý hoặc những biện pháp khác để bảo vệ người khuyết tật, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, để không bị hành hạ hoặc đối xử tàn ác, vô nhân đạo, làm giảm phẩm giá hay ngược đãi.

Điều 16 - Không bị bóc lột, bạo hành và lạm dụng

1. Các quốc gia thành viên sẽ tiến hành tất cả các biện pháp thích hợp về luật pháp, hành chính, xã hội, giáo dục và các biện pháp khác để bảo vệ người khuyết tật, cả ở trong và ngoài gia đình, tránh khỏi tất cả các hình thức bóc lột, bạo hành và lạm dụng, bao gồm các mặt về giới.

2. Các quốc gia thành viên cũng tiến hành tất cả các biện pháp thích hợp để ngăn ngừa tất cả các hình thức bóc lột, bạo hành và lạm dụng bằng cách bảo đảm tất cả các hình thức hỗ trợ và giúp đỡ thích hợp về nhạy cảm giới và độ tuổi dành cho người khuyết tật, gia đình họ và những người chăm sóc, bao gồm thông qua việc cung cấp thông tin và giáo dục về cách tránh, nhận biết và báo cáo về các trường hợp bóc lột, bạo hành và lạm dụng. Các quốc gia thành viên sẽ đảm bảo các dịch vụ bảo vệ phù hợp với độ tuổi, giới và khuyết tật.

3. Để ngăn ngừa sự xuất hiện của mọi hình thức bóc lột, bạo hành và lạm dụng, các quốc gia thành viên sẽ đảm bảo rằng tất cả các cơ sở vật chất và chương trình được

thiết kế để phục vụ người khuyết tật được giám sát có hiệu quả bởi các nhà chức trách độc lập.

4. Các quốc gia thành viên thực hiện tất cả những biện pháp có hiệu quả để thúc đẩy sự bình phục về thể chất, nhận thức và tâm lý, phục hồi chức năng và tái hoà nhập xã hội của người khuyết tật là nạn nhân của bất cứ hình thức bóc lột, bạo hành hay lạm dụng nào, bao gồm thông qua việc cung cấp những dịch vụ bảo vệ. Sự bình phục và tái hoà nhập này sẽ được tiến hành trong môi trường nhằm tăng cường sức khoẻ, phúc lợi, tự tôn, phẩm giá và tự quản của con người và có tính tới những nhu cầu cụ thể về giới và tuổi tác.

5. Các quốc gia thành viên đưa ra những chính sách và luật pháp có hiệu quả, bao gồm cả những chính sách và luật pháp tập trung vào phụ nữ và trẻ em, nhằm đảm bảo phát hiện, điều tra, và nếu phù hợp, đem ra truy tố những trường hợp bóc lột, bạo hành hay lạm dụng người khuyết tật.

Điều 17 - Bảo vệ sự toàn vẹn của con người

Mọi người khuyết tật đều có quyền được tôn trọng sự toàn vẹn về thể chất và tinh thần trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

Điều 18 - Tự do di chuyển và tự do quốc tịch

1. Các quốc gia thành viên công nhận người khuyết tật có quyền tự do di chuyển, tự do chọn nơi sinh sống và quốc tịch, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, bao gồm đảm bảo rằng người khuyết tật:

- a. Có quyền được có và chuyển đổi quốc tịch, không bị tước quốc tịch một cách tùy tiện hoặc với lý do họ bị khuyết tật;
- b. Không bị tước, với lý do bị khuyết tật, khả năng có được, sở hữu và sử dụng những giấy tờ về quốc tịch hoặc những giấy tờ nhận dạng khác của họ, hoặc sử dụng những quy trình thích hợp, ví dụ như thủ tục nhập cư, cần thiết để tạo điều kiện thực thi quyền tự do di chuyển của họ;
- c. Được tự do rời khỏi bất cứ quốc gia nào, bao gồm đất nước của họ;
- d. Không bị tước đi, một cách tùy tiện hay với lý do bị khuyết tật, quyền trở về đất nước của họ.

2. Trẻ em khuyết tật sẽ được đăng ký khai sinh ngay lập tức sau khi được sinh ra và ngay khi sinh ra các em có quyền có tên, có quốc tịch và, nếu có thể, có quyền được biết cha mẹ và được cha mẹ chăm sóc.

Điều 19 - Sống độc lập và hoà nhập cộng đồng

Các quốc gia thành viên Công ước này công nhận người khuyết tật có quyền được sống bình đẳng trong cộng đồng, có những sự lựa chọn bình đẳng với những người khác và sẽ tiến hành những biện pháp hữu hiệu và thích hợp để tạo điều kiện cho người khuyết tật được hưởng thụ đầy đủ quyền này và bảo đảm sự hoà nhập và tham gia đầy đủ của họ vào cộng đồng, bao gồm bảo đảm rằng:

- a. Người khuyết tật có cơ hội lựa chọn nơi sinh sống và họ sống ở đâu và với ai, trên cơ sở bình đẳng với những người khác và không bị bắt buộc phải sống ở nơi nuôi dưỡng cụ thể nào;

b. Người khuyết tật được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ tại nhà, tại khu vực sinh sống và trong cộng đồng, bao gồm sự hỗ trợ cá nhân cần thiết nhằm trợ giúp cho việc sống và hoà nhập cộng đồng, đồng thời ngăn chặn việc cô lập hay tách họ ra khỏi cộng đồng;

c. Phải có các dịch vụ và hạ tầng cơ sở công cộng để người khuyết tật sử dụng trên cơ sở bình đẳng với những người khác và phù hợp với nhu cầu của người khuyết tật;

Điều 20 - Sự di chuyển của cá nhân

Các quốc gia thành viên Công ước này thực hiện những biện pháp hữu hiệu để đảm bảo sự độc lập trong đi lại của người khuyết tật ở mức cao nhất có thể, bao gồm bằng cách:

a. Tạo điều kiện cho việc đi lại của người khuyết tật bằng phương tiện và thời gian mà họ chọn lựa, với chi phí có thể chấp nhận được;

b. Tạo điều kiện cho người khuyết tật tiếp cận với các phương tiện, thiết bị, công nghệ hỗ trợ vận động có chất lượng, các hình thức hỗ trợ trực tiếp và trung gian, bao gồm cả việc sản xuất các dụng cụ này với chi phí có thể chấp nhận được;

c. Đào tạo các kỹ năng vận động cho người khuyết tật và các cán bộ, chuyên gia làm việc với người khuyết tật.

d. Khuyến khích các cơ sở sản xuất các phương tiện, thiết bị và công nghệ hỗ trợ đi lại hãy xem xét tới tất cả các khía cạnh đi lại của người khuyết tật.

Điều 21 - Tự do ngôn luận và tự do tiếp cận thông tin

Các quốc gia thành viên cần thực thi các biện pháp thích hợp để đảm bảo rằng người khuyết tật có thể thực hiện quyền tự do ngôn luận, bao gồm tự do tìm kiếm, thu nhận và phổ biến thông tin và ý kiến, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, bằng tất cả các hình thức giao tiếp mà họ lựa chọn, như đã nêu trong Điều 2 của Công ước này, bao gồm:

a. Cung cấp thông tin đại chúng cho người khuyết tật bằng các hình thức có thể tiếp cận được và các công nghệ phù hợp với những loại khuyết tật khác nhau một cách kịp thời và không thêm phụ phí;

b. Chấp nhận và tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng ngôn ngữ ký hiệu, chữ nổi Braille, phóng to chữ hay cách giao tiếp thay thế khác, bằng tất cả các phương tiện và dạng thức giao tiếp có thể tiếp cận được do người khuyết tật lựa chọn, trong những mối tương tác chính thức;

c. Thúc đẩy các tổ chức tư nhân cung cấp các dịch vụ công cộng, bao gồm thông qua Internet, cung cấp thông tin và các dịch vụ bằng các hình thức mà người khuyết tật có thể tiếp cận và sử dụng được;

d. Khuyến khích các phương tiện thông tin đại chúng, bao gồm các nhà cung cấp thông tin thông qua Internet, làm cho các dịch vụ của họ trở nên có thể tiếp cận được đối với người khuyết tật;

e. Công nhận và thúc đẩy việc sử dụng ngôn ngữ ký hiệu.

Điều 22 – Tôn trọng sự riêng tư

1. Không một người khuyết tật nào, dù ở tư gia hay sống trong các cơ sở nuôi dưỡng, bị người khác can thiệp một cách tùy tiện hay trái pháp luật đến sự riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín hoặc các hình thức giao tiếp khác, hoặc xâm phạm trái pháp luật tới danh dự và danh tiếng của họ. Người khuyết tật có quyền được luật pháp bảo vệ trước những sự can thiệp hoặc tấn công như vậy.
2. Các quốc gia thành viên bảo vệ bí mật thông tin về cá nhân, sức khỏe và phục hồi chức năng của người khuyết tật, trên cơ sở bình đẳng với những người khác trong xã hội.

Điều 23 – Tôn trọng về nhà ở và gia đình

1. Các quốc gia thành viên cần thực thi các biện pháp hữu hiệu và thích hợp để xoá bỏ sự phân biệt đối xử đối với người khuyết tật trong tất cả các vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình, quyền làm cha mẹ và các mối quan hệ khác, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, nhằm bảo đảm:
 - (a) Công nhận tất cả người khuyết tật ở độ tuổi hôn nhân có quyền kết hôn và tạo lập gia đình, trên cơ sở tự do và đồng thuận của cặp vợ chồng tương lai.
 - (b) Công nhận quyền của người khuyết tật được tự do quyết định và chịu trách nhiệm về số con, khoảng cách giữa các thời gian sinh con, được tiếp cận với các thông tin phù hợp với độ tuổi, các chương trình giáo dục về sinh sản và kế hoạch hoá gia đình, và được cung cấp các phương tiện cần thiết để họ thực hiện những quyền này.
 - (c) Người khuyết tật, kể cả trẻ em khuyết tật, được duy trì khả năng sinh sản của họ, trên cơ sở bình đẳng với những người khác.
2. Các quốc gia thành viên bảo đảm quyền và nghĩa vụ của người khuyết tật trong các vấn đề về bảo vệ, giám hộ, uỷ nhiệm, nhận con nuôi hoặc các thể chế tương tự, ở những nơi mà các khái niệm này được pháp luật quốc gia quy định; trong mọi trường hợp, quyền lợi của trẻ em được ưu tiên trên hết. Các quốc gia thành viên phải đưa ra các biện pháp hỗ trợ phù hợp với người khuyết tật để họ thực thi trách nhiệm nuôi dạy con cái.
3. Các quốc gia thành viên cần bảo đảm trẻ em khuyết tật có quyền bình đẳng trong cuộc sống gia đình. Với quan điểm công nhận những quyền đó và để ngăn chặn việc che giấu, ruồng bỏ, sao nhãng hoặc cô lập trẻ em khuyết tật, các quốc gia thành viên cần cung cấp các thông tin, dịch vụ và sự hỗ trợ sớm và toàn diện dành cho trẻ em khuyết tật và gia đình có trẻ em khuyết tật.
4. Các quốc gia thành viên cần bảo đảm không để bất kì trẻ em nào bị chia tách khỏi bố mẹ chúng trái với ý nguyện của chúng, ngoại trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền xem xét một quyết định của toà án, phù hợp với quy trình và luật pháp, và sự chia tách đó là cần thiết cho lợi ích tốt nhất của đứa trẻ. Dù trong bất kỳ trường hợp nào, trẻ em không bị chia tách khỏi cha mẹ chúng bởi các lý do về khuyết tật của đứa trẻ hoặc cha mẹ chúng.

5. Trong trường hợp gia đình trực tiếp không thể chăm sóc được trẻ em khuyết tật, các quốc gia thành viên sẽ bảo đảm cung cấp các hình thức chăm sóc thay thế trong một gia đình lớn hơn, và nếu không có gia đình đó, thì trong một cộng đồng được kết cấu theo mô hình gia đình.

Điều 24 – Giáo dục

1. Các quốc gia thành viên cần công nhận quyền học tập của người khuyết tật. Với quan điểm công nhận quyền này mà không phân biệt đối xử và dựa trên cơ hội bình đẳng, các quốc gia thành viên bảo đảm có một hệ thống giáo dục hoà nhập ở mọi cấp và chương trình học tập suốt đời, hướng tới các mục tiêu sau:

(a) Phát triển đầy đủ tiềm năng, phẩm giá và giá trị của con người; và tăng cường sự tôn trọng nhân quyền, quyền tự do cơ bản và tính đa dạng của con người.

(b) Người khuyết tật có thể phát triển cá tính, tài năng và sự sáng tạo riêng của họ, cũng như những khả năng về trí tuệ và thể chất, để phát huy hết những tiềm năng của họ.

(c) Giúp người khuyết tật tham gia có hiệu quả trong một xã hội tự do.

2. Với việc công nhận quyền này, các quốc gia thành viên bảo đảm:

(a) Người khuyết tật không bị gạt ra khỏi hệ thống giáo dục chung vì lý do khuyết tật và trẻ em khuyết tật không bị gạt ra khỏi cơ chế giáo dục tiểu học hoặc trung học cơ sở miễn phí và bắt buộc vì lý do khuyết tật.

(b) Người khuyết tật có thể tiếp cận giáo dục tiểu học và trung học cơ sở hoà nhập, có chất lượng và miễn phí, trên cơ sở bình đẳng với người khác trong cộng đồng nơi họ sinh sống.

(c) Có những điều chỉnh hợp lý theo yêu cầu của từng người.

(d) Người khuyết tật nhận được sự hỗ trợ cần thiết trong hệ thống giáo dục chung, giúp họ học tập có hiệu quả.

(e) Cung cấp các biện pháp hỗ trợ có hiệu quả, được thiết kế cho từng cá nhân, trong các điều kiện phát huy tối đa sự phát triển về học thức và xã hội, phù hợp với mục tiêu hoà nhập toàn diện.

3. Các quốc gia thành viên sẽ hỗ trợ để người khuyết tật có đời sống học tập và phát triển các kỹ năng xã hội nhằm tạo thuận lợi để họ tham gia đầy đủ và bình đẳng trong giáo dục cũng như mọi thành viên khác trong cộng đồng. Để đạt mục tiêu đó, các quốc gia thành viên sẽ thực hiện các biện pháp phù hợp, bao gồm:

a. Tạo thuận lợi cho việc học chữ nổi Braille, chữ viết in thay thế, các cách thức, phương tiện và hình thức giao tiếp phóng to chữ hay thay thế khác, các kỹ năng định hướng và di chuyển, tạo thuận lợi cho hỗ trợ đồng cảnh và tư vấn của các chuyên gia.

b. Tạo thuận lợi cho việc học ngôn ngữ ký hiệu và thúc đẩy việc thống nhất ngôn ngữ trong cộng đồng người khiếm thính.

c. Bảo đảm việc giáo dục con người, đặc biệt là giáo dục trẻ em khiếm thị, khiếm thính hoặc vừa khiếm thính vừa khiếm thị, được thực hiện theo ngôn ngữ, cách

thức và phương tiện giao tiếp phù hợp nhất với từng cá nhân và trong những môi trường nhằm phát huy tối đa sự phát triển về học thức và xã hội.

4. Để bảo đảm công nhận quyền này, các quốc gia thành viên thực hiện các biện pháp phù hợp để tuyển dụng các giáo viên, bao gồm các giáo viên là người khuyết tật, những người có đủ trình độ về chữ nổi Braille và/hoặc ngôn ngữ ký hiệu, và đào tạo đội ngũ chuyên gia và nhân viên, những người làm việc ở mọi cấp học của ngành giáo dục. Các chương trình đào tạo đó sẽ kết hợp với nhận thức về khuyết tật và việc sử dụng các cách thức, phương pháp và dạng giao tiếp phóng to hay thay thế, các kỹ thuật và vật liệu giáo dục phù hợp để hỗ trợ người khuyết tật.

5. Các quốc gia thành viên bảo đảm người khuyết tật có thể tiếp cận với bậc đại học hoặc cao đẳng, hệ dạy nghề, giáo dục dành cho người lớn và chương trình học tập suốt đời chung, dựa trên cơ sở bình đẳng với người khác và không bị phân biệt đối xử. Để đạt được điều đó, các quốc gia thành viên sẽ bảo đảm cung cấp sự điều chỉnh hợp lý dành cho người khuyết tật.

Điều 25 - Y tế

Các quốc gia thành viên công nhận rằng người khuyết tật có quyền hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn cao nhất mà không bị phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật. Các quốc gia thành viên sẽ thực hiện các biện pháp phù hợp để bảo đảm người khuyết tật có quyền tiếp cận với các dịch vụ y tế có tính nhạy cảm về giới, bao gồm phục hồi chức năng có liên quan đến sức khỏe. Cụ thể, các quốc gia thành viên:

a. Cung cấp cho người khuyết tật các dịch vụ và chương trình y tế cùng mức, có chất lượng, đạt tiêu chuẩn, miễn phí hoặc với mức phí có thể chấp nhận được, tương tự như cung cấp cho những người không khuyết tật khác, bao gồm các dịch vụ y tế về sức khỏe tình dục và sinh sản và các chương trình y tế cộng đồng về dân số.

b. Cung cấp các dịch vụ y tế cần thiết mà người khuyết tật cần theo dạng tật của họ, bao gồm phát hiện sớm và can thiệp sớm, nếu phù hợp, và các dịch vụ được thiết kế nhằm giảm thiểu và ngăn chặn khuyết tật, bao gồm ở trẻ em và người cao tuổi.

c. Cung cấp các dịch vụ y tế này ở những nơi càng gần với cộng đồng mà người khuyết tật sinh sống càng tốt, kể cả ở vùng nông thôn.

d. Yêu cầu các chuyên gia y tế chăm sóc người khuyết tật với chất lượng cũng như đối với người khác, bao gồm dựa trên cơ sở có sự tự nguyện và được thông báo trước, bằng cách nâng cao nhận thức về nhân quyền, phẩm giá, quyền tự quyết và nhu cầu của người khuyết tật thông qua tập huấn và phổ biến các tiêu chuẩn đạo đức cho cơ sở chăm sóc y tế công cộng và tư nhân.

e. Cấm phân biệt đối xử với người khuyết tật trong việc cung cấp bảo hiểm y tế và bảo hiểm nhân thọ nếu bảo hiểm đó được luật pháp quốc gia cho phép và các bảo hiểm này phải được cung cấp theo phương thức công bằng và hợp lý.

f. Ngăn chặn sự từ chối cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hoặc chăm sóc y tế, hoặc thực phẩm và thức uống mang tính phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật.

Điều 26 - Hỗ trợ chức năng và phục hồi chức năng

1. Các quốc gia thành viên sẽ thực thi các biện pháp phù hợp và có hiệu quả, bao gồm sự hỗ trợ đồng cảnh, giúp người khuyết tật đạt được và duy trì tối đa sự độc lập, khả năng đầy đủ về thể chất, trí tuệ, xã hội và nghề nghiệp, sự hoà nhập và tham gia đầy đủ vào mọi lĩnh vực của đời sống. Để đạt được điều đó, các quốc gia thành viên sẽ tổ chức, tăng cường và mở rộng dịch vụ, chương trình toàn diện về hỗ trợ chức năng và phục hồi chức năng, nhất là trong lĩnh vực y tế, việc làm, giáo dục và các dịch vụ xã hội, theo những cách mà các dịch vụ và chương trình này:

(a) Bắt đầu từ giai đoạn sớm nhất có thể và dựa trên những đánh giá nghiêm ngặt về các nhu cầu và sức khỏe của mỗi cá nhân.

(b) Hỗ trợ người khuyết tật tham gia và hoà nhập cộng đồng và mọi mặt trong xã hội một cách chủ động và có sẵn để người khuyết tật sử dụng, kể cả ở những vùng nông thôn.

2. Các quốc gia thành viên sẽ thúc đẩy sự phát triển công tác tập huấn ban đầu và liên tục dành cho những chuyên viên và cán bộ làm việc trong ngành hỗ trợ chức năng và phục hồi chức năng.

3. Các quốc gia thành viên thúc đẩy sự sẵn có, hiểu biết và việc sử dụng các thiết bị, kỹ thuật hỗ trợ được thiết kế dành cho người khuyết tật bởi vì chúng có liên quan đến hỗ trợ chức năng và phục hồi chức năng.

Điều 27 – Công việc và việc làm

1. Các quốc gia thành viên công nhận quyền được làm việc của người khuyết tật, trên cơ sở bình đẳng với người khác; trong đó bao gồm cả quyền có cơ hội kiếm sống bằng một công việc được tự do lựa chọn hoặc chấp nhận trong thị trường lao động và môi trường làm việc mở, hoà nhập và dễ tiếp cận đối với người khuyết tật. Các quốc gia thành viên bảo vệ và thúc đẩy việc công nhận quyền làm việc, bao gồm của cả những người bị khuyết tật khi làm việc, bằng cách thực thi những bước phù hợp, bao gồm thông qua luật pháp, như sau:

(a) Nghiêm cấm phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật trong các vấn đề có liên quan đến tất cả các hình thức về việc làm, bao gồm các điều kiện tuyển dụng, thuê và nhận vào làm, duy trì việc làm, thăng tiến trong sự nghiệp, và các điều kiện lao động an toàn và bảo đảm sức khỏe;

(b) Bảo vệ quyền của người khuyết tật, trên cơ sở bình đẳng với người khác, nhằm có điều kiện lao động công bằng và thuận lợi, bao gồm cơ hội bình đẳng và được trả lương bình đẳng cho những công việc như nhau, có các điều kiện làm việc an toàn và bảo đảm sức khỏe, bao gồm việc bảo vệ khỏi bị quấy rối và được bồi thường cho nỗi bất bình;

(c) Bảo đảm người khuyết tật có thể thực hiện quyền lao động và quyền về công đoàn bình đẳng với người khác;

(d) Bảo đảm người khuyết tật tiếp cận có hiệu quả tới các chương trình chung về hướng dẫn kỹ thuật và dạy nghề, các dịch vụ sắp xếp việc làm và chương trình đào tạo và bổ túc nghề;

- (e) Nâng cao cơ hội có việc làm và sự thăng tiến trong sự nghiệp của người khuyết tật trong thị trường lao động, cũng như hỗ trợ trong việc tìm việc làm, nhận được việc làm, duy trì việc làm và trở lại làm việc;
- (f) Tăng cường khả năng tự tạo việc làm, lập doanh nghiệp, phát triển các hợp tác xã và bắt đầu tạo dựng sự nghiệp riêng;
- (g) Tuyển dụng người khuyết tật trong khu vực công;
- (h) Thúc đẩy việc làm của người khuyết tật trong khu vực tư nhân thông qua các chính sách và biện pháp phù hợp, trong đó có thể bao gồm những chương trình hành động được phê chuẩn, sự khuyến khích và các biện pháp khác;
- (i) Bảo đảm có sự điều chỉnh hợp lý đối với người khuyết tật tại nơi làm việc.
- (j) Nâng cao sự tiếp thu kinh nghiệm làm việc của người khuyết tật trong thị trường lao động mở.
- (k) Thúc đẩy phục hồi nghề nghiệp và chuyên môn, duy trì việc làm và trở lại làm việc của người khuyết tật.

2. Các quốc gia thành viên sẽ bảo đảm người khuyết tật không bị bắt lao động cực nhọc như nô lệ hay khổ sai; và họ được bảo vệ, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, trước những công việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.

Điều 28 – Mức sống và bảo trợ xã hội đầy đủ

1. Các quốc gia thành viên công nhận quyền của người khuyết tật có được mức sống đầy đủ cho bản thân và gia đình họ, bao gồm có đủ thức ăn, quần áo và nhà ở, và có quyền không ngừng cải thiện điều kiện sống. Các quốc gia thành viên thực thi những bước phù hợp để bảo đảm và thúc đẩy việc công nhận quyền đó mà không có sự phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật.
2. Các quốc gia thành viên công nhận quyền của người khuyết tật được nhận bảo trợ xã hội và được hưởng quyền này mà không bị phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật. Các quốc gia thành viên sẽ thực thi những bước phù hợp để bảo vệ và thúc đẩy việc công nhận quyền này, bao gồm các biện pháp:
 - (a) Nhằm bảo đảm người khuyết tật được tiếp cận bình đẳng đến nguồn nước sạch và tiếp cận các dịch vụ, thiết bị phù hợp và có thể chi trả được và tới sự hỗ trợ cho các nhu cầu có liên quan đến khuyết tật.
 - (b) Nhằm bảo đảm người khuyết tật, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật và người cao tuổi khuyết tật, được tiếp cận các chương trình bảo trợ xã hội và chương trình giảm nghèo.
 - (c) Nhằm bảo đảm người khuyết tật và gia đình họ đang sống trong tình cảnh nghèo đói được tiếp cận sự hỗ trợ của Nhà nước cho những chi phí liên quan đến khuyết tật, bao gồm được đào tạo đầy đủ, tư vấn, hỗ trợ tài chính và chăm sóc nghi dưỡng.
 - (d) Nhằm bảo đảm người khuyết tật được tiếp cận các chương trình công cộng về nhà ở.

(e) Nhằm bảo đảm người khuyết tật được tiếp cận bình đẳng những lợi ích và chương trình hưu trí.

Điều 29 – Tham gia đời sống chính trị và cộng đồng

Các quốc gia thành viên sẽ bảo đảm người khuyết tật có các quyền về chính trị và cơ hội được hưởng thụ các quyền đó một cách bình đẳng với người khác. Các quốc gia thành viên sẽ cam kết nhằm:

(a) Bảo đảm người khuyết tật có thể tham gia đầy đủ và có hiệu quả vào đời sống chính trị và cộng đồng bình đẳng với những người khác, một cách trực tiếp hoặc thông qua tự do lựa chọn đại diện, trong đó người khuyết tật có quyền và cơ hội bầu cử và ứng cử, không kể những điều khác, bằng cách:

(i) Bảo đảm thủ tục, trang thiết bị và tài liệu bầu cử phù hợp, dễ tiếp cận, dễ hiểu và dễ sử dụng;

(ii) Bảo vệ quyền bầu cử của người khuyết tật bằng cách bỏ phiếu kín trong các cuộc bầu cử và trưng cầu dân ý, không bị đe dọa, có quyền ứng cử, có thể thực sự điều hành văn phòng và thực hiện tất cả các chức năng công ở các cấp chính quyền, tạo thuận lợi cho việc sử dụng sự hỗ trợ và các kỹ thuật mới ở những nơi thích hợp;

(iii) Bảo đảm quyền được tự do thể hiện ý nguyện của người khuyết tật trong vai trò người tham gia bầu cử và để đạt được điều đó, theo yêu cầu của họ, người khuyết tật có thể chọn một người hỗ trợ trong quá trình bầu cử;

(b) Tích cực cải thiện môi trường để người khuyết tật được tham gia đầy đủ và có hiệu quả trong việc thực hiện các hoạt động công cộng, không bị phân biệt đối xử và dựa trên cơ sở bình đẳng với người khác, và khuyến khích họ tham gia các hoạt động công, bao gồm:

(i) Tham gia các tổ chức phi chính phủ và các hội liên quan đến hoạt động chung và hoạt động chính trị của đất nước, và trong các hoạt động, công tác điều hành các đảng chính trị;

(ii) Thành lập và tham gia các tổ chức của người khuyết tật để đại diện cho người khuyết tật trong các hoạt động quốc tế, quốc gia, khu vực và địa phương.

Điều 30 – Tham gia các hoạt động văn hoá, nghỉ ngơi, giải trí và thể thao

1. Các quốc gia thành viên công nhận quyền của người khuyết tật được tham gia, trên cơ sở bình đẳng với người khác, vào đời sống văn hoá và sẽ thực hiện các biện pháp phù hợp để bảo đảm người khuyết tật có thể:

(a) Hưởng sự tiếp cận các tài liệu văn hoá dưới dạng dễ tiếp cận;

(b) Hưởng sự tiếp cận các chương trình truyền hình, phim ảnh, nhà hát và các hoạt động văn hoá khác ở dạng dễ tiếp cận;

(c) Hưởng sự tiếp cận những nơi dành cho trình diễn và dịch vụ văn hoá, như rạp hát, bảo tàng, rạp chiếu phim, thư viện, dịch vụ du lịch, đồng thời có thể tiếp cận với các tượng đài và những nơi có tầm quan trọng về văn hoá quốc gia.

2. Các quốc gia thành viên sẽ thực thi các biện pháp phù hợp để bảo đảm người khuyết tật có cơ hội phát triển và sử dụng khả năng sáng tạo, khiếu nghệ thuật và trí

tuệ của họ, không chỉ vì lợi ích của riêng người khuyết tật mà còn vì sự giàu có của xã hội.

3. Các quốc gia thành viên sẽ thực hiện những bước đi phù hợp, theo luật quốc tế, để bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ không tạo thành rào cản phân biệt đối xử phi lý khiến người khuyết tật không tiếp cận được các tài liệu văn hoá.

4. Trên cơ sở bình đẳng với người khác, người khuyết tật có quyền được hoàn toàn công nhận và hỗ trợ về đặc trưng văn hoá và ngôn ngữ của họ, bao gồm cả ngôn ngữ ký hiệu và văn hoá của người khiếm thính.

5. Trên quan điểm hỗ trợ người khuyết tật tham gia các hoạt động nghỉ ngơi, giải trí và thể thao một cách bình đẳng với người khác, các quốc gia thành viên sẽ thực hiện các biện pháp phù hợp nhằm:

(a) Khuyến khích và thúc đẩy sự tham gia ở mức tối đa của người khuyết tật trong các hoạt động thể thao chung ở các cấp;

(b) Bảo đảm người khuyết tật có cơ hội tổ chức, phát triển và tham gia các hoạt động thể thao và giải trí dành riêng cho người khuyết tật và từ đó, trên cơ sở bình đẳng với người khác, khuyến khích cung cấp sự hướng dẫn, đào tạo và nguồn lực phù hợp;

(c) Bảo đảm người khuyết tật có thể tiếp cận các địa điểm thể thao, giải trí và du lịch;

(d) Bảo đảm trẻ em khuyết tật được tiếp cận bình đẳng với những trẻ em khác trong việc tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí và thể thao, bao gồm các hoạt động này trong hệ thống trường học;

(e) Bảo đảm người khuyết tật được tiếp cận những dịch vụ của các cơ sở tham gia tổ chức hoạt động giải trí, du lịch, nghỉ ngơi và thể thao.

Điều 31 – Thông kê và thu thập số liệu

1. Các quốc gia thành viên thực hiện việc thu thập các thông tin phù hợp, bao gồm dữ liệu thống kê và nghiên cứu, để hình thành và thực thi các chính sách làm cho Công ước này có hiệu lực. Quá trình thu thập và lưu trữ các thông tin này cần phải:

(a) Phù hợp với việc bảo đảm an toàn do luật pháp quy định, bao gồm luật về bảo vệ dữ liệu, để đảm bảo tính bảo mật và tôn trọng sự riêng tư của người khuyết tật;

(b) Phù hợp với quy tắc đã được quốc tế chấp nhận về bảo vệ nhân quyền, những quyền tự do cơ bản và quy tắc đạo đức khi thu thập và sử dụng số liệu thống kê.

2. Các thông tin được thu thập phù hợp với điều này sẽ được tách riêng và sử dụng để đánh giá việc thực hiện những nghĩa vụ của các quốc gia thành viên theo Công ước này, và nhằm xác định và tập trung vào những rào cản đối với người khuyết tật khi thực hiện các quyền của họ.

3. Các quốc gia thành viên có trách nhiệm phổ biến các kết quả thống kê và bảo đảm các thông tin đó dễ tiếp cận đối với người khuyết tật và những người khác.

Điều 32 - Hợp tác quốc tế

1. Các quốc gia thành viên công nhận tầm quan trọng của hợp tác quốc tế và thúc đẩy hoạt động này trong quá trình hỗ trợ những nỗ lực của quốc gia nhằm công nhận mục đích và mục tiêu của Công ước này. Các quốc gia thành viên sẽ thực hiện những biện pháp phù hợp, có hiệu quả về việc hợp tác quốc tế giữa các quốc gia, với các tổ chức quốc tế và khu vực và các tổ chức xã hội, đặc biệt là các tổ chức của người khuyết tật. Các biện pháp đó bao gồm (không kể những biện pháp khác):

- (a) Bảo đảm người khuyết tật được tham gia hoà nhập, dễ tiếp cận với hoạt động hợp tác quốc tế, bao gồm các chương trình phát triển quốc tế;
- (b) Tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ nâng cao năng lực, bao gồm thông qua việc trao đổi và chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, chương trình đào tạo và các điển hình;
- (c) Thúc đẩy hợp tác trong nghiên cứu và tiếp cận các tri thức khoa học - kỹ thuật;
- (d) Trong điều kiện cho phép, cung cấp sự hỗ trợ về kinh tế và kỹ thuật, bao gồm tạo điều kiện tiếp cận và chia sẻ những kỹ thuật hỗ trợ có thể tiếp cận được và thông qua chuyển giao công nghệ.

2. Nội dung điều khoản này không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của mỗi quốc gia tham gia phải hoàn thành các điều quy định trong Công ước này.

Điều 33 - Việc thực thi và giám sát ở cấp quốc gia

1. Các quốc gia thành viên, dựa trên hệ thống tổ chức của mình, sẽ chỉ định một hoặc nhiều cơ quan đầu mối thuộc Chính phủ về các vấn đề liên quan đến việc thực thi Công ước này và sẽ có sự xem xét thích hợp việc thiết lập hoặc chỉ định một cơ chế điều phối trong Chính phủ nhằm tạo điều kiện cho các hoạt động có liên quan trong các ban ngành khác nhau và các cấp khác nhau.

2. Các quốc gia thành viên, dựa trên hệ thống luật pháp và hành chính của mình, sẽ duy trì, tăng cường, chỉ định hoặc thiết lập trong phạm vi quốc gia thành viên một khuôn khổ bao gồm một hoặc nhiều cơ chế độc lập, nếu phù hợp, nhằm thúc đẩy, bảo vệ và giám sát việc thực thi Công ước này. Khi chỉ định hoặc thiết lập một cơ chế như vậy, các quốc gia thành viên sẽ tính đến các quy định có liên quan đến vai trò và chức năng của các cơ quan quốc gia trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền.

3. Các tổ chức xã hội, đặc biệt là tổ chức của người khuyết tật và các tổ chức đại diện của họ, sẽ tham gia toàn bộ quá trình giám sát đó.

Điều 34 - Ủy ban về quyền của người khuyết tật

1. Cần thành lập một Ủy ban về Quyền của người khuyết tật (sau đây gọi là Ủy ban) nhằm thực thi các nhiệm vụ dưới đây.

2. Tại thời điểm Công ước có hiệu lực, Ủy ban sẽ bao gồm 12 chuyên gia. Sau khi có thêm 60 quốc gia phê chuẩn hoặc tham gia Công ước, Ủy ban sẽ có thêm sáu thành viên, đạt tới số lượng tối đa là 18 thành viên.

3. Các thành viên của Ủy ban phục vụ theo khả năng của cá nhân, mang trách nhiệm thường trực cao và được công nhận là người có đủ năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực mà Công ước này quy định. Khi đề cử các ứng cử viên, các quốc gia thành viên được mời xem xét các khoản trong Điều 4.3 của Công ước này.

4. Các thành viên của Ủy ban sẽ được các quốc gia thành viên bầu và xem xét dựa trên sự phân bổ hợp lý về các vùng miền, đại diện của các dân tộc khác nhau, và dựa trên hệ thống quy định pháp luật, cân đối đại diện giới và sự tham gia của các chuyên gia là người khuyết tật.

5. Thành viên của Ủy ban sẽ được bầu, bằng cách bỏ phiếu kín từ danh sách những người được các quốc gia thành viên đề cử trong số những người được bầu ra từ Hội nghị quốc gia thành viên. Từ những hội nghị này, trong đó hai phần ba số quốc gia bầu ra đủ số đại biểu theo quy định, những người được bầu vào Ủy ban là những người có số phiếu bầu cao nhất và chiếm đa số phiếu bầu của đại diện các quốc gia có mặt trong hội nghị và tham gia bỏ phiếu.

6. Đợt bầu cử đầu tiên sẽ được tổ chức trong vòng 6 tháng sau ngày Công ước này có hiệu lực.

Tối thiểu 04 tháng trước ngày bầu cử, Tổng thư kí của Liên Hiệp Quốc sẽ gửi một lá thư đến các quốc gia thành viên đề nghị trong vòng 02 tháng cử đại diện tham gia. Tổng thư kí sau đó sẽ chuẩn bị một danh sách được sắp xếp theo thứ tự chữ cái tên tất cả những người được đề cử, nêu rõ những nước đã đề cử họ và chuyển danh sách này tới những quốc gia thành viên của Công ước này.

7. Các thành viên của Ủy ban được bầu theo nhiệm kỳ 04 năm và có thể được tái cử 01 lần. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của 06 thành viên được bầu khoá đầu tiên sẽ kéo dài 02 năm; ngay sau khi lần bầu cử đầu tiên, tên của 06 thành viên này sẽ được Chủ tịch hội nghị chọn ngẫu nhiên theo đoạn 5 của điều này.

8. Việc bầu 06 thành viên bổ sung của Ủy ban sẽ được tiến hành vào thời điểm bầu cử định kì, phù hợp với các mục tương ứng trong điều khoản này.

9. Nếu thành viên của Ủy ban qua đời hoặc từ chức hoặc tuyên bố vì bất kì lý do nào khiến người đó không thể tiếp tục công việc, quốc gia thành viên đã đề cử thành viên đó sẽ chỉ định một chuyên gia khác có trình độ và đáp ứng được các yêu cầu nêu ra trong những mục tương ứng trong điều khoản này, để đảm nhiệm vị trí đó trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ.

10. Ủy ban sẽ tự đặt ra quy chế hoạt động.

11. Tổng Thư kí của Liên Hiệp Quốc sẽ cung cấp những nhân viên và trang thiết bị cần thiết để thực hiện có hiệu quả những chức năng của Ủy ban theo Công ước này và sẽ triệu tập cuộc họp đầu tiên của Ủy ban.

12. Với sự chấp thuận của Đại Hội Đồng, các thành viên của Ủy ban được thành lập theo Công ước này sẽ nhận tiền lương từ nguồn của Liên Hiệp Quốc theo từng nhiệm kỳ và điều kiện do Đại Hội Đồng quyết định, dựa trên tầm quan trọng về trách nhiệm của Ủy ban.

13. Các thành viên của Ủy ban sẽ được sử dụng những trang thiết bị, được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ của chuyên gia công tác cho Liên Hiệp Quốc được nêu trong các mục tương ứng của Công ước về ưu đãi và miễn trừ của Liên Hiệp Quốc.

Điều 35 – Báo cáo của các quốc gia thành viên

1. Thông qua Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc, mỗi quốc gia tham gia sẽ trình lên Ủy

ban một báo cáo toàn diện về những biện pháp đã thực hiện nhằm hiệu lực hoá những cam kết của quốc gia đó đối với Công ước này và về những thành quả đạt được trong thời gian 02 năm sau khi Công ước có hiệu lực tại quốc gia đó.

2. Sau đó, các quốc gia thành viên sẽ đệ trình báo cáo định kì ít nhất 04 năm một lần hoặc theo những thời điểm mà Uỷ ban yêu cầu.

3. Uỷ ban sẽ đưa ra những hướng dẫn cần thiết về nội dung của các báo cáo.

4. Nếu một quốc gia tham gia đã trình Uỷ ban một báo cáo ban đầu toàn diện, thì trong các báo cáo sau đó không cần nhắc lại những thông tin đã nêu. Khi chuẩn bị các báo cáo cho Uỷ ban, các quốc gia thành viên được đề nghị xem xét quá trình đó một cách công khai và minh bạch và phù hợp với những mục nêu trong Điều 4.3 của Công ước này.

5. Các báo cáo có thể nêu rõ những yếu tố và những khó khăn tác động đến mức độ hoàn thành những cam kết theo Công ước này.

Điều 36 – Xem xét các báo cáo

1. Mỗi báo cáo sẽ được Uỷ ban xem xét, đưa ra những gợi ý và khuyến nghị chung về báo cáo một cách phù hợp và sẽ chuyển đến quốc gia thành viên đó. Quốc gia thành viên này sẽ trả lời Uỷ ban bằng những thông tin mà quốc gia đó chọn. Uỷ ban có thể yêu cầu quốc gia thành viên cung cấp những thông tin chi tiết hơn về việc thực thi Công ước này.

2. Nếu một quốc gia thành viên quá chậm trễ nộp báo cáo, Uỷ ban sẽ thông báo cho quốc gia đó về yêu cầu kiểm tra việc thực thi Công ước này tại quốc gia đó, dựa trên cơ sở những thông tin đáng tin cậy mà Uỷ ban có được; nếu bản báo cáo phù hợp không được trình lên Uỷ ban trong vòng 03 tháng sau thông báo, Uỷ ban sẽ mời quốc gia thành viên tham gia công tác kiểm tra. Khi quốc gia thành viên đáp ứng bằng cách nộp báo cáo phù hợp thì các quy định trong đoạn 1 của điều khoản này sẽ được áp dụng.

3. Tổng Thư ký của Liên Hiệp Quốc gửi các báo cáo đến tất cả các quốc gia thành viên.

4. Các quốc gia thành viên sẽ thông báo về các báo cáo cho công chúng ở mức rộng nhất có thể trong nước họ và tạo điều kiện thuận lợi để thu được những gợi ý và khuyến nghị chung liên quan đến các báo cáo.

5. Nếu cần thiết, Uỷ ban sẽ chuyển báo cáo của các quốc gia thành viên đến những cơ quan, quỹ và chương trình đặc biệt của Liên Hiệp Quốc và những cơ quan có thẩm quyền để đưa ra những yêu cầu hoặc chỉ số về nhu cầu tư vấn kĩ thuật hoặc hỗ trợ kèm theo, trong đó có sự giám sát và những khuyến nghị, nếu có, của Uỷ ban về các yêu cầu hoặc chỉ số đó.

Điều 37 - Hợp tác giữa các quốc gia thành viên và Uỷ ban

1. Mỗi quốc gia thành viên sẽ hợp tác với Uỷ ban và hỗ trợ các thành viên của Uỷ ban hoàn thành nhiệm vụ của họ.

2. Trong mối quan hệ với các nước thành viên, Uỷ ban sẽ có những xem xét thích đáng về cách thức và biện pháp nhằm nâng cao năng lực của quốc gia về thực thi

Công ước này, bao gồm cả thông qua hợp tác quốc tế.

Điều 38 – Quan hệ giữa Ủy ban và các cơ quan khác

Nhằm đẩy mạnh việc thực thi có hiệu quả Công ước này và khuyến khích sự hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực của Công ước này:

- a. Các cơ quan chuyên trách và những cơ quan khác của Liên Hiệp Quốc sẽ được giao quyền đại diện trong việc xem xét quá trình thực hiện những điều khoản trong Công ước này trong phạm vi nhiệm vụ của các cơ quan này. Ủy ban có thể mời các cơ quan chuyên trách và các cơ quan có thẩm quyền khác khi cần thiết để có chuyên gia tư vấn về việc thực thi Công ước này trong phạm vi nhiệm vụ tương ứng. Ủy ban có thể đề nghị những cơ quan chuyên trách và những cơ quan khác của Liên Hiệp Quốc trình những báo cáo về việc thực thi Công ước trong phạm vi hoạt động của các cơ quan đó.
- b. Khi giải thể, nếu cần thiết, Ủy ban sẽ tư vấn các tổ chức hữu quan khác được xây dựng dựa trên những hiệp ước quốc tế về nhân quyền, nhằm bảo đảm sự thống nhất của những hướng dẫn báo cáo, đề xuất và khuyến nghị chung tương ứng và tránh sự trùng lặp hay chồng chéo trong việc thực thi các chức năng.

Điều 39 – Báo cáo của Ủy ban

Định kỳ hai năm một lần, Ủy ban sẽ báo cáo về những hoạt động của Ủy ban với Đại Hội Đồng và Ủy ban Kinh tế và Xã hội, và đưa ra những đề xuất, khuyến nghị chung dựa trên việc kiểm tra những báo cáo và thông tin nhận được từ các quốc gia thành viên. Những đề xuất và khuyến nghị chung đó sẽ được đưa vào báo cáo của Ủy ban kèm theo những nhận xét của các quốc gia thành viên, nếu có.

Điều 40 - Hội nghị các quốc gia thành viên

1. Các quốc gia thành viên sẽ họp định kỳ tại Hội nghị các quốc gia thành viên nhằm xem xét mọi vấn đề liên quan đến việc thực thi Công ước này.
2. Trong vòng sáu tháng sau khi Công ước này có hiệu lực, Tổng Thư kí Liên Hiệp Quốc sẽ triệu tập Hội nghị các quốc gia thành viên. Các cuộc họp sau đó sẽ do Tổng Thư kí Liên Hiệp Quốc triệu tập hai năm một lần hoặc theo quyết định của Hội nghị các quốc gia thành viên.

Điều 41 - Người lưu chiều

Tổng thư kí Liên Hiệp Quốc sẽ là người lưu chiều Công ước này.

Điều 42 - Việc ký kết

Công ước sẽ được mở ra để lấy chữ của tất cả quốc gia và các tổ chức hội nhập khu vực đặt tại trụ sở của Liên Hiệp Quốc ở New York từ ngày 30/03/2007.

Điều 43 – Chấp nhận ràng buộc

Công ước này sẽ được các quốc gia ký kết phê chuẩn và các tổ chức hội nhập khu vực cam kết chính thức. Công ước cũng được mở rộng cho các quốc gia và các tổ chức hội nhập khu vực chưa ký kết có thể gia nhập Công ước.

Điều 44 – Các tổ chức hội nhập khu vực

1. “Tổ chức hội nhập khu vực” nghĩa là một tổ chức được thành lập gồm các quốc gia có chủ quyền trong một khu vực nhất định, được các quốc gia thành viên trao thẩm quyền về các vấn đề mà Công ước này điều chỉnh. Trong các hình thức cam kết chính thức hoặc gia nhập, những tổ chức này sẽ tuyên bố phạm vi thẩm quyền của họ đối với những vấn đề tương ứng mà Công ước này điều chỉnh. Sau đó, họ sẽ thông báo tới người được ủy quyền về thay đổi quan trọng trong việc mở rộng thẩm quyền của họ.
2. Nội dung phần “Các quốc gia thành viên” Công ước này được áp dụng đối với các tổ chức đó trong giới hạn khả năng của họ.
3. Vì mục đích tại đoạn 1 Điều 45, đoạn 2 và đoạn 3 Điều 47, mọi văn kiện lưu chiều của tổ chức hội nhập khu vực không được đề cập đến.
4. Trong phạm vi thẩm quyền của mình, các tổ chức hội nhập khu vực sẽ thực hiện quyền bỏ phiếu trong Hội nghị các quốc gia thành viên với số phiếu tương đương với số quốc gia thành viên tổ chức đó đã tham gia Công ước. Các tổ chức này sẽ không thực hiện quyền bỏ phiếu nếu có bất kì quốc gia thành viên nào của tổ chức đó tham gia bỏ phiếu và ngược lại.

Điều 45 - Hiệu lực

1. Công ước này sẽ có hiệu lực 30 ngày sau khi quốc gia thứ 20 nộp văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập.
2. Đối với mỗi quốc gia hoặc tổ chức hội nhập khu vực phê chuẩn Công ước, cam kết chính thức hoặc gia nhập Công ước sau khi quốc gia/tổ chức thứ 20 đăng kí gia nhập, Công ước sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau khi quốc gia/tổ chức đó nộp lưu chiều văn kiện nói trên.

Điều 46 – Bảo lưu

1. Những trường hợp bảo lưu không phù hợp với mục đích và mục tiêu của Công ước này sẽ không được phép.
2. Có thể rút việc bảo lưu bất kì lúc nào.

Điều 47 - Sửa đổi

1. Mọi quốc gia thành viên có thể đề xuất việc sửa đổi Công ước này và đệ trình lên Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc. Tổng Thư ký sẽ trao đổi về những nội dung đề xuất sửa đổi với các quốc gia thành viên, tham khảo ý kiến các quốc gia có đồng ý tổ chức một hội nghị các quốc gia thành viên để xem xét và quyết định về những đề xuất đó hay không. Trong trường hợp đó, trong vòng 04 tháng kể từ ngày có sự trao đổi về vấn đề đó, nếu có ít nhất một phần ba các quốc gia thành viên đồng ý tổ chức hội nghị thì Tổng Thư ký sẽ triệu tập một hội nghị do Liên Hiệp Quốc bảo trợ. Mọi sửa đổi được đa số từ 2/3 các quốc gia thành viên tham dự hội nghị và bỏ phiếu thông qua sẽ được Tổng Thư ký trình lên Đại Hội Đồng để phê chuẩn và sau đó gửi tới mọi quốc gia thành viên để chấp thuận.
2. Việc sửa đổi được thông qua và phê chuẩn phù hợp với đoạn 1 của Điều này sẽ có hiệu lực từ ngày thứ 30 sau khi số thành viên đăng kí chấp thuận đạt tới 2/3 số quốc gia thành viên vào ngày thông qua sửa đổi. Sau đó, sửa đổi sẽ có hiệu lực đối với các

quốc gia thành viên khác 30 ngày sau khi quốc gia đó nộp lưu chiểu văn kiện chấp thuận. Điều sửa đổi sẽ được áp dụng bắt buộc chỉ đối với những quốc gia thành viên chấp thuận nó.

3. Nếu Hội nghị các quốc gia thành viên nhất trí, thì một sửa đổi đã được thông qua và phê chuẩn theo đoạn 1 của Điều này có liên quan đến các điều khoản ngoài các Điều 34, 38, 39 và 40 sẽ có hiệu lực đối với tất cả các quốc gia thành viên từ ngày thứ 30 sau khi số đăng ký chấp thuận đạt 2/3 số các quốc gia thành viên vào ngày thông qua điều sửa đổi.

Điều 48 - Việc từ bỏ Công ước

Quốc gia thành viên có thể từ bỏ Công ước bằng văn bản thông báo gửi đến Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc. Việc từ bỏ Công ước sẽ có hiệu lực 01 năm sau ngày Tổng Thư ký nhận được văn bản thông báo.

Điều 49 - Hình thức có thể tiếp cận được

Nội dung Công ước này sẽ được chuyển sang các hình thức dễ tiếp cận.

Điều 50 – Các văn bản có tính xác thực

Các bản Công ước bằng tiếng Ả rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha có tính xác thực tương đương nhau.

Trước sự chứng kiến, những người đại diện toàn quyền ký tên dưới đây, là đại diện hợp pháp cho Chính phủ của họ, đã ký vào Công ước này.

PHỤ LỤC II

NGHỊ ĐỊNH THƯ KHÔNG BẮT BUỘC CỦA CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Các Quốc gia thành viên tham gia Nghị định thư không bắt buộc này cam kết các điều sau đây:

Điều 1

1. Một Quốc gia thành viên tham gia Nghị định thư này (Sau đây gọi tắt là "Quốc gia thành viên") công nhận thẩm quyền của Ủy ban về Quyền của Người Khuyết Tật (Sau đây gọi tắt là "Ủy ban") để tiếp nhận và xem xét các thông tin từ một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân, hoặc nhân danh một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân, đã được Nghị định thư này bảo hộ, khiếu nại rằng họ là nạn nhân bị Quốc gia thành viên đó vi phạm các điều khoản của Công ước về Quyền của người khuyết tật.

2. Ủy ban sẽ không tiếp nhận bất cứ thông tin khiếu nại nào liên quan đến một Quốc gia thành viên tham gia Công ước về Quyền của người khuyết tật, nhưng lại không phải là thành viên của Nghị định thư không bắt buộc này.

Điều 2

Ủy ban sẽ không chấp nhận một thông tin khiếu nại khi:

- (a) Đó là thông tin khiếu nại nặc danh;
- (b) Thông tin khiếu nại lợi dụng quyền được gửi thông tin khiếu nại hoặc không phù hợp với các điều khoản của Công ước về Quyền của người khuyết tật;
- (c) Thuộc cùng những vấn đề đã được Ủy ban kiểm tra, hoặc đã/đang được xem xét trong các quy trình điều tra, giải quyết tranh chấp quốc tế khác;
- (d) Chưa sử dụng hết tất cả các giải pháp sẵn có trong nội bộ Quốc gia thành viên đó. Tuy nhiên, điều này không bị coi là quy định nếu như việc áp dụng các giải pháp này bị kéo dài bất hợp lý hoặc có thể không mang lại sự trợ giúp có hiệu quả;
- (e) Thông tin khiếu nại đó không có căn cứ rõ ràng hoặc là không chứng minh được một cách đầy đủ; hoặc khi
- (f) Các vụ việc thực tế của thông tin khiếu nại xảy ra trước khi Nghị định thư này có hiệu lực tại Quốc gia thành viên có liên quan, trừ phi những vụ việc đó vẫn tiếp diễn sau ngày Nghị định thư có hiệu lực.

Điều 3

Dựa theo các khoản đã nêu trong Điều 2 của Nghị định thư này, Ủy ban sẽ yêu cầu Quốc gia thành viên chú ý tới các thông tin khiếu nại đã được chuyển tới Ủy ban. Trong vòng sáu tháng, Quốc gia thành viên đã nhận được thông tin đó phải giải trình bằng văn bản với Ủy ban về các vụ việc đó, hoặc tuyên bố là đang xem xét vấn đề và các giải pháp, nếu có, mà Quốc gia thành viên đó đang tiến hành.

Điều 4

1. Vào thời điểm bất kỳ sau khi nhận được thông tin khiếu nại và trước khi đạt tới một quyết định thỏa đáng, Ủy ban có thể chuyển yêu cầu khẩn cấp tới Quốc gia thành

viên có liên quan phải đưa ra những biện pháp tạm thời cần thiết để tránh những thiệt hại không thể bù đắp được có thể xảy ra cho nạn nhân, hoặc cho các nạn nhân đã bị xâm hại.

2. Khi Ủy ban thực hiện thẩm quyền của mình được ghi trong khoản 1 Điều 4 của Nghị định thư này, thì điều này không có nghĩa là đây là một phán quyết về việc chấp nhận hay giải quyết vụ việc bị khiếu nại đó.

Điều 5

Ủy ban sẽ phải tổ chức các cuộc họp kín khi điều tra các vụ việc bị khiếu nại trong khuôn khổ Nghị định thư này. Sau khi điều tra xong vụ việc, Ủy ban sẽ chuyển các đề nghị và khuyến cáo của mình, nếu có, tới Quốc gia thành viên có liên quan và tới người gửi đơn thư khiếu nại.

Điều 6

1. Nếu Ủy ban nhận được thông tin đáng tin cậy chứng minh rằng một Quốc gia thành viên vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm một cách có hệ thống các quyền của người khuyết tật được ghi trong Công ước về Quyền của người khuyết tật, thì Ủy ban sẽ yêu cầu Quốc gia thành viên đó hợp tác kiểm tra thông tin và sau đó sẽ đưa ra báo cáo kết quả điều tra về thông tin đã được đề cập.

2. Xem xét cả các báo cáo do Quốc gia thành viên có liên quan đệ trình cũng như các nguồn thông tin đáng tin cậy sẵn có khác của mình, Ủy ban có thể sẽ cử một hay một số Ủy viên của Ủy ban tiến hành thẩm tra và báo cáo khẩn cấp cho Ủy ban. Khi được đảm bảo và có sự chấp thuận của Quốc gia thành viên đó, việc thẩm tra có thể bao gồm cả một chuyến điều tra thực địa tới Quốc gia thành viên có liên quan.

3. Sau khi kiểm tra các phát hiện của cuộc điều tra, Ủy ban sẽ chuyển các phát hiện này tới Quốc gia thành viên có liên quan cùng với các nhận xét và khuyến cáo của Ủy ban.

4. Trong vòng 06 tháng kể từ khi nhận được các phát hiện cùng với các nhận xét và khuyến cáo của Ủy ban, Quốc gia thành viên có liên quan phải trình báo cáo điều tra của mình cho Ủy ban.

5. Một cuộc thẩm tra như vậy phải được tiến hành bí mật và phải đảm bảo có sự hợp tác của Quốc gia thành viên có liên quan ở tất cả các giai đoạn của trình tự điều tra.

Điều 7

1. Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên có liên quan trình bày chi tiết trong báo cáo của mình theo quy định tại Điều 35 của Công ước các giải pháp đã thực hiện để đáp ứng cuộc thẩm tra được tiến hành theo quy định tại Điều 6 của Nghị định thư này.

2. Nếu thấy cần thiết, sau khi kết thúc thời hạn sáu tháng theo quy định tại Khoản 4 Điều 6, Ủy ban có thể yêu cầu Quốc gia thành viên có liên quan thông báo các giải pháp đã thực hiện để đáp ứng cuộc thẩm tra đó.

Điều 8

Tại thời điểm ký kết hoặc thông qua Nghị định thư này, mỗi Quốc gia thành viên có thể tuyên bố rằng Quốc gia thành viên đó không công nhận thẩm quyền của Ủy ban được nêu trong Điều 6 và Điều 7.

Điều 9

Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc sẽ lưu chiếu Nghị định thư này.

Điều 10

Nghị định thư này sẽ mở để lấy chữ ký của các Quốc gia và các tổ chức hội nhập khu vực đã ký gia nhập Công ước về Quyền của người khuyết tật, kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2007 tại Trụ sở chính của Liên Hiệp Quốc ở New York.

Điều 11

Nghị định thư này phải được phê chuẩn bởi Quốc gia đã ký Nghị định thư này và đã phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước về Quyền của người khuyết tật. Nghị định thư này phải có sự khẳng định chính thức của các tổ chức hội nhập khu vực đã ký vào Nghị định thư này và đã chính thức khẳng định hay gia nhập Công ước về Quyền của người khuyết tật. Nghị định thư này sẽ đề nghị đề gia nhập cho bất kỳ một Quốc gia hay tổ chức hội nhập khu vực nào đã phê chuẩn, khẳng định chính thức hay gia nhập Công ước về Quyền của người khuyết tật nhưng chưa ký Nghị định thư.

Điều 12

1. “Tổ chức hội nhập khu vực” có nghĩa là một tổ chức do các Quốc gia có chủ quyền ở một khu vực nào đó thành lập và được các Quốc gia thành viên trao thẩm quyền về các vấn đề được đề cập trong Công ước và Nghị định thư này. Những tổ chức hội nhập khu vực như vậy sẽ tuyên bố trong văn kiện khẳng định hoặc gia nhập chính thức của họ về sự mở rộng thẩm quyền của các tổ chức này đối với các vấn đề được đề cập trong Công ước và Nghị định thư. Sau đó các tổ chức này sẽ thông báo người lưu chiếu về bất kỳ sửa đổi đáng kể nào trong phạm vi quyền hạn của mình
2. Khi nói đến “các Quốc gia thành viên” trong Nghị định thư này có nghĩa là bao gồm cả các tổ chức hội nhập khu vực như vậy trong phạm vi thẩm quyền của họ.
3. Để phù hợp với các mục đích của khoản 1, Điều 13, và khoản 2 Điều 15, sẽ không tính đến bất kỳ một văn kiện nào được các tổ chức hội nhập khu vực như vậy lưu chiếu.
4. Tổ chức hội nhập khu vực, trong phạm vi quyền hạn của mình, có thể thực hiện quyền bỏ phiếu tại các phiên họp của các Quốc gia thành viên, với số phiếu ngang bằng với số lượng các Quốc gia thành viên của tổ chức hội nhập khu vực đó và đồng thời là quốc gia thành viên của Nghị định thư này. Tổ chức hội nhập khu vực sẽ không có quyền bỏ phiếu nếu các Quốc gia thành viên của tổ chức đó bỏ phiếu và ngược lại.

Điều 13

1. Khi Công ước có hiệu lực thì Nghị định thư này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau khi văn kiện phê chuẩn, khẳng định chính thức hay gia nhập Nghị định thư thứ 10 được nộp lưu chiếu.

2. Đối với từng Quốc gia thành viên hoặc tổ chức hội nhập khu vực phê chuẩn, khẳng định chính thức hay gia nhập Nghị định thư sau khi lưu chiếu văn kiện phê chuẩn, khẳng định chính thức hay gia nhập Nghị định thư thứ 10, thì Nghị định thư sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau khi lưu chiếu văn kiện Nghị định thư phê chuẩn, khẳng định chính thức hay gia nhập đó.

Điều 14

1. Những bảo lưu không phù hợp với đối tượng và mục đích của Nghị định thư này sẽ không được chấp nhận.
2. Những bảo lưu có thể được hủy bỏ vào bất kỳ thời điểm nào.

Điều 15

1. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể đề xuất sửa đổi Nghị định thư và trình đề xuất sửa đổi lên Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc. Tổng Thư ký sẽ chuyển đề xuất sửa đổi cho các Quốc gia thành viên với một yêu cầu đề nghị họ cho biết liệu có cần triệu tập một cuộc họp các Quốc gia thành viên về việc xem xét và thông qua đề xuất sửa đổi đó hay không. Trong vòng 4 tháng tính từ ngày thông báo, nếu có ít nhất một phần ba (1/3) tổng số các Quốc gia thành viên của Nghị định thư tuyên bố tán thành tổ chức cuộc họp xem xét dự thảo sửa đổi, thì Tổng Thư ký sẽ triệu tập cuộc họp dưới sự bảo trợ của Liên Hiệp Quốc. Mọi sửa đổi nào được hai phần ba (2/3) trong tổng số các Quốc gia thành viên tham dự phiên họp thông qua sẽ được Tổng Thư ký đệ trình lên Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc để phê chuẩn và sau đó các Quốc gia thành viên chấp thuận.

2. Văn kiện sửa đổi được thông qua và phê chuẩn tại khoản 1 Điều 15 sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau khi có hai phần ba (2/3) trong tổng số các Quốc gia thành viên của Nghị định thư gửi văn kiện chấp nhận sửa đổi và các văn kiện chấp nhận này được lưu chiếu kể từ ngày thông qua sửa đổi. Sau đó văn kiện sửa đổi sẽ có hiệu lực tại các Quốc gia thành viên tham gia vào ngày thứ 30 sau khi lưu chiếu văn kiện chấp thuận sửa đổi của chính các Quốc gia thành viên đó. Văn kiện sửa đổi chỉ có hiệu lực ràng buộc tại các Quốc gia thành viên đã chấp thuận sửa đổi.

Điều 16

Một Quốc gia thành viên muốn rút khỏi Nghị định thư này phải thông báo bằng văn bản cho Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc. Việc rút khỏi Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc nhận được thông báo rút khỏi Nghị định thư.

Điều 17

Nội dung của bản Nghị định thư này sẽ trình bày dưới các dạng thức có thể tiếp cận được.

Điều 18

Các văn bản Nghị định thư này bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau.

Để làm bằng chứng, những đại diện được Chính phủ của nước họ trao toàn quyền ký tên dưới đây, đã ký vào bản Nghị định thư này.

NHỮNG CÂU HỎI THƯỜNG XUYÊN VỀ CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

1. Người khuyết tật có những quyền con người nào?

Tất cả mọi người trong xã hội đều có các quyền con người như nhau – bao gồm quyền công dân và các quyền về văn hóa, kinh tế, chính trị và xã hội. Sau đây là một vài ví dụ về các quyền này:

- Quyền bình đẳng trước pháp luật mà không bị phân biệt đối xử;
- Quyền được sống, tự do và an ninh;
- Quyền được công nhận một cách bình đẳng trước pháp luật;
- Quyền không bị bạo hành;
- Quyền không bị bóc lột, cưỡng bức và lạm dụng;
- Quyền được tôn trọng sự toàn vẹn về thể xác lẫn tinh thần;
- Quyền tự do đi lại và quốc tịch;
- Quyền được sống trong cộng đồng;
- Quyền tự do ngôn luận và quan điểm;
- Quyền được tôn trọng sự riêng tư;
- Quyền được tôn trọng về nhà ở và gia đình;
- Quyền được giáo dục;
- Quyền được chăm sóc sức khỏe;
- Quyền được làm việc;
- Quyền có mức sống đầy đủ;
- Quyền tham gia vào đời sống chính trị và cộng đồng;
- Quyền tham gia vào đời sống văn hóa.

Tất cả người khuyết tật đều có quyền không bị phân biệt đối xử khi hưởng thụ các quyền của họ, trong đó bao gồm quyền không bị phân biệt đối xử vì lý do họ bị khuyết tật hay do chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc các quan điểm khác, quốc tịch hoặc xuất xứ xã hội, tài sản, dòng dõi hoặc các tình trạng khác.

2. Công ước về Quyền của người khuyết tật là gì?

Công ước về Quyền của người khuyết tật là một điều ước quốc tế xác định các quyền của người khuyết tật và nghĩa vụ của các quốc gia tham gia Công ước nhằm đẩy mạnh, bảo vệ và bảo đảm các quyền này. Công ước cũng thành lập hai cơ chế thực hiện là Ủy ban về Quyền của người khuyết tật nhằm giám sát việc thực hiện Công ước và Hội nghị các quốc gia thành viên nhằm xem xét các vấn đề liên quan tới việc thực hiện Công ước.

Các quốc gia thảo luận về Công ước với sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự, các tổ chức quốc gia về nhân quyền và các tổ chức liên Chính phủ. Đại hội đồng LHQ đã thông qua Công ước vào ngày 13/12/2006 và Công ước này đã được mở ra ngày 30/03/2007 để các quốc gia ký kết. Các quốc gia đã phê chuẩn Công ước sẽ tôn trọng các tiêu chuẩn của Công ước về mặt luật pháp. Đối với các quốc gia khác, Công ước thể hiện một tiêu chuẩn quốc tế mà họ cần tôn trọng.

3. Nghị định thư tự chọn đính kèm với Công ước là gì?

Nghị định thư tự chọn cũng là một Điều ước quốc tế. Nghị định thư này thiết lập hai thủ tục với mục đích tăng cường việc thực hiện và giám sát việc thực hiện Công ước. Trước tiên đó là thủ tục liên lạc cá nhân cho phép các cá nhân mang kiến nghị tới Ủy ban về Quyền của người khuyết tật để khiếu nại về sự vi phạm các quyền của họ. Thứ hai là thủ tục điều tra cho phép Ủy ban tiến hành điều tra về các vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm có hệ thống đối với Công ước.

4. Có những công cụ quốc tế nào khác xác định quyền của người khuyết tật?

Trong các thập kỷ gần đây các quốc gia đã thông qua những công cụ cụ thể để bảo vệ và thúc đẩy quyền của người khuyết tật. Sau đây là những cột mốc quan trọng:

- Tuyên bố về quyền của người khuyết tật (1995);
- Chương trình hành động thế giới về người khuyết tật (1981);
- Các nguyên tắc bảo vệ người bệnh tâm thần và chăm sóc y tế cải thiện tâm thần (1991);
- Tiêu chuẩn, quy chuẩn về sự bình đẳng các cơ hội đối với người khuyết tật (1993).

Mặc dù các hướng dẫn, tuyên bố, nguyên tắc, nghị quyết và các tài liệu khác không phải là mệnh lệnh luật pháp nhưng chúng thể hiện sự cam kết về đạo đức và chính trị của các quốc gia thành viên, và được sử dụng như những hướng dẫn nhằm ban hành các đạo luật và xây dựng các chính sách có liên quan tới người khuyết tật. Cần lưu ý rằng một vài điều khoản của Các nguyên tắc bảo vệ người bệnh tâm thần và chăm sóc y tế cải thiện tâm thần đã bị chỉ trích và Công ước về quyền của người khuyết tật hiện nay đã thay thế cho những tiêu chuẩn này.

5. Để bổ sung cho Công ước về Quyền của người khuyết tật, có thể tham khảo những Công ước về nhân quyền nào khác?

Tất cả các công ước về nhân quyền liên quan tới tất cả mọi người, trong đó bao gồm người khuyết tật, ví dụ như Công ước quốc tế về Quyền kinh tế, xã hội và văn hóa và Công ước quốc tế về Quyền dân sự và chính trị chống phân biệt đối xử trên mọi phương diện. Ngoài ra còn có các công ước nhân quyền chống phân biệt đối xử, ví dụ như phân biệt đối xử đối với phụ nữ và các vấn đề cụ thể, hoặc đối với một nhóm người, ví dụ như đối với trẻ em hoặc người lao động nhập cư.

Sau đây là những Điều ước nhân quyền trọng tâm:

- Công ước quốc tế về Quyền kinh tế, xã hội và văn hóa;
- Công ước quốc tế về Quyền dân sự và chính trị;

- Công ước quốc tế về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc;
- Công ước chống lại sự bạo hành;
- Công ước quốc tế về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ;
- Công ước về Quyền của trẻ em;
- Công ước quốc tế về Bảo vệ quyền của người lao động nhập cư và các thành viên gia đình họ;
- Công ước quốc tế Bảo vệ tất cả mọi người khỏi sự mất tích cưỡng bức;
- Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật.

Tất cả các công ước quốc tế đều bao gồm một điều khoản về chống phân biệt đối xử. Mặc dù vậy, chỉ có một trong những công ước này – Công ước về Quyền của trẻ em, là đặc biệt xác định nhu cầu được bảo vệ chống phân biệt đối xử vì lý do khuyết tật. Tuy nhiên, tất cả các công ước đều được hiểu có liên quan tới “khuyết tật” dựa trên cơ sở chống phân biệt đối xử. Điều này cho thấy rõ rằng người khuyết tật sẽ không bị phân biệt đối xử một khi các công ước này được áp dụng. Ví dụ, Công ước quốc tế về Chống tất cả mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ áp dụng cho tất cả phụ nữ, bao gồm phụ nữ khuyết tật.

6. Vì sao cần phải có Công ước về Quyền của người khuyết tật?

Cần có Công ước để có một sự tái khẳng định rõ ràng rằng quyền của người khuyết tật là nhân quyền và để tăng cường sự tôn trọng tới các quyền đó. Mặc dù các công ước về nhân quyền trước đó đều có tiềm năng đáng kể thúc đẩy và bảo vệ quyền của người khuyết tật, nhưng cũng thấy rõ rằng tiềm năng này đã không được sử dụng. Trên thực tế, người khuyết tật vẫn tiếp tục bị từ chối các quyền của họ và bị gạt ra bên lề xã hội trên toàn thế giới. Việc người khuyết tật không ngừng bị phân biệt đối xử đã làm nổi bật sự cần thiết phải thông qua một công cụ luật pháp để thiết lập những nghĩa vụ về luật pháp đối với các quốc gia nhằm thúc đẩy và bảo vệ quyền của người khuyết tật.

7. Vì sao Công ước về Quyền của người khuyết tật là độc nhất vô nhị?

Công ước về Quyền của người khuyết tật là bản công ước về nhân quyền đầu tiên của Thế kỉ 21 và là công cụ luật pháp đầu tiên bảo vệ toàn diện quyền của người khuyết tật. Cho dù không thiết lập những nhân quyền mới, Công ước đã xác định rõ ràng các nghĩa vụ của các quốc gia nhằm bảo vệ và bảo đảm quyền của người khuyết tật. Theo cách đó, Công ước không chỉ làm sáng tỏ rằng các quốc gia không được phân biệt đối xử đối với người khuyết tật, mà còn tạo lập các bước mà các quốc gia phải tiến hành nhằm tạo ra một môi trường để người khuyết tật có thể hưởng thụ sự bình đẳng thực sự trong xã hội. Ví dụ, Công ước yêu cầu các quốc gia tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo đảm sự tiếp cận tới môi trường vật thể và công nghệ thông tin và truyền thông. Tương tự, các quốc gia có nghĩa vụ nâng cao nhận thức, thúc đẩy sự tiếp cận luật pháp, bảo đảm sự đi lại của cá nhân và thu thập số liệu cụ thể liên quan tới Công ước. Bằng cách này, Công ước đã tiến sâu hơn các công ước trước đây trong việc thiết lập những bước đi mà các quốc gia phải thực hiện nhằm loại bỏ sự phân biệt đối xử và đạt được sự bình đẳng cho tất cả mọi người.

Công ước gắn liền với sự phát triển của xã hội. Công ước xác nhận tầm quan trọng của hợp tác quốc tế và ủng hộ cho việc hỗ trợ các nỗ lực thực hiện Công ước của các quốc gia. Có một sự đổi mới liên quan tới vấn đề này là các tham khảo cụ thể cho hành động mà cộng đồng quốc tế có thể thực hiện để đẩy mạnh hợp tác quốc tế, như:

- Bảo đảm các chương trình phát triển quốc tế có lồng ghép lĩnh vực người khuyết tật và người khuyết tật có thể tiếp cận được;
- Tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ xây dựng năng lực;
- Tạo điều kiện hợp tác nghiên cứu và tiếp cận kiến thức khoa học – kỹ thuật;
- Cung cấp sự hỗ trợ về kỹ thuật và kinh tế phù hợp.

8. Công ước được giám sát như thế nào?

Điều 33 nêu rõ rằng các quốc gia phải thiết lập các cơ quan đầu mối cấp quốc gia trực thuộc chính phủ để giám sát việc thực hiện Công ước. Các quốc gia cũng phải thiết lập một cơ chế giám sát độc lập – thông thường có hình thức là một cơ quan cấp quốc gia về nhân quyền độc lập. Sự tham gia đầy đủ của các tổ chức xã hội dân sự, đặc biệt là sự tham gia của người khuyết tật và các tổ chức đại diện của họ, là điều đặc biệt cần thiết trong quá trình thực hiện và giám sát cấp quốc gia. Sự giám sát quốc tế được thực hiện thông qua Ủy ban về quyền của người khuyết tật và Hội nghị các quốc gia tham gia Công ước.

Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước có quyền xem xét bất cứ vấn đề nào liên quan tới việc thực hiện Công ước. Phiên đầu tiên của Hội nghị sẽ do Tổng thư ký LHQ triệu tập trong vòng 06 tháng sau khi Công ước có hiệu lực. Các phiên họp định kỳ tiếp theo sẽ được tiến hành 2 năm một lần do Tổng thư ký LHQ triệu tập hoặc theo quyết định của Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước. Hội nghị sẽ bầu các thành viên của Ủy ban về quyền của người khuyết tật.

Ủy ban về quyền của người khuyết tật sẽ có 18 thành viên là các chuyên gia phục vụ theo nhiệm kỳ 04 năm (nhiệm kỳ của 6 thành viên của Ủy ban đầu tiên có thể được gia hạn thêm 2 năm nữa). Các quốc gia sẽ gửi báo cáo tới Ủy ban 2 năm một lần kể từ khi Công ước có hiệu lực. Bản báo cáo sẽ mô tả đầy đủ quá trình thực hiện Công ước.

Các thành viên của Ủy ban sẽ phục vụ theo năng lực của bản thân, là những người có phẩm chất đạo đức cao, có năng lực được công nhận và kinh nghiệm về lĩnh vực người khuyết tật. Các thành viên của Ủy ban sẽ được bầu theo hình thức bỏ phiếu kín từ danh sách những người do các quốc gia tham gia Công ước đề cử, là công dân của họ, tại Hội nghị các quốc gia thành viên. Lần bầu cử đầu tiên được thực hiện trong vòng 06 tháng kể từ ngày Công ước có hiệu lực.

Nguồn: UN ENABLE Newsletter. 3/2008.

Mục lục

NGHỊ QUYẾT CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2 PHỤ LỤC I 4

CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Lời nói đầu.....	4
Điều 1 - Mục đích	6
Điều 2 - Các định nghĩa	6
Điều 3 - Các nguyên tắc chung.....	7
Điều 4. Các nghĩa vụ chung	7
Điều 5: Bình đẳng và không phân biệt đối xử.....	8
Điều 6 - Phụ nữ khuyết tật.....	9
Điều 7 - Trẻ em khuyết tật	9
Điều 8 - Nâng cao nhận thức.....	9
Điều 9 - Tiếp cận	10
Điều 10 - Quyền được sống.....	11
Điều 11 - Tình huống rủi ro và tình trạng khẩn cấp nhân đạo	11
Điều 12 - Công nhận bình đẳng trước pháp luật	11
Điều 13 - Tiếp cận luật pháp	11
Điều 14 - Tự do và an ninh con người.....	12
Điều 15 - Không bị hành hạ hay đối xử tàn ác, vô nhân đạo, làm giảm phẩm giá hay bị ngược đãi	12
Điều 16 - Không bị bóc lột, bạo hành và lạm dụng.....	12
Điều 17 - Bảo vệ sự toàn vẹn của con người	13
Điều 18 - Tự do di chuyển và tự do quốc tịch.....	13
Điều 19 - Sống độc lập và hoà nhập cộng đồng	13
Điều 20 - Sự di chuyển của cá nhân	14
Điều 21 - Tự do ngôn luận và tự do tiếp cận thông tin.....	14
Điều 22 – Tôn trọng sự riêng tư	15
Điều 23 – Tôn trọng về nhà ở và gia đình.....	15
Điều 24 – Giáo dục	16
Điều 25 - Y tế	17
Điều 26 - Hỗ trợ chức năng và phục hồi chức năng	18
Điều 27 – Công việc và việc làm.....	18
Điều 28 – Mức sống và bảo trợ xã hội đầy đủ	19
Điều 29 – Tham gia đời sống chính trị và cộng đồng	20
Điều 30 – Tham gia các hoạt động văn hoá, nghỉ ngơi, giải trí và thể thao	20
Điều 31 – Thống kê và thu thập số liệu	21
Điều 32 - Hợp tác quốc tế	22
Điều 33 - Việc thực thi và giám sát ở cấp quốc gia.....	22
Điều 34 - Ủy ban về quyền của người khuyết tật.....	22
Điều 35 – Báo cáo của các quốc gia thành viên.....	23
Điều 36 – Xem xét các báo cáo	24
Điều 37 - Hợp tác giữa các quốc gia thành viên và Ủy ban	24
Điều 38 – Quan hệ giữa Ủy ban và các cơ quan khác	25
Điều 39 – Báo cáo của Ủy ban	25
Điều 40 - Hội nghị các quốc gia thành viên.....	25

Điều 41 - Người lưu chiếu.....	25
Điều 42 - Việc ký kết.....	25
Điều 43 – Chấp nhận ràng buộc	25
Điều 44 – Các tổ chức hội nhập khu vực.....	26
Điều 45 - Hiệu lực.....	26
Điều 46 – Bảo lưu.....	26
Điều 47 - Sửa đổi.....	26
Điều 48 - Việc từ bỏ Công ước	27
Điều 49 - Hình thức có thể tiếp cận được	27
Điều 50 – Các văn bản có tính xác thực	27
PHỤ LỤC II.....	28
NGHỊ ĐỊNH THƯ KHÔNG BẮT BUỘC CỦA CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT.....	28
Điều 1	28
Điều 2.....	28
Điều 3.....	28
Điều 4.....	28
Điều 5.....	29
Điều 6.....	29
Điều 7.....	29
Điều 8.....	30
Điều 9.....	30
Điều 10.....	30
Điều 11.....	30
Điều 12.....	30
Điều 13.....	30
Điều 14.....	31
Điều 15.....	31
Điều 16.....	31
Điều 17.....	31
Điều 18.....	31
NHỮNG CÂU HỎI THƯỜNG XUYÊN VỀ CÔNG ƯỚC VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT.....	33
1. Người khuyết tật có những quyền con người nào?.....	33
2. Công ước về Quyền của người khuyết tật là gì?	33
3. Nghị định thư tự chọn đính kèm với Công ước là gì?	34
4. Có những công cụ quốc tế nào khác xác định quyền của người khuyết tật?	34
5. Để bổ sung cho Công ước về Quyền của người khuyết tật, có thể tham khảo những Công ước về nhân quyền nào khác?	34
6. Vì sao cần phải có Công ước về Quyền của người khuyết tật?.....	35
7. Vì sao Công ước về Quyền của người khuyết tật là độc nhất vô nhị?	35
8. Công ước được giám sát như thế nào?.....	36

Tuyên bố Bộ trưởng về thập kỷ người khuyết tật khu vực châu Á- Thái Bình Dương giai đoạn 2013-2022

Chúng tôi, các Bộ trưởng và đại diện của các thành viên và thành viên liên kết của Ủy ban Kinh tế và Xã hội Liên hiệp quốc Khu vực châu Á- Thái Bình Dương (ESCAP) nhóm họp tại Cuộc họp Liên Chính phủ Cấp cao về Tổng kết việc Thực hiện Thập kỷ Người khuyết tật Khu vực châu Á- Thái Bình Dương giai đoạn 2003-2012, tổ chức tại Incheon, Cộng hòa Hàn Quốc từ ngày 29 tháng 10 đến ngày 2 tháng 11 năm 2012.

Nhắc lại Nghị quyết Đại Hội đồng Liên Hiệp quốc 37/52 ngày 3/12/1982 trong đó Đại hội đồng đã thông qua Chương trình Hành động Thế giới về Người khuyết tật¹, và Nghị quyết 48/96 ngày 20/12/1993 trong đó Đại hội đồng thông qua các Nguyên tắc chuẩn về Bình đẳng hóa Cơ hội cho Người khuyết tật, trong đó Người khuyết tật được công nhận với cả vai trò là tác nhân phát triển cũng như người hưởng lợi trong mọi khía cạnh phát triển,

Cũng nhắc lại Nghị quyết của Đại Hội đồng Liên hiệp quốc 61/106 ngày 13/12/2006 trong đó Đại hội đồng đã thông qua Công ước về Quyền của Người khuyết tật và Nghị định thư không bắt buộc có hiệu lực từ ngày 3/5/2008,

Nhắc lại Nghị quyết của Đại Hội đồng Liên hiệp quốc 65/1 ngày 22/9/2010 với tiêu đề: “Giữ lời hứa: đoàn kết để đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ”, trong đó Đại hội đồng, ngoài những nội dung khác, đã nhận thấy rằng các chính sách và hành động cần tập trung cho người nghèo và những người sống trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương nhất, trong đó có Người khuyết tật, để họ có thể hưởng lợi từ những tiến bộ hướng tới đạt được các Mục tiêu Thiên niên kỷ,

Hoan nghênh Quyết định của Đại hội đồng về việc tổ chức Hội nghị cấp cao về Hiện thực hóa các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các Mục tiêu phát triển cho người khuyết tật đã được quốc tế thống nhất ở cấp Lãnh đạo Nhà nước và Chính phủ vào ngày 23 tháng 9 năm 2013 với chủ đề chính là “Con đường phía trước: chương trình nghị sự phát triển hòa nhập cho người khuyết tật đến năm 2015 và những năm tiếp theo”²,

Nhắc lại Nghị Quyết của Đại Hội đồng số 66/290 ngày 10/9/2012 trong đó quy định thống nhất hiểu biết chung về an ninh con người, trong đó có nói rằng tất cả các cá nhân, đặc biệt là nhóm yếu thế, có quyền không bị lo sợ

¹ A/37/351/Add.1 và Corr.1, phần I c, phần VIII, khuyến nghị 1 (IV)

² Xem nghị quyết 66/124 ngày 19 tháng 12 năm 2011

và tự do mong muốn với cơ hội bình đẳng được hưởng tất cả các quyền và phát triển toàn diện tiềm năng con người của mình

Cũng *Nhắc lại* Nghị quyết Ủy ban 48/3 ngày 23/4/1992 về Thập kỷ Người khuyết tật khu vực Châu Á- Thái Bình Dương giai đoạn 1993-2002 trong đó Ủy ban đã tuyên bố thập kỷ khu vực đầu tiên về vấn đề này trên thế giới,

Nhắc lại Nghị quyết Ủy ban 58/4 ngày 22/5/2002 về việc thúc đẩy một xã hội hòa nhập, không rào cản và dựa trên quyền dành cho người khuyết tật Khu vực châu Á- Thái Bình Dương trong thập kỷ 21, trong đó Ủy ban tuyên bố kéo dài Thập kỷ về Người khuyết tật giai đoạn 1993-2002 sang một Thập kỷ mới giai đoạn 2003-2012,

Nhắc lại Nghị quyết Ủy ban 59/3 ngày 4/9/2003 về việc thực hiện trên toàn khu vực Khung hành động Thiên niên kỷ Biwako vì một xã hội Hòa nhập, Không rào cản và vì Quyền của Người khuyết tật khu vực Châu Á- Thái Bình Dương trong suốt thập kỷ về Người khuyết tật giai đoạn 2003-2012, trong đó Ủy ban và các tổ chức khác đã yêu cầu các thành viên và thành viên liên kết hỗ trợ việc thực hiện Khung hành động Thiên niên kỷ Biwako,

Cũng *Nhắc lại* Nghị quyết Ủy ban 64/8 ngày 30/4/2008 về việc thực hiện trên toàn khu vực Khung hành động Thiên niên kỷ Biwako và Biwako + 5 về một Xã hội Hòa nhập, Không rào cản và Vì quyền của người khuyết tật khu vực Châu Á- Thái Bình Dương, trong đó Ủy ban ủy quyền triệu tập một Cuộc họp cấp cao liên Chính phủ để Đánh giá Tổng kết việc thực hiện Khung hành động Biwako và Biwako + 5 vào năm 2012, năm cuối cùng của Thập kỷ Người khuyết tật khu vực châu Á- Thái Bình Dương giai đoạn 2003-2012,

Nhắc lại Nghị quyết Ủy ban 66/11 ngày 19/5/2010 về việc chuẩn bị ở cấp khu vực cho Cuộc họp Cấp cao liên Chính phủ để Đánh giá Tổng kết việc thực hiện Thập kỷ Người khuyết tật giai đoạn 2003-2012 khu vực châu Á- Thái Bình Dương, khuyến khích sự tham gia của tất cả các bên liên quan, bao gồm các tổ chức của và vì Người khuyết tật châu Á- Thái Bình Dương trong tiến trình chuẩn bị cho Cuộc họp Cấp cao liên Chính phủ,

Nhắc lại Nghị quyết Ủy ban 68/7 ngày 23/5/2012 trong đó Ủy ban tuyên bố thập kỷ Người khuyết tật châu Á- Thái Bình Dương giai đoạn 2013-2022, đồng thời thúc giục các thành viên và thành viên liên kết chủ động tham gia vào Cuộc họp Cấp cao liên Chính phủ này, và nhằm xem xét và thông qua khung chiến lược để hướng dẫn thực hiện Thập kỷ này dựa trên

những nguyên tắc và nghĩa vụ chung đã quy định trong Công ước về Quyền của Người khuyết tật,

Lưu ý rằng Báo cáo về khuyết tật thế giới đã ước tính rằng có khoảng 15% dân số bị khuyết tật, và con số tương ứng ở châu Á- Thái Bình Dương là 650 triệu người, với khoảng 80% người khuyết tật đang sống tại các nước đang phát triển,³

Hoan nghênh tiến bộ đã đạt được về vấn đề này, qua hai Thập kỷ châu Á – Thái Bình Dương giai đoạn 1993 đến 2012, bởi các thành viên ESCAP và các thành viên liên kết trong việc xây dựng nền tảng cho phương pháp tiếp cận dựa trên quyền, tập trung vào nhân phẩm của người khuyết tật, đặc biệt thông qua các cam kết về chính sách và thể chế cũng như những tiến bộ về pháp luật và tăng cường quyền năng cho người khuyết tật,

Lưu ý với sự đánh giá cao những đóng góp của xã hội dân sự, đặc biệt các tổ chức của và vì người khuyết tật đối với tiến bộ đã đạt được, bao gồm việc không ngừng nâng cao nhận thức về quyền của người khuyết tật, phát kiến các điển hình tốt và tham gia đối thoại chính sách,

Ghi nhớ rằng các nhà Lãnh đạo Thái Bình Dương tại Diễn đàn thứ 41 các Đảo Thái Bình Dương tổ chức tại Port Vila đã tái khẳng định, thông qua Thông cáo chung vào ngày 5/8/2010⁴, sự hỗ trợ mạnh mẽ của họ đối với Chiến lược về người khuyết tật Khu vực Thái Bình Dương giai đoạn 2010-2015⁵, bảo vệ và thúc đẩy quyền của người khuyết tật, tạo khung khổ điều phối nhằm xây dựng một Thái Bình Dương hòa nhập người khuyết tật và đẩy mạnh cam kết của các bên liên quan trong việc thực hiện Công ước về Quyền của Người khuyết tật và các văn kiện khác về quyền con người liên quan tới Người khuyết tật,

Lưu ý và hoan nghênh Tuyên bố Bali nhằm tăng cường vai trò và sự tham gia của Người khuyết tật trong cộng đồng ASEAN,⁶ được thông qua ngày 17/11/2011 tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 19 được tổ chức tại Bali, In-đô-nê-xi-a, trong đó ASEAN, ngoài các vấn đề khác, tuyên bố giai đoạn 2011 đến 2020 là Thập kỷ ASEAN về người khuyết tật, hướng tới đảm bảo sự tham gia hiệu quả của người khuyết tật và lồng ghép vấn đề người khuyết tật vào các chính sách và chương trình của ASEAN qua các trụ cột Kinh tế, Chính trị - An ninh và Văn hóa - Xã hội của Cộng đồng ASEAN,

³ T ch c Y t th gi i/Ngôn hàng Th gi i, Báo cáo th gi i v ng i khuy tt t (Geneva: T ch c Y t Th gi i, 2011), trang 29

⁴ Xem www.forumsec.org/resources/uploads/attachements/documents/2010_Forum_Communique.pdf

⁵ Pacific Islands Forum Secretariat, document PIFS (09)FDMM.07 (available from www.forumsec.org.fj)

⁶ Xem www.aseansec.org/documents/19th%20summit/Bali_Declaration_on_Disabled_Person.pdf

Hoan nghênh Tuyên bố BUSAN về Quan hệ đối tác vì Hợp tác Phát triển Hiệu quả,⁷ được thông qua ngày 1/12/2001 tại Diễn đàn Cấp cao lần thứ tư về Hiệu quả Viện trợ tại Busan, Hàn Quốc, trong đó, ngoài các nội dung khác, công nhận tầm quan trọng của các cam kết quốc tế về người khuyết tật để hình thành nền tảng cho hợp tác vì sự phát triển hiệu quả,

Đồng thời hoan nghênh Tuyên bố Bắc-kinh về Phát triển hòa nhập cho người khuyết tật⁸, được thông qua vào ngày 8 tháng 6 năm 2012 bởi Diễn đàn Bắc-kinh với chủ đề “loại bỏ rào cản, thúc đẩy hội nhập”, trong đó, ngoài các nội dung khác, đã thừa nhận tầm quan trọng của việc thúc đẩy phê chuẩn và thực hiện Công ước về Quyền của Người khuyết tật và lồng ghép vấn đề khuyết tật vào Chương trình nghị sự phát triển sau năm 2015 trong các lĩnh vực khác nhau,

Lưu ý các Hướng dẫn phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng,⁹ tài liệu hợp tác giữa tổ chức Y tế Thế giới, Tổ chức Lao động Quốc tế, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp quốc và Liên Minh Quốc tế về Khuyết tật và Phát triển, đã đưa ra một chiến lược tổng thể, đa ngành về giảm đói nghèo nhằm thực hiện Công ước về Quyền của người khuyết tật,

Nhắc lại tài liệu đầu ra của Hội nghị Rio+20 của Hội nghị Liên hiệp quốc về Phát triển Bền vững với chủ đề “Tương lai Chúng ta muốn”,¹⁰ đã được Hội nghị thông qua ngày 22/6/2012, trong đó, ngoài những nội dung khác, đã xác định người khuyết tật và công nhận quyền được hòa nhập của họ trong các biện pháp nhằm đẩy nhanh việc thực hiện các cam kết về phát triển bền vững,

Lưu ý với sự quan ngại là vẫn còn nhiều thách thức cần giải quyết để đảm bảo rằng người khuyết tật ở châu Á- Thái Bình Dương có quyền tiếp cận công bằng với các cơ hội kinh tế và xã hội và tham gia chính trị và vào tất cả các mặt khác của cuộc sống,

Nhấn mạnh nhu cầu cần giải quyết các khía cạnh khuyết tật do các hậu quả trong dài hạn về dân số đang già đi nhanh chóng tại châu Á- Thái Bình Dương,

Lưu ý thêm với mối quan ngại sâu sắc những ảnh hưởng nặng nề mà người khuyết tật phải gánh chịu từ các thảm họa tại Châu Á – Thái Bình Dương, khu vực mà trong ba thập kỷ qua đã hứng chịu nhiều thảm họa nhất

⁷ Xem www.aideffectiveness.org/busanhlf4/images/stories/hlf4/OUTCOME_DOCUMENT_FINAL_EN.pdf

⁸ Xem E/ESCAP/APDDP(3)/INF/5

⁹ Xem www.who.int/disabilities/cbr/guidelines/en/index.html

¹⁰ Xem nghị quyết 66/288 ngày 27 tháng 7 năm 2012

Cũng lưu với sự quan ngại sâu sắc rằng những định kiến và phân biệt đối xử đối với người khuyết tật vẫn phổ biến,

Lưu ý rằng ngày càng có nhiều cơ hội thúc đẩy quyền của người khuyết tật, bao gồm việc sử dụng các công nghệ/kỹ thuật mới nhằm tăng cường tiếp cận trong môi trường vật lý, giao thông công cộng, kiến thức, thông tin và truyền thông,

Thông qua Chiến lược Incheon nhằm Hiện thực hóa Quyền cho người khuyết tật châu Á- Thái Bình Dương, như đính kèm ở đây, để xúc tác cho hành động nhằm thúc đẩy tầm nhìn khu vực về một xã hội hòa nhập, đảm bảo, tăng cường và nâng cao quyền của người khuyết tật khu vực châu Á- Thái Bình Dương, trong Thập kỷ mới của Người Khuyết Tật ở khu vực Châu Á- Thái Bình Dương giai đoạn 2013-2022.

Công nhận vai trò trung tâm của Chính phủ trong việc đảm bảo, thúc đẩy và nâng cao các quyền của người khuyết tật và trong việc thúc đẩy hòa nhập các khía cạnh khuyết tật vào trong chương trình nghị sự phát triển sau năm 2015 trong các lĩnh vực khác nhau;

Cam kết thực hiện Tuyên bố này và Chiến lược Incheon thông qua thúc đẩy hành động nhằm đạt được các mục đích và mục tiêu vào năm 2022,

Mời tất cả các bên liên quan tham gia hợp tác quan hệ đối tác trên toàn khu vực nhằm góp phần thực hiện Tuyên bố này và Chiến lược Incheon, bao gồm có:

- (a) Các tổ chức liên chính phủ tiểu vùng bao gồm Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, Tổ chức Hợp tác kinh tế, Diễn đàn các quốc đảo Thái Bình Dương, Hiệp hội Hợp tác Vùng Nam Á, phối hợp với ESCAP nhằm xúc tiến và đẩy mạnh hợp tác tiểu vùng vì sự phát triển hòa nhập của Người khuyết tật;
- (b) Các Cơ quan Hợp tác Phát triển, nhằm đẩy mạnh các chính sách, kế hoạch và các chương trình hòa nhập người khuyết tật của các cơ quan này;
- (c) Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển châu Á nhằm khai thác các nguồn lực kỹ thuật và tài chính của họ nhằm thúc đẩy chương trình phát triển hòa nhập người khuyết tật ở châu Á- Thái Bình Dương;
- (d) Các thành viên của hệ thống Liên hiệp quốc, bao gồm các chương trình, các quỹ và các cơ quan chuyên môn và ESCAP để cùng thực hiện chương trình phát triển hòa nhập người khuyết tật ở khu vực châu Á- Thái Bình

Dương, bao gồm việc sử dụng hiệu quả các cơ chế hiện hành ở cấp vùng và cấp quốc gia, như Nhóm Phát triển Liên Hiệp quốc và các Nhóm công tác quốc gia của Liên Hiệp quốc;

(e) Các tổ chức xã hội dân sự, đặc biệt là các tổ chức của và vì người khuyết tật để tham gia hiệu quả vào việc giám sát và đánh giá thập kỷ để thúc đẩy đáp ứng liên tục đối với những khát vọng và nhu cầu của người khuyết tật thông qua các hoạt động tiếp cận, vươn tới các nhóm khuyết tật khác nhau, và góp phần vào việc xây dựng và thực hiện các chính sách và các chương trình phát triển;

(f) Các tổ chức của và vì người khuyết tật, để tham gia hiệu quả vào quá trình ra quyết định liên quan đến Chiến lược Incheon;

(g) Khu vực tư nhân, nhằm thúc đẩy các điển hình kinh doanh hòa nhập người khuyết tật.

5. *Yêu cầu* Thư ký Điều hành của ESCAP:

(a) Dành ưu tiên hỗ trợ các thành viên và thành viên liên kết thực hiện đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố này và Chiến lược Incheon qua hợp tác với cơ quan liên quan;

(b) Kể nối với các bên liên quan và khuyến khích sự tham gia của họ vào việc thực hiện Tuyên bố này và Chiến lược Incheon;

(c) Trình kết quả của Cuộc họp liên Chính phủ Cấp cao lên Ủy ban Kinh tế và Xã hội trong phiên họp thứ 69 để thông qua;

(d) Thông qua Chủ tịch của Đại hội đồng, báo cáo kết quả của Hội nghị liên Chính phủ cấp cao này lên Hội nghị cấp cao về hiện thực hóa các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và các Mục tiêu Phát triển quốc tế đã được thống nhất cho người khuyết tật khác sẽ được tổ chức vào ngày 23 tháng 9 năm 2013.

(e) Báo cáo tiến độ thực hiện Tuyên bố này và Chiến lược Incheon cho Ủy ban ba năm một lần cho đến hết Thập kỷ này;

(f) Xây dựng một lộ trình thực hiện Chiến lược Incheon để “Hiện thực hóa Quyền” cho người khuyết tật, bao gồm cả những yêu cầu báo cáo, để trình lên Ủy ban tại phiên họp thứ 70 của Ủy ban

6. *Khuyến nghị* rằng Ủy ban, tại kỳ họp thứ 69 của mình, sẽ ra quyết định tổ chức Cuộc họp Cấp cao liên Chính phủ nhằm đánh giá tiến độ vào giữa kỳ của Thập kỷ (2017), và đánh dấu sự kết thúc của Thập kỷ (2022).

I. Chiến lược Incheon nhằm “Hiện thực hóa quyền” cho người khuyết tật khu vực châu Á- Thái Bình Dương

10 Mục tiêu “Hiện thực hóa Quyền”

1. Giảm nghèo khổ và tăng cường công việc và việc làm
2. Thúc đẩy sự tham gia trong lĩnh vực chính trị và quá trình ra quyết định
3. Tăng cường tiếp cận với môi trường vật lý, giao thông công cộng, kiến thức, thông tin và tuyên truyền
4. Tăng cường an sinh xã hội
5. Mở rộng can thiệp sớm và giáo dục cho trẻ khuyết tật
6. Đảm bảo bình đẳng giới và tăng cường quyền năng cho phụ nữ
7. Đảm bảo giảm thiểu và quản lý nguy cơ xảy ra thảm họa, đặc biệt cần nhắc các yếu tố liên quan đến người khuyết tật
8. Tăng cường độ tin cậy và tính so sánh của dữ liệu về người khuyết tật
9. Thúc đẩy phê chuẩn và thực hiện Công ước về Quyền của người khuyết tật và hài hòa hóa luật pháp quốc gia với Công ước
10. Tăng cường hợp tác tiểu vùng, khu vực và liên khu vực

A. Bối cảnh

1. Việc xây dựng dự thảo Chiến lược Incheon nhằm “hiện thực hóa quyền” cho người khuyết tật Châu Á- Thái Bình Dương được dựa vào những kinh nghiệm thực hiện hai Thập kỷ liên tiếp của châu Á - Thái Bình Dương giai đoạn 1993-2002 và 2003-2012, cũng như sự kiện lịch sử về thông qua Công ước về quyền của người khuyết tật của Liên hiệp quốc năm 2006¹¹.

2. Việc xây dựng dự thảo Chiến lược Incheon được thực hiện dựa trên các đóng góp của Chính phủ, các tổ chức của và vì người khuyết tật và các bên liên quan chủ chốt khác. Việc xây dựng chiến lược dựa trên các quan sát, thông tin phản hồi và những hiểu biết tập hợp được qua các cuộc tham vấn vùng sau đây: Cuộc Họp nhóm Chuyên gia và Tham vấn các bên liên quan nhằm đánh giá thực hiện Thập kỷ người khuyết tật khu vực châu Á- Thái Bình Dương giai đoạn 2003-2012: Khung hành động thiên niên kỷ Biwako (Bangkok từ ngày 23-25/6/2010; Ủy ban về Phát triển Xã hội kỳ họp thứ 2 (Bangkok 19-21/10/2010); Tham vấn cấp vùng giữa các bên liên quan cho Cuộc họp liên Chính phủ Cấp cao về tổng kết thập kỷ người khuyết tật châu Á- Thái Bình Dương giai đoạn 2003-2012 (Bangkok, 14-16/12/2011); và cuộc họp trù bị cấp vùng cho Cuộc họp liên Chính phủ Cấp cao tổng kết

¹¹ Ngh quy t i h i ng 61/100, ph l c I

thực hiện thập kỷ người khuyết tật khu vực châu Á- Thái Bình Dương giai đoạn 2003-2012 (Bangkok, 14-16/3/2012).

3. Những phản hồi của các Chính phủ và các tổ chức của và vì người khuyết tật đối với khảo sát khuyết tật ESCAP 2011-2012 về đánh giá, tổng kết Thập kỷ người khuyết tật khu vực châu Á- Thái Bình Dương giai đoạn 2003-2012 đã cung cấp những bằng chứng phong phú làm cơ sở cho việc xây dựng Chiến lược Incheon.

4. Chiến lược Incheon không nhằm mục đích nhân rộng sự bao phủ toàn diện của Khung hành động Thiên niên kỷ Biwako và Biwako + 5 về một xã hội không rào cản và vì quyền của người khuyết tật khu vực châu Á – Thái Bình Dương và Công ước về quyền của người khuyết tật, những khung chính sách này sẽ tiếp tục là khung chính sách toàn diện cho công tác khuyết tật trong khu vực.

5. Tương tự như các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ¹², các Mục đích và Mục tiêu Incheon quy định thời hạn nhằm đẩy nhanh việc thực hiện bằng việc tập trung chú trọng vào việc đạt được một số các mục tiêu, đặc biệt chú ý đến việc đạt được các mục đích và mục tiêu ưu tiên trong suốt thập kỷ mới 2013-2022 cũng như hỗ trợ và đo lường tiến độ sẽ đạt được của các nước và lãnh thổ trong khu vực châu Á- Thái Bình Dương

B. Các nguyên tắc chính và định hướng chính sách

6. Chiến lược Incheon dựa trên các nguyên tắc của Công ước Liên Hiệp quốc về Quyền của Người Khuyết tật:

- a. Tôn trọng phẩm giá vốn có, quyền tự chủ cá nhân bao gồm quyền tự do lựa chọn và sự độc lập của con người;
- b. Không phân biệt đối xử;
- c. Tham gia đầy đủ và hiệu quả và hòa nhập trong xã hội;
- d. Tôn trọng sự khác biệt và chấp nhận người khuyết tật như một phần của sự đa dạng về con người và nhân loại;
- e. Bình đẳng về cơ hội;
- f. Khả năng tiếp cận;
- g. Bình đẳng giới giữa nam giới và phụ nữ;

¹² Cỗ M c tiêu ph t tr òn Thiên niên k bao g m 8 m c tiêu – 21 m c tiêu c th và 60 ch s

h. Tôn trọng năng lực tham gia của trẻ khuyết tật và tôn trọng quyền trẻ em khuyết tật nhằm giữ gìn bản sắc của trẻ.

7. Để hiện thực hóa và bảo vệ quyền của người khuyết tật tại khu vực châu Á- Thái Bình Dương, Chiến lược Incheon nhấn mạnh các định hướng chính sách sau:

- a. Các biện pháp về luật pháp, quản lý Nhà nước và các biện pháp hỗ trợ cho việc thực thi quyền được thông qua, được thực hiện, được giám sát, và được tăng cường để xóa bỏ sự phân biệt đối xử với người khuyết tật;
- b. Các chính sách và chương trình phát triển cần hòa nhập người khuyết tật, nhạy cảm giới và khai thác tiềm năng kết hợp thiết kế phổ cập/thiết kế hòa nhập với thành tựu kỹ thuật để tạo điều kiện cho người khuyết tật thực hiện quyền của họ;
- c. Các chính sách và chương trình phát triển cần giải quyết các nhu cầu cơ bản của người khuyết tật và gia đình đang sống trong đói nghèo;
- d. Tích cực thu thập và phân tích số liệu có phân theo giới về người khuyết tật, để giúp xây dựng chính sách trên bằng chứng cụ thể;
- e. Các chính sách và chương trình quốc gia và địa phương các cấp dựa trên các kế hoạch hòa nhập người khuyết tật và ưu tiên sự tham gia tích cực của người khuyết tật, thông qua các tổ chức đại diện của họ trong các quá trình đưa ra các quyết định liên quan;
- f. Hỗ trợ phân bổ ngân sách cần thiết ở tất cả các cấp cho các chương trình phát triển có hòa nhập người khuyết tật và các chính sách thuế hỗ trợ hòa nhập cho người khuyết tật;
- g. Tất cả tổ chức phát triển quốc gia, tiểu vùng, vùng và quốc tế cần đưa các khía cạnh liên quan đến người khuyết tật trong các chính sách và chương trình của mình;
- h. Điều phối quốc gia và địa phương các cấp, với những liên kết vùng và tiểu vùng đảm bảo tăng cường hòa nhập người khuyết tật trong các chính sách và chương trình phát triển thông qua tăng cường điều phối và hợp tác đa khu vực, nhằm thực hiện và giám sát việc thực hiện Thập kỷ và chia sẻ những điển hình tốt;
- i. Thúc đẩy các chương trình phát triển dựa vào cộng đồng và gia đình nhằm đảm bảo tất cả người khuyết tật không kể địa vị kinh tế xã hội, tôn giáo, dân tộc, yếu tố địa lý đều có thể bình đẳng với những người khác nhằm đóng góp và hưởng lợi từ các sáng kiến phát triển, đặc biệt các chương trình giảm đói nghèo;
- j. Người khuyết tật được hòa nhập vào cuộc sống cộng đồng, và được hỗ trợ các lựa chọn cuộc sống của mình bình đẳng cơ hội như những người khác, trong đó có cả lựa chọn được sống độc lập;

k. Người khuyết tật tiếp cận và có thể sử dụng được hệ thống giao thông công cộng, kiến thức và các hệ thống thông tin và truyền thông thông qua thiết kế phổ thông và các công nghệ hỗ trợ, tất nhiên phải hài hòa với các yếu tố kinh tế, địa lý, ngôn ngữ và văn hóa, tất cả yếu tố này tạo nên cầu nối quan trọng cho việc thực hiện các quyền của họ;

l. Các nhóm khuyết tật đa dạng được tăng cường quyền năng, bao gồm nhưng không hạn chế các nhóm yếu thế sau: trẻ em gái và trẻ em trai khuyết tật, người trẻ tuổi khuyết tật, phụ nữ khuyết tật, người khuyết tật trí tuệ và phát triển, những người tự kỷ, những người khuyết tật tâm lý xã hội, những người khiếm thính, nghe khó, ù tai, người khiếm thị, người khuyết tật cả thính giác và thị giác, người đa tật, người khuyết tật nặng, người già khuyết tật, người khuyết tật bị nhiễm HIV, người khuyết tật do các bệnh không truyền nhiễm, người khuyết tật bị bệnh phong, người khuyết tật do thiếu chăm sóc y tế và chứng động kinh khó chữa, người khuyết tật do tai nạn giao thông, người khuyết tật bản địa và dân tộc thiểu số, người khuyết tật không có nhà, người khuyết tật đối mặt với các thể nguy hiểm như xung đột vũ trang, tình trạng khẩn cấp, thảm họa tự nhiên hoặc do con người gây ra, người khuyết tật là nạn nhân của những vùng đất bị ô nhiễm bom mìn, người khuyết tật không có địa vị pháp lý, người khuyết tật là nạn nhân của bạo lực gia đình, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, và các nhóm vận động gia đình, cũng như những người khuyết tật bị đẩy ra ngoài lề của xã hội trong các khu nhà ổ chuột, các khu vực nông thôn, hẻo lánh và đảo san hô;

m. Theo yêu cầu giúp đỡ của gia đình người khuyết tật và những người chăm sóc, các tổ chức của và vì người khuyết tật, các nhóm tự lực và các nhóm tự vận động chính sách tham gia vào quá trình ra quyết định nhằm đảm bảo quyền lợi của các nhóm yếu thế bị đẩy ra ngoài lề của xã hội;

n. Tăng cường và tiếp tục các hoạt động nâng cao nhận thức thông qua cung cấp hỗ trợ phân bổ ngân sách đầy đủ trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương trong suốt thập kỷ này, nhằm nâng cao thái độ và hành vi và vận động sự tham gia và cam kết đa ngành trong việc thực hiện các phương thức này.

C. Các Mục tiêu cuối cùng và Mục tiêu cụ thể Incheon

8. Chiến lược Incheon bao gồm 10 Mục đích có quan hệ với nhau, 26 Mục tiêu cụ thể và 62 Chỉ số.

9. Khung thời gian để đạt được các Mục đích và Mục tiêu cụ thể cho Thập kỷ Châu Á – Thái Bình Dương này là 2013 đến 2022.

10. Các Mục đích mô tả kết quả mong đợi cuối cùng cần phải đạt được. Những mục tiêu cụ thể nhằm để đạt được trong một khung thời gian xác

định. Các chỉ số nhằm đo lường và kiểm chứng các mục tiêu cụ thể đã đạt được.¹³ Có hai loại chỉ số: các chỉ số cốt lõi và các chỉ số bổ sung.¹⁴

Mục tiêu cuối cùng 1: Giảm đói nghèo và tăng cường công việc và triển vọng việc làm.

11. Thập kỷ này phải đạt được tiến bộ lớn hơn trong việc giảm đói nghèo cho người khuyết tật và gia đình của họ. Người khuyết tật thường phải chịu nhiều bất lợi lớn trong thị trường lao động, tham gia kinh tế ít hơn và do đó người khuyết tật bị nghèo hơn so với những nhóm dân số khác. Có được việc làm bền vững và giáo dục, đào tạo và hỗ trợ cần thiết để giữ công việc là một trong những cách tốt nhất để vượt qua đói nghèo. Do đó, những người khuyết tật có thể và muốn làm việc phải được trợ giúp, bảo vệ và trang bị tốt hơn để làm được việc này. Điều này đòi hỏi thị trường lao động thích nghi hơn với người khuyết tật. Đưa người khuyết tật và gia đình thoát khỏi nghèo đói góp phần đạt được tăng trưởng và phát triển bền vững.

Mục tiêu cụ thể 1.A: Xóa bỏ nghèo cùng cực trong số người khuyết tật

Mục tiêu cụ thể 1.B: Tăng công việc và việc làm cho người khuyết tật là những người muốn làm việc trong độ tuổi lao động

Mục tiêu cụ thể 1.C: Tăng cường sự tham gia của người khuyết tật trong chương trình đào tạo nghề và các chương trình hỗ trợ việc làm khác của chính phủ.

Các chỉ số theo dõi tiến độ

Các chỉ số cốt lõi

- 1.1 Tỷ lệ người khuyết tật sống dưới chuẩn nghèo quốc tế 1.25 USD một ngày (PPP), theo cập nhật của Ngân hàng Thế giới và so sánh với tổng dân số;
- 1.2 Tỷ lệ người khuyết tật có việc làm so với tổng dân số có việc làm
- 1.3 Tỷ lệ người khuyết tật tham gia vào chương trình đào tạo nghề được Chính phủ tài trợ và các chương trình hỗ trợ việc làm khác so với tổng số người được đào tạo

¹³ Tất cả các chỉ số trên được phân bổ theo giới tính như sau: nam và nữ.

¹⁴ Các chỉ số cốt lõi dựa trên các chỉ số trong các báo cáo theo dõi tiến độ; các chỉ số bổ sung dựa trên các chỉ số theo dõi tiến độ trong các báo cáo theo dõi tiến độ kinh tế và xã hội, đồng thời dựa trên các chỉ số theo dõi tiến độ kinh tế và xã hội.

Các chỉ số bổ sung

1.4 Tỷ lệ người khuyết tật sống dưới chuẩn nghèo quốc gia.

Mục tiêu cuối cùng 2: Thúc đẩy sự tham gia vào tiến trình chính trị và ra quyết định

12. Sự tham gia của người khuyết tật trong tiến trình chính trị và việc ra quyết định là nền tảng hiện thực hoá quyền của người khuyết tật. Có thể thực hiện quyền đi bầu cử và quyền tự ứng cử là bản chất của mục tiêu này. Thập kỷ 2013-2022 phải chứng kiến sự tiến bộ lớn hơn và rộng hơn về sự tham gia của các nhóm khuyết tật khác nhau bao gồm phụ nữ và những người trẻ tuổi khuyết tật, vào tiến trình chính trị và việc ra quyết định ở các cấp khác nhau. Hơn nữa, cần đầu tư vào những tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm tăng khả năng cho người khuyết tật tham gia vào quá trình ra quyết định, thực hiện quyền và hoàn thành trách nhiệm như là một thành viên đầy đủ của xã hội. Những cải thiện này bao gồm tạo thuận lợi cho người khuyết tật đủ điều kiện tham gia trong bộ máy tư pháp, lập pháp, hành pháp của Chính phủ, bao gồm những cơ quan thuộc tòa án tối cao, các Bộ và các cơ quan lập pháp quốc gia.

Mục tiêu cụ thể 2.A: Đảm bảo người khuyết tật có đại diện trong các cơ quan ra quyết định của Chính phủ.

Mục tiêu cụ thể 2.B: Hỗ trợ phù hợp nhằm tăng cường sự tham gia của người khuyết tật vào trong tiến trình chính trị.

.....
.....

Các chỉ số theo dõi tiến độ

Các chỉ số cốt lõi

- 2.1. Tỷ lệ người khuyết tật tham gia vào quốc hội hoặc các cơ quan lập pháp quốc gia
- 2.2. Tỷ lệ các nhóm khuyết tật khác nhau có đại diện trong các bộ máy điều phối quốc gia về khuyết tật.
- 2.3. Tỷ lệ người khuyết tật trong bộ máy quốc gia về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ.
- 2.4. Tỷ lệ địa điểm bỏ phiếu ở thủ đô cho phép người khuyết tật có thể tiếp cận được để thực hiện các thủ tục bỏ phiếu đảm bảo tính bảo mật.

Các chỉ số bổ sung

- 2.5 Tỷ lệ người khuyết tật giữ vị trí trong nội các chính phủ ở cấp quốc gia.
- 2.6 Tỷ lệ người khuyết tật là thẩm phán tòa án tối cao.
- 2.7 Có luật qui định yêu cầu việc tổ chức bầu cử quốc gia phải đảm bảo người khuyết tật với các khuyết tật khác nhau đều tiếp cận được.

Mục tiêu cuối cùng 3: Tăng khả năng tiếp cận và sử dụng hệ thống giao thông công cộng, kiến trúc, thông tin và truyền thông

13. Tiếp cận với môi trường vật thể, giao thông công cộng, kiến trúc, thông tin liên lạc là điều kiện tiên quyết để người khuyết tật thực hiện quyền trong một xã hội hoà nhập. Sự tiếp cận của khu vực thành thị, nông thôn, vùng sâu vùng xa dựa vào thiết kế hòa nhập sẽ tạo sự an toàn và sử dụng dễ dàng không chỉ cho người khuyết tật mà còn cho tất cả các thành viên khác của xã hội. Kiểm tra tiếp cận là cách thức quan trọng đảm bảo tiếp cận và phải bao trùm tất cả các giai đoạn của quy trình lập kế hoạch, thiết kế, xây dựng, bảo dưỡng, giám sát và đánh giá. Tiếp cận các phương tiện và dịch vụ hỗ trợ cũng là một điều kiện tiên quyết để tối đa hóa khả năng sống độc lập và sống trong danh dự của người khuyết tật. Đảm bảo tính sẵn có của các phương tiện hỗ trợ đối với những người sống ở những nơi thiếu thốn, khuyến khích nghiên cứu, phát triển, sản xuất, phân phối và bảo trì.

Mục tiêu cụ thể 3.A: Tăng khả năng tiếp cận với môi trường vật thể công cộng tại thủ đô quốc gia dành cho công chúng

Mục tiêu cụ thể 3.B: Tăng khả năng tiếp cận và sử dụng giao thông công cộng.

Mục tiêu cụ thể 3.C: Tăng khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ thông tin và truyền thông.

Mục tiêu cụ thể 3.D: Giảm một nửa tỷ lệ người khuyết tật không tiếp cận được các phương tiện trợ giúp.

.....
.....

Các chỉ số theo dõi tiến độ

Các chỉ số cốt lõi

- 3.1 Tỷ lệ các tòa nhà của chính phủ ở thủ đô có thể tiếp cận được.
- 3.2 Tỷ lệ các sân bay quốc tế có thể tiếp cận được.
- 3.3 Tỷ lệ các chương trình tin tức công cộng trên tivi có phụ đề và phiên dịch bằng ngôn ngữ ký hiệu.
- 3.4 Tỷ lệ các trang web của Chính phủ đáp ứng các chuẩn mực quốc tế được công nhận về công nghệ thông tin và truyền thông
- 3.5 Tỷ lệ người khuyết tật được đáp ứng các phương tiện hỗ trợ.

Các chỉ số bổ sung

- 3.6 Có các chương trình kiểm tra tiếp cận của chính phủ đòi hỏi sự tham gia của các chuyên gia là người khuyết tật.
- 3.7 Có các tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc về tiếp cận không rào cản dùng để quản trị việc phê duyệt thiết kế tất cả các tòa nhà công cộng để dân chúng sử dụng, có tính đến các tiêu chuẩn đã được quốc tế công nhận, như những tiêu chuẩn của Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế (ISO)
- 3.8 Số lượng các phiên dịch dùng ngôn ngữ ký hiệu.
- 3.9 Có các tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc về tiếp cận không rào cản để quản trị việc phê duyệt tất cả các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin và truyền thông, ví dụ các trang web cho công chúng, có tính đến các tiêu chuẩn được quốc tế công nhận, ví dụ như của Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế (ISO)

Mục đích 4: Tăng cường an sinh xã hội

14. Tính bao phủ của an sinh xã hội tại các nước đang phát triển của khu vực Châu Á- Thái Bình Dương thường bị hạn chế ở các chương trình bảo hiểm xã hội và chỉ cho những người có hợp đồng lao động thường xuyên trong khu vực chính thức, còn lại phần lớn dân cư, đặc biệt người khuyết tật, không được hưởng các chính sách này. Vì vậy cần phải đảm bảo rằng, người khuyết tật được tiếp cận với an sinh xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác và thúc đẩy sàn an sinh xã hội tập trung vào chăm sóc sức khỏe và bảo vệ thu nhập cơ bản. Hơn nữa, hiện còn thiếu các dịch vụ hỗ trợ với chi phí hợp lý, bao gồm nhân viên trợ giúp cá nhân và các dịch vụ tham vấn đồng cảnh nhằm giúp người khuyết tật sống độc lập tại cộng đồng. Đối với nhiều người khuyết tật, những dịch vụ này đặc biệt cần thiết giúp họ hòa nhập xã hội.

Mục tiêu cụ thể 4.A: Tăng cường tiếp cận tới tất cả các dịch vụ y tế, bao gồm cả phục hồi chức năng, cho tất cả những người khuyết tật.

Mục tiêu cụ thể 4.B: Tăng cường độ bao phủ của các chương trình an sinh xã hội cho người khuyết tật

Mục tiêu cụ thể 4.C: Tăng cường các dịch vụ và chương trình, bao gồm nhân viên hỗ trợ cá nhân, tham vấn đồng cảnh hỗ trợ cho người đa tật, người khuyết tật nặng để sống độc lập tại cộng đồng.

Các chỉ số theo dõi tiến độ

Các chỉ số cốt lõi

1.1 Tỷ lệ người khuyết tật sử dụng các chương trình chăm sóc sức khỏe được Chính phủ hỗ trợ, so với tổng dân số;

1.2 Độ bao phủ của các chương trình an sinh xã hội, bao gồm cả các chương trình bảo hiểm xã hội và hỗ trợ xã hội đối với người khuyết tật.

1.3 Tính sẵn có của các dịch vụ và chương trình được Chính phủ tài trợ, bao gồm các nhân viên hỗ trợ cá nhân và tham vấn đồng cảnh, giúp người khuyết tật sống độc lập tại cộng đồng.

Các chỉ số bổ sung

1.4 Số lượng các chương trình dịch vụ chăm sóc được Chính phủ hỗ trợ

1.5 Tính sẵn có của các chương trình quốc gia phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng

1.6 Tính sẵn có của bảo hiểm y tế cho người khuyết tật;

1.7 Giảm số lượng các yêu cầu không được đáp ứng

Mục tiêu cuối cùng 5: Mở rộng can thiệp sớm và giáo dục cho trẻ khuyết tật

15. Vấn đề chậm phát triển và khuyết tật phát triển của trẻ em trong đó có nhiều trẻ sống trong các gia đình nghèo thường không được quan tâm đúng mức và phát hiện kịp thời. Tại nhiều nơi ở Châu Á – Thái Bình Dương, tỷ lệ trẻ bị khuyết tật không được tiếp cận với can thiệp sớm và các chương trình giáo dục. Phát hiện sớm những sự chậm phát triển này để đạt được những bước phát triển lớn là rất quan trọng thông qua thường xuyên theo dõi chiều cao và cân nặng của trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Cùng với phát hiện sớm sự chậm phát triển của trẻ, cần phải có những ứng phó kịp thời và phù hợp để tối ưu hoá sự phát triển toàn diện của trẻ. Những can thiệp sớm này bao gồm cả việc khuyến khích, nuôi dưỡng và chăm sóc, và giáo dục trước khi đến trường. Đầu tư vào các chương trình can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật mang lại ích lợi cao hơn so với việc đầu tư vào các chương trình giáo dục và dạy nghề sau này. Những cam kết Chính phủ cho các chương trình can thiệp sớm có thể cải thiện đáng kể kết quả phát triển của trẻ khuyết tật. Hơn thế nữa, điều thiết yếu đối với các Chính phủ là phải đảm bảo trẻ khuyết tật tiếp cận được, trên cơ sở công bằng với những người khác trong cộng đồng nơi trẻ sống, chương trình giáo dục có chất lượng ở cấp tiểu học cơ sở và trung học cơ sở. Tiến trình này bao gồm sự tham gia từ phía gia đình như là các đối tác hỗ trợ hiệu quả cho trẻ khuyết tật.

Mục tiêu cụ thể 5.A: Tăng cường các biện pháp phát hiện và can thiệp sớm trẻ khuyết tật từ khi mới sinh đến trước tuổi đi học.

Mục tiêu cụ thể 5.B: Giảm một nửa khoảng cách trong tỷ lệ nhập học giữa trẻ khuyết tật và trẻ không khuyết tật tại cấp tiểu học cơ sở và trung học cơ sở

.....
.....

Các chỉ số theo dõi tiến độ

Các chỉ số cốt lõi

5.1 Số lượng trẻ khuyết tật nhận được can thiệp sớm

5.2 Tỷ lệ nhập học của trẻ khuyết tật ở cấp tiểu học cơ sở

5.3 Tỷ lệ nhập học của trẻ khuyết tật ở cấp giáo dục trung học cơ sở

Các chỉ số bổ sung

5.4 Tỷ lệ các cơ sở chăm sóc trước và sau khi sinh có cung cấp thông tin và dịch vụ liên quan đến phát hiện sớm khuyết tật ở trẻ và bảo vệ quyền của trẻ khuyết tật.

5.5 Tỷ lệ trẻ khiếm thính được hướng dẫn sử dụng ngôn ngữ ký hiệu

5.6 Tỷ lệ học sinh khiếm thị có được tài liệu học tập được trình bày bằng các hình thức có thể tiếp cận để sử dụng

5.7 Tỷ lệ sinh viên khuyết tật về trí tuệ, khuyết tật phát triển, cả khuyết tật về thính giác và thị giác, tự kỷ và các khuyết tật khác có các thiết bị hỗ trợ, các giáo trình được chỉnh sửa cho phù hợp với khuyết tật và các tài liệu học tập phù hợp

Mục tiêu cuối cùng 6: Đảm bảo bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ

16. Trẻ em gái và phụ nữ khuyết tật phải đối mặt với những hình thức phân biệt đối xử và lạm dụng khác nhau. Sự cô lập và phụ thuộc vào người chăm sóc làm họ đặc biệt dễ bị tổn thương với nhiều hình thức bóc lột, bạo hành, lạm dụng kèm theo các rủi ro như lây nhiễm HIV, mang thai, nguy cơ tử vong mẹ và con. Trẻ em gái và phụ nữ khuyết tật gần như không được đề cập trong các chương trình lồng ghép bình đẳng giới. Các thông tin về sức khỏe sinh sản và tình dục, chăm sóc sức khỏe nói chung và các dịch vụ liên quan hiếm khi được trình bày dưới các hình thức và ngôn ngữ có thể tiếp cận được. Những hứa hẹn thực sự của Thập kỷ 2013-2022 chỉ được hiện thực hoàn toàn chỉ khi trẻ em gái và phụ nữ khuyết tật là những người chủ động tham gia trong công cuộc phát triển.

Mục tiêu cụ thể 6.A: Tạo điều kiện cho trẻ em gái và phụ nữ khuyết tật tiếp cận công bằng đối với các cơ hội phát triển chính thống.

Mục tiêu cụ thể 6.B: Đảm bảo tính đại diện của phụ nữ khuyết tật trong các cơ quan ra quyết định của Chính phủ

Mục tiêu cụ thể 6.C: Đảm bảo tất cả các trẻ em gái và phụ nữ khuyết tật được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tình dục và sinh sản trên cơ sở bình đẳng như những trẻ em gái và phụ nữ không khuyết tật.

Mục tiêu cụ thể 6.D: Tăng cường các biện pháp bảo vệ trẻ em gái và phụ nữ khuyết tật khỏi tất cả các hình thức bạo hành và lạm dụng

.....

Các chỉ số theo dõi tiến độ

Các chỉ số cốt lõi

6.1 Số lượng các quốc gia đưa việc thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật vào trong các kế hoạch hành động quốc gia về bình đẳng giới và tăng cường quyền năng cho phụ nữ

6.2 Tỷ lệ phụ nữ khuyết tật trong quốc hội hoặc các cơ quan lập pháp quốc gia thành viên

6.3 Tỷ lệ trẻ em gái và phụ nữ khuyết tật tiếp cận được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tình dục và sinh sản của chính phủ và xã hội dân sự, so với số phụ nữ và trẻ em gái không bị khuyết tật

6.4 Số lượng các chương trình do Chính phủ và các cơ quan liên quan khởi xướng nhằm giảm bạo hành, bao gồm cả xâm hại và bóc lột tình dục gây ra cho trẻ em gái và phụ nữ khuyết tật

6.5 Số lượng các chương trình do Chính phủ và các cơ quan liên quan khởi xướng nhằm chăm sóc và hỗ trợ, bao gồm cả hỗ trợ phục hồi chức năng, cho phụ nữ và trẻ em gái bị khuyết tật là nạn nhân của bạo lực và xâm hại

Mục tiêu cụ thể 7: Đảm bảo giảm thiểu và quản lý rủi ro thiên tai có lồng ghép vấn đề người khuyết tật

17. Khu vực châu Á- Thái Bình Dương là một vùng chịu ảnh hưởng bất lợi của thiên tai, bao gồm những nguyên nhân do biến đổi khí hậu. Người khuyết tật và những nhóm dễ bị tổn thương khác chịu rủi ro lớn hơn về mạng sống, bị thương và khiếm khuyết thêm do các chính sách, kế hoạch và chương trình giảm rủi ro thiên tai không tính đến người khuyết tật. Các thông cáo về các dịch vụ công cộng thường được phát ra theo hình thức và ngôn ngữ mà người khuyết tật không tiếp cận được. Thêm vào đó, tiếp cận lối thoát hiểm, nhà tạm lánh và các trang thiết bị cứu hộ thường khó khăn với người khuyết tật. Việc tham gia thường xuyên của người khuyết tật trong diễn tập sẵn sàng cho trường hợp khẩn cấp và những biện pháp giảm rủi ro thiên tai tại địa phương có thể ngăn chặn hoặc giảm thiểu rủi ro và thiệt hại khi thảm họa xảy ra. Hạ tầng cơ sở vật chất và thông tin kết hợp với các nguyên tắc thiết kế hòa nhập có thể cải thiện cơ hội an toàn và sống sót.

Mục tiêu cụ thể 7.A: Tăng cường lập kế hoạch giảm rủi ro thiên tai có bao gồm cả người khuyết tật.

Mục tiêu cụ thể 7.B: Tăng cường thực hiện các biện pháp cung cấp hỗ trợ đúng thời hạn và thích hợp với người khuyết tật để đối phó với thiên tai.

.....

.....

Các chỉ số theo dõi tiến độ

Các chỉ số cốt lõi

7.1 Tính sẵn có của các kế hoạch giảm rủi ro thiên tai có tính đến người khuyết tật.

7.2 Tính sẵn có của tập huấn có tính đến người khuyết tật cho tất cả lực lượng nhân sự liên quan

7.3 Tỷ lệ các nhà tạm lánh khẩn cấp và các điểm cứu trợ thiên tai có thể tiếp cận

Các chỉ số bổ sung

1A. Dữ liệu về người khuyết tật trong các dữ liệu thương vong do thiên tai.

2B. Tính sẵn có của nhân sự hỗ trợ tâm lý xã hội để hỗ trợ người khuyết tật chịu ảnh hưởng của thiên tai.

Mục tiêu cuối cùng 8: Cải thiện độ tin cậy và so sánh các dữ liệu về người khuyết tật

18. Người khuyết tật có xu hướng bị coi là không được nhìn thấy, không được nghe thấy và bị loại trừ. Định nghĩa về “khuyết tật” và “Người khuyết tật” được sử dụng ngày càng nhiều để thu thập dữ liệu khuyết tật khác nhau rất nhiều trong khu vực châu Á- Thái Bình Dương. Do đó, khi tổng hợp, việc so sánh dữ liệu giữa các quốc gia thường không đáng tin cậy. Khu vực châu Á- Thái Bình Dương cần các thống kê chính xác về số người khuyết tật và thực trạng kinh tế- xã hội của họ. Việc thu thập đầy đủ số liệu thống kê thích hợp về người khuyết tật tạo điều kiện cho việc lập chính sách dựa trên bằng chứng thực tế, nhằm hỗ trợ cho việc hiện thực hoá quyền của người khuyết tật. Thập kỷ này là cơ hội để tăng cường thu thập dữ liệu để số liệu thống kê khuyết tật so sánh được theo thời gian và giữa các nước trong khu vực. Đây là điều thiết yếu để có các dữ liệu cơ bản cho các chỉ số Chiến lược Incheon phục vụ việc theo dõi tiến độ và kết quả đạt được của các mục đích và mục tiêu

Mục tiêu cụ thể 8.A: Xây dựng và phổ biến bộ số liệu thống kê người khuyết tật đáng tin cậy và có thể so sánh ở cấp quốc tế, theo định dạng mà người khuyết tật có thể tiếp cận được.

Mục đích cụ thể 8.B: Thiết lập bộ số liệu thống kê đáng tin cậy về người khuyết tật vào giữa Thập kỷ, năm 2017, để làm nguồn theo dõi tiến độ và kết quả thực hiện các Mục tiêu cuối cùng và mục tiêu cụ thể của Chiến lược Incheon.

.....

.....

Các chỉ số theo dõi tiến độ

Các chỉ số cốt lõi

8.1 Tỷ lệ khuyết tật dựa theo Hướng dẫn Quốc tế về Phân loại theo Chức năng, Khuyết tật và Sức khỏe (ICF) theo độ tuổi, giới tính, chủng tộc và tình trạng kinh tế-xã hội

8.2 Số lượng các Chính phủ trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đã xây dựng bộ cơ sở dữ liệu nhằm theo dõi tiến độ đạt được các Mục tiêu cuối cùng và mục tiêu cụ thể của Chiến lược Incheon vào năm 2017,

Mục tiêu cuối cùng 9: Đẩy nhanh việc phê chuẩn và thực hiện Công ước Quyền của Người khuyết tật và hài hòa luật pháp quốc gia với Công ước này

19. Công ước Quyền của Người khuyết tật là văn kiện luật pháp quốc tế cụ thể, đầu tiên về khuyết tật, đưa ra cách tiếp cận toàn diện đối với việc tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền của người khuyết tật. Công ước trao quyền rõ ràng cho người khuyết tật với ý nghĩa họ là người nắm quyền; chứ không phải họ được đối xử như là đối tượng từ thiện. ESCAP đóng vai trò công cụ và lịch sử trong việc khởi xướng và soạn thảo Công ước này. Tính đến ngày 30 tháng 10 năm 2012, 126 quốc gia trên toàn cầu đã tham gia vào Công ước, trong đó 154 quốc gia đã ký kết Công ước và trong số đó, 35 Chính phủ thuộc khu vực châu Á- Thái Bình Dương đã ký kết Công ước và 25 Chính phủ trong vùng đã phê chuẩn hoặc tuyên bố chấp thuận Công ước này.

Mục tiêu cụ thể 9.A: Đến giữa Thập kỷ (2017), thêm 10 Chính phủ châu Á- Thái Bình Dương sẽ phê chuẩn Công ước Quyền của người khuyết tật, và đến cuối Thập kỷ (2022), thêm 10 Chính phủ nữa sẽ phê chuẩn Công ước.

Mục tiêu cụ thể 9.B: Ban hành Luật quốc gia bao gồm các điều khoản chống phân biệt đối xử và các tiêu chuẩn kỹ thuật và những biện pháp khác để gìn giữ và bảo vệ quyền của người khuyết tật và sửa đổi hoặc bãi bỏ hiệu lực của các luật quốc gia trực tiếp hoặc gián tiếp phân biệt đối xử đối với người khuyết tật nhằm hài hòa hoá luật pháp quốc gia với Công ước.

.....

Các chỉ số theo dõi tiến độ

Các chỉ số cốt lõi

9.1 Số lượng các Chính phủ phê chuẩn Công ước .

9.2 Tính sẵn có về luật pháp chống phân biệt đối xử quốc gia để gìn giữ và bảo vệ quyền của người khuyết tật.

Các chỉ số bổ sung

9.3 Số lượng các Chính phủ châu Á- Thái Bình Dương phê chuẩn Nghị định thư không bắt buộc đối với Công ước về quyền của người khuyết tật

9.4 Số lượng các luật trực tiếp hoặc gián tiếp phân biệt đối xử đối với người khuyết tật được sửa đổi hoặc bãi bỏ

Mục tiêu cuối cùng 10: Tăng cường hợp tác tiểu vùng, vùng và liên vùng

20. Kinh nghiệm của hai thập kỷ Châu Á- Thái Bình Dương đã nhấn mạnh giá trị của sự hợp tác ở cấp tiểu vùng, vùng và liên vùng nhằm tạo điều kiện hỗ trợ lẫn nhau, bao gồm thông qua chia sẻ các bài học kinh nghiệm, các điển hình hay và các giải pháp cải tiến. Tuyên bố Busan về Hợp tác Phát triển Hiệu quả¹⁵, được thông qua ngày 1/12/2011 tại Diễn đàn Cấp cao lần thứ tư về Hiệu quả Viện trợ (Busan, Hàn Quốc) đã công nhận tầm quan trọng của các cam kết quốc tế về người khuyết tật nhằm tạo nên tăng hợp tác vì sự phát triển hiệu quả. Xã hội dân sự và khu vực tư nhân có thể đóng vai trò quan trọng, xúc tác các cách tiếp cận cải tiến nhằm đạt được các mục tiêu cuối cùng và mục tiêu cụ thể Incheon. Khu vực châu Á- Thái Bình Dương vẫn phải đối mặt với các thách thức lâu dài. Trong các khu vực hậu xung đột, những thách thức như vùng đất bị nhiễm bom mìn và tàn dư của chiến tranh tiếp tục làm gia tăng khuyết tật và phá hoại sinh kế của người dân. Thập kỷ này tạo ra cơ hội hợp tác quốc tế đa chiều, đa ngành nhằm vượt qua những thách thức trên và hỗ trợ thực hiện một cách hiệu quả.

Mục tiêu cụ thể 10.A: Đóng góp vào các Quỹ Ủy thác các nhà tài trợ Châu Á – Thái Bình Dương do ESCAP quản lý cũng như các sáng kiến và các chương trình nhằm hỗ trợ thực hiện Tuyên bố cấp Bộ trưởng về Thập kỷ châu Á- Thái Bình Dương về người khuyết tật giai đoạn 2013-2022 và Chiến lược Incheon.

¹⁵ Xem www.aideffectiveness.org/busanhlf4/images/stories/hlf4/OUTCOME_DOCUMENT_-_FINAL_EN.pdf

Mục tiêu cụ thể 10.B: Các Cơ quan Hợp tác Phát triển tại châu Á- Thái Bình Dương đẩy mạnh hòa nhập người khuyết tật vào các chính sách và chương trình của họ

Mục tiêu cụ thể 10.C: Các Ủy ban vùng của Liên Hiệp quốc tăng cường trao đổi liên vùng để chia sẻ kinh nghiệm và điển hình tốt về khuyết tật và việc thực hiện Công ước về quyền của người khuyết tật .

.....

Các chỉ số theo dõi tiến độ

Các chỉ số cốt lõi

10.1 Những đóng góp tự nguyện hàng năm của các Chính phủ và các nhà tài trợ cho Quỹ Tín thác các nhà tài trợ khu vực Châu Á – Thái Bình Dương để hỗ trợ việc thực hiện Tuyên bố Bộ trưởng về thập kỷ Châu Á- Thái Bình Dương về người khuyết tật giai đoạn 2013-2022 và Chiến lược Incheon;

10.2 Số lượng nhà tài trợ đóng góp hàng năm vào Quỹ Tín thác các nhà tài trợ khu vực Châu Á – Thái Bình Dương để hỗ trợ việc thực hiện Tuyên bố Bộ trưởng về thập kỷ Châu Á- Thái Bình Dương về người khuyết tật giai đoạn 2013-2022 và Chiến lược Incheon;

10.3 Những đóng góp tự nguyện hàng năm của các Chính phủ và các nhà tài trợ khác cho các sáng kiến hoặc các chương trình để hỗ trợ việc thực hiện Tuyên bố Bộ trưởng về thập kỷ Châu Á- Thái Bình Dương về người khuyết tật giai đoạn 2013-2022 và Chiến lược Incheon;

10.4 Số các cơ quan của Liên hợp quốc có các chương trình hợp tác vùng bao gồm hợp tác Nam- Nam, ủng hộ tích cực việc thực hiện tuyên bố cấp Bộ trưởng về thập kỷ Châu Á- Thái Bình Dương về người khuyết tật giai đoạn 2013-2022 và Chiến lược Incheon

10.5 Số các cơ quan Liên Chính phủ tiểu vùng có các chương trình bao gồm hợp tác Nam- Nam hỗ trợ việc thực hiện tuyên bố cấp Bộ trưởng về Thập kỷ Người khuyết tật khu vực châu Á- Thái Bình Dương giai đoạn 2013-2022 và Chiến lược Incheon.

10.6 Số dự án vùng và tiểu vùng, bao gồm hợp tác Nam- Nam, trong đó các tổ chức của và vì người khuyết tật được tham gia hỗ trợ thực hiện Tuyên bố cấp Bộ trưởng về Thập kỷ Người khuyết tật khu vực châu Á- Thái Bình Dương giai đoạn 2013-2022 và Chiến lược Incheon.

10.7 Số các cơ quan hợp tác phát triển hoạt động ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương có sứ mệnh, chính sách và các kế hoạch hành động và các đầu mối tích cực và có kinh nghiệm phù hợp về phát triển hòa nhập cho người khuyết tật, ủng hộ việc phê chuẩn và thực hiện Công ước và rà soát hành động tiếp theo.

10.8 Số lượng các hoạt động hợp tác giữa 5 Ủy ban vùng của Liên Hiệp quốc nhằm hỗ trợ việc thực hiện Công ước Quyền của người khuyết tật.

10.9 Số lượng các nhà thống kê khu vực Châu Á – Thái Bình Dương được ESCAP và các cơ quan liên quan khác đào tạo trong lĩnh vực thống kê người khuyết tật, đặc biệt là phương pháp tiếp cận ICF

10.10 Số lượng các cơ quan Liên Hợp quốc ở quốc gia hoặc các khung khổ hỗ trợ phát triển cấp khu vực tham chiếu phát triển hoà nhập người khuyết tật phù hợp với ghi nhớ hướng dẫn của Nhóm Phát triển Liên Hợp quốc về việc đưa vấn đề quyền của người khuyết tật vào trong các chương trình hoạt động của Liên Hợp quốc ở cấp quốc gia

D. Các cách thức để thực hiện hiệu quả: cấp quốc gia, tiểu vùng và vùng

21. Phần này xác định các cách thức cùng nhau thúc đẩy và hỗ trợ thực hiện. Đặc biệt, những cách thức này xây dựng dữ liệu và thông tin và tăng cường hợp tác đa cấp vì sự tiến bộ hướng đến hiện thực hoá quyền của người khuyết tật thông qua việc thực hiện Chiến lược Incheon trong khuôn khổ của Thập kỷ này.

1. Cấp quốc gia

21. Trọng tâm của việc thực hiện Chiến lược Incheon là cơ chế điều phối quốc gia về người khuyết tật với các mối liên kết quan trọng khác ở các cấp địa phương.

22. Nhiều cơ chế như vậy đã được thiết lập trong hai Thập kỷ châu Á- Thái Bình Dương về Người khuyết tật vừa qua. Do đó, các cơ chế này có thể đảm đương trách nhiệm cơ bản trong hợp tác và xúc tiến thực hiện Chiến lược Incheon ở cấp quốc gia và địa phương.

23. Dưới sự bảo trợ của các cơ chế điều phối quốc gia, các văn phòng thống kê quốc gia sẽ đóng vai trò đầu mối để thiết lập các cơ sở dữ liệu nền tảng, và theo dõi tiến độ thực hiện Chiến lược Incheon.

24. Các cơ chế điều phối quốc gia về người khuyết tật nên thực hiện, nhưng không giới hạn ở các nhiệm vụ sau:

a. Huy động các Bộ, ban ngành và các cơ quan Chính phủ ở tất cả các cấp, xã hội dân sự, bao gồm các tổ chức của và vì người khuyết tật và các nhóm tương trợ gia đình, các viện nghiên cứu và khu vực tư nhân nhằm huy động sự tham gia đa thành phần và trên phạm vi toàn quốc để thực hiện Chiến lược Incheon;

b. Xây dựng, giám sát và báo cáo việc thực hiện các chương trình hành động quốc gia để đạt được các Mục tiêu cuối cùng và mục tiêu cụ thể của chiến lược Incheon;

c. Dịch Chiến lược Incheon sang ngôn ngữ mỗi nước và đảm bảo luôn có sẵn các phiên bản ngôn ngữ quốc gia theo định dạng có thể tiếp cận được để phổ biến rộng rãi cho tất cả các ngành và mọi cấp hành chính;

d. Tiến hành các chiến dịch quốc gia và địa phương, ví dụ chiến dịch Hiện thực hóa Quyền nhằm nâng cao nhận thức trong Thập kỷ qua đó tăng cường nhận thức tích cực về người khuyết tật;

e. Xúc tiến và hỗ trợ nghiên cứu về tình trạng người khuyết tật để làm cơ sở hoạch định chính sách.

25. Các nhóm Quốc gia của Liên Hiệp quốc cần hỗ trợ việc duy trì và vận hành các cơ chế điều phối quốc gia khi được yêu cầu, đặc biệt chú ý đến vấn đề vận động chính sách, điều phối và hợp tác trong việc thực hiện, bao gồm cả ở các cấp địa phương

2. Cấp tiểu vùng

27. Các tổ chức tiểu vùng, liên chính phủ như Hiệp hội các quốc gia Đông Nam, tổ chức Hợp tác kinh tế, Diễn đàn các quốc đảo Thái Bình Dương, Tổ chức Hợp tác Thượng Hải, và Hiệp hội Nam Á về Hợp tác vùng có vai trò quan trọng trong việc góp phần đẩy nhanh việc thực hiện Tuyên bố cấp Bộ trưởng và Chiến lược Incheon thông qua thực hiện các chính sách và chương trình hòa nhập người khuyết tật trong quyền hạn nhiệm vụ của họ.

28. Ban thư ký ESCAP trong khi quảng bá Thập kỷ châu Á- Thái Bình Dương về người khuyết tật giai đoạn 2013-2022 sẽ hỗ trợ việc hợp tác tiểu vùng và liên tiểu vùng thông qua việc hợp tác với các cơ quan liên chính phủ tiểu vùng. Bằng cách đó sẽ huy động được sự tham gia tích cực của các văn phòng tiểu vùng ở khu vực Bắc, Trung Á, Đông và Đông Bắc Á, Thái Bình Dương, Nam và Tây Nam Á, với sự hỗ trợ của các thể chế cấp khu vực,¹⁶ nhằm thúc đẩy phát triển có hòa nhập người khuyết tật.

¹⁶ Trung tâm Đào tạo Công nghệ Thông tin và Truyền Thông cho Phát triển khu vực Châu Á và Thái Bình Dương (APCICT), Incheon, Hàn Quốc; Trung tâm Chuyển giao Công nghệ Châu Á và Thái Bình Dương (APCTT), Niu-Đê li; Viện Thống kê Châu Á và Thái Bình Dương (SIAP), Tokyo; Trung tâm Xoá đói giảm nghèo thông qua Nông nghiệp bền vững (CAPSA), Bogor, Indonesia; Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp và máy móc Châu Á – Thái Bình Dương của Liên Hợp quốc (UNAPCAEM), Bắc Kinh

3. Cấp vùng

29. Thành viên và thành viên liên kết của ESCAP cần thảo luận về tiến độ, các thách thức và các điển hình tốt trong việc thực hiện Tuyên bố Bộ trưởng và Chiến lược Incheon trong các phiên họp thường kỳ của Ủy ban Phát triển Xã hội hoặc các sự kiện tương tự. Các đại diện của các tổ chức xã hội dân sự được khuyến khích tham gia các phiên họp này.

30. Một Nhóm Làm việc Vùng về Thập kỷ Người khuyết tật khu vực châu Á- Thái Bình Dương, 2013-2022, sẽ được thiết lập. Nhóm làm việc sẽ hỗ trợ thực hiện đầy đủ và hiệu quả Thập kỷ này. Chức năng của nhóm sẽ tập trung tư vấn và hỗ trợ cho Ban thư ký ESCAP về việc thực hiện Tuyên bố cấp Bộ trưởng và Chiến lược Incheon theo vùng, nếu phù hợp. Dự thảo điều khoản tham chiếu về nhóm làm việc được đính kèm ở phần phụ lục.

31. Ban thư ký ESCAP sẽ đóng góp vào việc thực hiện Tuyên bố cấp Bộ trưởng và Chiến lược Incheon thông qua vai trò tổ chức họp/hội nghị và xây dựng qui tắc vùng, phân tích, hỗ trợ kỹ thuật cho các chính phủ. Đặc biệt, cơ quan này sẽ tiến hành các hoạt động sau đây bằng cách hợp tác với các cơ quan Liên Hiệp quốc liên quan:

a. Hỗ trợ các chính phủ trong việc hài hòa giữa luật pháp quốc gia với Công ước về quyền của người khuyết tật và xúc tiến chiến dịch “Hiện thực hóa Quyền”;

b. Xúc tiến chia sẻ giữa các thành viên và các thành viên liên kết về các kinh nghiệm quốc gia và các điển hình tốt trong phát triển hòa nhập người khuyết tật, bảo vệ và duy trì quyền của người khuyết tật, bao gồm cả việc chia sẻ các kinh nghiệm giữa các thể chế lập pháp và hành pháp, nhằm thúc đẩy và hỗ trợ Công ước Quyền của người khuyết tật;

c. Theo dõi tiến độ và hỗ trợ việc tăng cường số liệu thống kê về người khuyết tật trong suốt Thập kỷ;

d. Hỗ trợ các thành viên và các thành viên liên kết trong việc xây dựng năng lực nhằm thúc đẩy phát triển hòa nhập người khuyết tật;

e. Kết nối với các tổ chức xã hội dân sự, đặc biệt là các tổ chức của và vì người khuyết tật, và là diễn đàn vùng để tham vấn với các bên liên quan.

32. Trung tâm Phát triển châu Á- Thái Bình Dương về Người khuyết tật, thành lập từ Thập kỷ đầu tiên về người khuyết tật châu Á- Thái Bình Dương nhằm xúc tiến việc tăng cường năng lực cho người khuyết tật và

các tổ chức đại diện của họ và thúc đẩy một xã hội không có rào cản và hòa nhập, được kêu gọi tiếp tục tham gia xây dựng năng lực cho người khuyết tật và hợp tác đa ngành, đặc biệt chú ý tới việc khuyến khích khu vực tư nhân tham gia trong sản xuất kinh doanh hòa nhập người khuyết tật nhằm thúc đẩy các sản phẩm, dịch vụ, cơ hội nghề nghiệp và phát triển kinh doanh thân thiện với người khuyết tật.

33.Quỹ Hiện thực Quyền, được thành lập và có cơ sở tại Hàn Quốc, được mời tham gia hỗ trợ việc thực hiện hiệu quả Tuyên bố cấp Bộ trưởng về Thập kỷ Châu Á – Thái Bình Dương về người khuyết tật giai đoạn 2013-2022 và Chiến lược Incheon;

34.Các tổ chức xã hội dân sự, đặc biệt là các tổ chức của và vì người khuyết tật, được khuyến khích tham gia thực hiện Tuyên bố cấp Bộ trưởng và Chiến lược Incheon và thúc đẩy đáp ứng không ngừng các khát vọng và nhu cầu của người khuyết tật trong cả Thập kỷ.

QUỐC

HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 51/2010/QH12

LUẬT

NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật người khuyết tật.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quyền và nghĩa vụ của người khuyết tật; trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội đối với người khuyết tật.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Người khuyết tật* là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

2. *Kỳ thị người khuyết tật* là thái độ khinh thường hoặc thiếu tôn trọng người khuyết tật vì lý do khuyết tật của người đó.

3. *Phân biệt đối xử người khuyết tật* là hành vi xa lánh, từ chối, ngược đãi, phi báng, có thành kiến hoặc hạn chế quyền của người khuyết tật vì lý do khuyết tật của người đó.

4. *Giáo dục hòa nhập* là phương thức giáo dục chung người khuyết tật với người không khuyết tật trong cơ sở giáo dục.

5. *Giáo dục chuyên biệt* là phương thức giáo dục dành riêng cho người khuyết tật trong cơ sở giáo dục.

6. *Giáo dục bán hòa nhập* là phương thức giáo dục kết hợp giữa giáo dục hòa nhập và giáo dục chuyên biệt cho người khuyết tật trong cơ sở giáo dục.

7. *Sống độc lập* là việc người khuyết tật được tự chủ quyết định những vấn đề có liên quan đến cuộc sống của chính bản thân.

8. *Tiếp cận* là việc người khuyết tật sử dụng được công trình công cộng, phương tiện giao thông, công nghệ thông tin, dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ khác phù hợp để có thể hòa nhập cộng đồng.

Điều 3. Dạng tật và mức độ khuyết tật

1. Dạng tật bao gồm:

- a) Khuyết tật vận động;
- b) Khuyết tật nghe, nói;
- c) Khuyết tật nhìn;
- d) Khuyết tật thần kinh, tâm thần;
- đ) Khuyết tật trí tuệ;
- e) Khuyết tật khác.

2. Người khuyết tật được chia theo mức độ khuyết tật sau đây:

a) Người khuyết tật đặc biệt nặng là người do khuyết tật dẫn đến không thể tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày;

b) Người khuyết tật nặng là người do khuyết tật dẫn đến không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày;

c) Người khuyết tật nhẹ là người khuyết tật không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Chính phủ quy định chi tiết về dạng tật và mức độ khuyết tật quy định tại Điều này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của người khuyết tật

1. Người khuyết tật được bảo đảm thực hiện các quyền sau đây:

- a) Tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội;
- b) Sống độc lập, hòa nhập cộng đồng;
- c) Được miễn hoặc giảm một số khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội;
- d) Được chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, việc làm, trợ giúp pháp lý, tiếp cận công trình công cộng, phương tiện giao thông, công nghệ thông tin, dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ khác phù hợp với dạng tật và mức độ khuyết tật;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người khuyết tật thực hiện các nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về người khuyết tật

1. Hàng năm, Nhà nước bố trí ngân sách để thực hiện chính sách về người khuyết tật.

2. Phòng ngừa, giảm thiểu khuyết tật bẩm sinh, khuyết tật do tai nạn thương tích, bệnh tật và nguy cơ khác dẫn đến khuyết tật.

3. Bảo trợ xã hội; trợ giúp người khuyết tật trong chăm sóc sức khỏe, giáo dục, dạy nghề, việc làm, văn hóa, thể thao, giải trí, tiếp cận công trình công cộng và công nghệ thông tin, tham gia giao thông; ưu tiên thực hiện chính sách bảo trợ xã hội và hỗ trợ người khuyết tật là trẻ em, người cao tuổi.

4. Lồng ghép chính sách về người khuyết tật trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

5. Tạo điều kiện để người khuyết tật được chỉnh hình, phục hồi chức năng; khắc phục khó khăn, sống độc lập và hòa nhập cộng đồng.

6. Đào tạo, bồi dưỡng người làm công tác tư vấn, chăm sóc người khuyết tật.

7. Khuyến khích hoạt động trợ giúp người khuyết tật.

8. Tạo điều kiện để tổ chức của người khuyết tật, tổ chức vì người khuyết tật hoạt động.

9. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích, đóng góp trong việc trợ giúp người khuyết tật.

10. Xử lý nghiêm minh cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Xã hội hóa hoạt động trợ giúp người khuyết tật

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ, trợ giúp về tài chính, kỹ thuật để thực hiện hoạt động chỉnh hình, phục hồi chức năng, chăm sóc, giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm, cung cấp dịch vụ khác trợ giúp người khuyết tật.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng, chăm sóc, giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm hoặc cơ sở cung cấp dịch vụ khác trợ giúp người khuyết tật được hưởng chính sách ưu đãi xã hội hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân

1. Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khuyết tật.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm vận động xã hội trợ giúp người khuyết tật tiếp cận dịch vụ xã hội, sống hòa nhập cộng đồng; tham gia xây dựng, giám sát thực hiện chính sách, pháp luật và chương trình, đề án trợ giúp người khuyết tật.

3. Mọi cá nhân có trách nhiệm tôn trọng, trợ giúp và giúp đỡ người khuyết tật.

Điều 8. Trách nhiệm của gia đình

1. Gia đình có trách nhiệm giáo dục, tạo điều kiện để thành viên gia đình nâng cao nhận thức về vấn đề khuyết tật; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu khuyết tật bẩm sinh, khuyết tật do tai nạn thương tích, bệnh tật và nguy cơ khác dẫn đến khuyết tật.

2. Gia đình người khuyết tật có trách nhiệm sau đây:

a) Bảo vệ, nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật;

b) Tạo điều kiện để người khuyết tật được chăm sóc sức khỏe và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;

c) Tôn trọng ý kiến của người khuyết tật trong việc quyết định những vấn đề liên quan đến cuộc sống của bản thân người khuyết tật và gia đình;

d) Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Tổ chức của người khuyết tật, tổ chức vì người khuyết tật

1. Tổ chức của người khuyết tật là tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật để đại diện cho quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên là người khuyết tật, tham gia xây dựng, giám sát thực hiện chính sách, pháp luật đối với người khuyết tật.

2. Tổ chức vì người khuyết tật là tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật để thực hiện các hoạt động trợ giúp người khuyết tật.

Điều 10. Quỹ trợ giúp người khuyết tật

1. Quỹ trợ giúp người khuyết tật là quỹ xã hội từ thiện nhằm huy động nguồn lực trợ giúp người khuyết tật.

2. Quỹ trợ giúp người khuyết tật được hình thành từ các nguồn sau đây:

- a) Đóng góp tự nguyện, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- b) Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;
- c) Các khoản thu hợp pháp khác.

3. Quỹ trợ giúp người khuyết tật được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Ngày người khuyết tật Việt Nam

Ngày 18 tháng 4 hàng năm là Ngày người khuyết tật Việt Nam.

Điều 12. Hợp tác quốc tế về người khuyết tật

1. Hợp tác quốc tế về người khuyết tật được thực hiện trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng, phù hợp với pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

2. Nội dung hợp tác quốc tế về người khuyết tật bao gồm:

- a) Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về người khuyết tật;
- b) Tham gia tổ chức quốc tế; ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế liên quan đến người khuyết tật;
- c) Trao đổi thông tin, kinh nghiệm về vấn đề liên quan đến người khuyết tật.

Điều 13. Thông tin, truyền thông, giáo dục

1. Thông tin, truyền thông, giáo dục về vấn đề khuyết tật nhằm phòng ngừa, giảm thiểu khuyết tật; nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ và hành vi về vấn đề khuyết tật; chống kỳ thị, phân biệt đối xử người khuyết tật.

2. Nội dung thông tin, truyền thông, giáo dục về vấn đề khuyết tật bao gồm:

- a) Quyền, nghĩa vụ của người khuyết tật;
- b) Đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về người khuyết tật;
- c) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình đối với người khuyết tật;
- d) Nguyên nhân dẫn đến khuyết tật và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu

khuyết tật;

đ) Chống kỳ thị, phân biệt đối xử người khuyết tật.

3. Thông tin, truyền thông, giáo dục về vấn đề khuyết tật phải bảo đảm chính xác, rõ ràng, thiết thực; phù hợp với truyền thống văn hóa, đạo đức xã hội.

4. Trách nhiệm thông tin, truyền thông, giáo dục về vấn đề khuyết tật:

a) Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thông tin, truyền thông, giáo dục về vấn đề khuyết tật;

b) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thông tin, truyền thông, giáo dục về vấn đề khuyết tật cho nhân dân trên địa bàn địa phương;

c) Các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm ưu tiên về dung lượng, vị trí đăng trên báo in, báo điện tử; về thời điểm, thời lượng phát sóng thông tin, truyền thông, giáo dục về vấn đề khuyết tật trên đài phát thanh, đài truyền hình theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 14. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Kỳ thị, phân biệt đối xử người khuyết tật.

2. Xâm phạm thân thể, nhân phẩm, danh dự, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp của người khuyết tật.

3. Lôi kéo, dụ dỗ hoặc ép buộc người khuyết tật thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, đạo đức xã hội.

4. Lợi dụng người khuyết tật, tổ chức của người khuyết tật, tổ chức vì người khuyết tật, hình ảnh, thông tin cá nhân, tình trạng của người khuyết tật để trục lợi hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

5. Người có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc theo quy định của pháp luật.

6. Cản trở quyền kết hôn, quyền nuôi con của người khuyết tật.

7. Gian dối trong việc xác định mức độ khuyết tật, cấp giấy xác nhận khuyết tật.

CHƯƠNG II

XÁC NHẬN KHUYẾT TẬT

Điều 15. Trách nhiệm xác định mức độ khuyết tật

1. Việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện.

2. Trong các trường hợp sau đây thì việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng giám định y khoa thực hiện:

a) Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật;

b) Người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật;

c) Có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, chính xác.

3. Trường hợp đã có kết luận của Hội đồng giám định y khoa về khả năng tự phục vụ, mức độ suy giảm khả năng lao động thì việc xác định mức độ khuyết tật theo quy định của Chính phủ.

Điều 16. Hội đồng xác định mức độ khuyết tật

1. Hội đồng xác định mức độ khuyết tật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) thành lập.

2. Hội đồng xác định mức độ khuyết tật bao gồm các thành viên sau đây:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã là Chủ tịch Hội đồng;

b) Trạm trưởng trạm y tế cấp xã;

c) Công chức cấp xã phụ trách công tác lao động, thương binh và xã hội;

d) Người đứng đầu hoặc cấp phó của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh cấp xã;

đ) Người đứng đầu tổ chức của người khuyết tật cấp xã nơi có tổ chức của người khuyết tật.

3. Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm tổ chức và chủ trì hoạt động của Hội đồng. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể. Cuộc họp của Hội đồng chỉ có giá trị khi có ít nhất hai phần ba số thành viên của Hội đồng tham dự. Kết luận của Hội đồng được thông qua bằng cách biểu quyết theo đa số, trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng. Kết luận của Hội đồng được thể hiện

bằng văn bản do Chủ tịch Hội đồng ký.

4. Hội đồng xác định mức độ khuyết tật quyết định độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực trong việc xác định mức độ khuyết tật.

5. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết hoạt động của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật.

Điều 17. Phương pháp xác định mức độ khuyết tật

1. Việc xác định mức độ khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật này được thực hiện bằng phương pháp quan sát trực tiếp người khuyết tật, thông qua thực hiện hoạt động đơn giản phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày, sử dụng bộ câu hỏi theo các tiêu chí về y tế, xã hội và các phương pháp đơn giản khác để kết luận mức độ khuyết tật đối với từng người khuyết tật.

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết khoản này.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế chủ trì phối hợp với Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết về việc xác định mức độ khuyết tật đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này.

Điều 18. Thủ tục xác định mức độ khuyết tật

1. Khi có nhu cầu xác định mức độ khuyết tật, người khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của người khuyết tật gửi đơn đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người khuyết tật cư trú.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đơn đề nghị xác định mức độ khuyết tật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm triệu tập Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, gửi thông báo về thời gian xác định mức độ khuyết tật cho người khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

3. Hội đồng xác định mức độ khuyết tật tổ chức việc xác định mức độ khuyết tật, lập hồ sơ xác định mức độ khuyết tật và ra kết luận.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết và thông báo công khai kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật.

5. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ xác định mức độ khuyết tật quy định tại Điều này.

Điều 19. Giấy xác nhận khuyết tật

1. Giấy xác nhận khuyết tật có các nội dung cơ bản sau đây:
 - a) Họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính của người khuyết tật;
 - b) Địa chỉ nơi cư trú của người khuyết tật;
 - c) Dạng khuyết tật;
 - d) Mức độ khuyết tật.
2. Giấy xác nhận khuyết tật có hiệu lực kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký.
3. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc đổi, cấp lại, thu hồi Giấy xác nhận khuyết tật.

Điều 20. Xác định lại mức độ khuyết tật

1. Việc xác định lại mức độ khuyết tật được thực hiện theo đề nghị của người khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của người khuyết tật khi có sự kiện làm thay đổi mức độ khuyết tật.
2. Trình tự, thủ tục xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật được thực hiện theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Luật này.

CHƯƠNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE

III

Điều 21. Chăm sóc sức khỏe ban đầu tại nơi cư trú

1. Trạm y tế cấp xã có trách nhiệm sau đây:
 - a) Triển khai các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức phổ thông về chăm sóc sức khỏe, phòng ngừa, giảm thiểu khuyết tật; hướng dẫn người khuyết tật phương pháp phòng bệnh, tự chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng;
 - b) Lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe người khuyết tật;
 - c) Khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với phạm vi chuyên môn cho người khuyết tật.
2. Kinh phí để thực hiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Điều 22. Khám bệnh, chữa bệnh

1. Nhà nước bảo đảm để người khuyết tật được khám bệnh, chữa bệnh và sử dụng các dịch vụ y tế phù hợp.
2. Người khuyết tật được hưởng chính sách bảo hiểm y tế theo quy định của

pháp luật về bảo hiểm y tế.

3. Gia đình người khuyết tật có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật được khám bệnh, chữa bệnh.

4. Người khuyết tật là người mắc bệnh tâm thần ở trạng thái kích động, trầm cảm, có ý tưởng, hành vi tự sát hoặc gây nguy hiểm cho người khác được hỗ trợ sinh hoạt phí, chi phí đi lại và chi phí điều trị trong thời gian điều trị bắt buộc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

5. Khuyến khích tổ chức, cá nhân hỗ trợ thực hiện khám bệnh, chữa bệnh cho người khuyết tật.

Điều 23. Trách nhiệm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Thực hiện biện pháp khám bệnh, chữa bệnh phù hợp cho người khuyết tật.

2. Ưu tiên khám bệnh, chữa bệnh cho người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng, trẻ em khuyết tật, người cao tuổi khuyết tật, phụ nữ khuyết tật có thai theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

3. Tư vấn biện pháp phòng ngừa và phát hiện sớm khuyết tật; xác định khuyết tật bẩm sinh đối với trẻ em sơ sinh để kịp thời có biện pháp điều trị và chỉnh hình, phục hồi chức năng phù hợp.

4. Thực hiện cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ khám bệnh, chữa bệnh chưa bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật.

Điều 24. Cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng

1. Cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng là cơ sở cung cấp dịch vụ chỉnh hình, phục hồi chức năng cho người khuyết tật.

2. Cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng bao gồm:

- a) Viện chỉnh hình, phục hồi chức năng;
- b) Trung tâm chỉnh hình, phục hồi chức năng;
- c) Bệnh viện điều dưỡng, phục hồi chức năng;
- d) Khoa phục hồi chức năng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;
- đ) Bộ phận phục hồi chức năng của cơ sở bảo trợ xã hội;
- e) Cơ sở khác.

3. Việc thành lập và hoạt động của cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước bảo đảm việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật đối với cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng công lập.

Điều 25. Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng

1. Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng là biện pháp thực hiện tại cộng đồng nhằm chuyển giao kiến thức về vấn đề khuyết tật, kỹ năng phục hồi và thái độ tích cực đến người khuyết tật, gia đình của họ và cộng đồng nhằm tạo sự bình đẳng về cơ hội và hòa nhập cộng đồng cho người khuyết tật.

2. Người khuyết tật được tạo điều kiện, hỗ trợ phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

3. Gia đình người khuyết tật có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

4. Cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng có trách nhiệm tham gia hướng dẫn hoạt động chuyên môn phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

5. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức và cá nhân tổ chức hoặc tham gia thực hiện hoạt động phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

Điều 26. Nghiên cứu khoa học, đào tạo chuyên gia, kỹ thuật viên, sản xuất trang thiết bị dành cho người khuyết tật

1. Nhà nước hỗ trợ kinh phí theo dự án cho cơ quan, tổ chức nghiên cứu khoa học về người khuyết tật, đào tạo chuyên gia, kỹ thuật viên về chỉnh hình, phục hồi chức năng.

2. Cơ sở sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng, trợ giúp sinh hoạt, học tập và lao động cho người khuyết tật được vay vốn với lãi suất ưu đãi, được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.

3. Dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng, trợ giúp sinh hoạt, học tập và lao động cho người khuyết tật từ chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tặng, hỗ trợ được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

CHƯƠNG IV

GIÁO DỤC

Điều 27. Giáo dục đối với người khuyết tật

1. Nhà nước tạo điều kiện để người khuyết tật được học tập phù hợp với nhu cầu và khả năng của người khuyết tật.

2. Người khuyết tật được nhập học ở độ tuổi cao hơn so với độ tuổi quy định đối với giáo dục phổ thông; được ưu tiên trong tuyển sinh; được miễn, giảm một số môn học hoặc nội dung và hoạt động giáo dục mà khả năng của cá nhân không thể đáp ứng; được miễn, giảm học phí, chi phí đào tạo, các khoản đóng góp khác; được xét cấp học bổng, hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập.

3. Người khuyết tật được cung cấp phương tiện, tài liệu hỗ trợ học tập dành riêng trong trường hợp cần thiết; người khuyết tật nghe, nói được học bằng ngôn ngữ ký hiệu; người khuyết tật nhìn được học bằng chữ nổi Braille theo chuẩn quốc gia.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 28. Phương thức giáo dục người khuyết tật

1. Phương thức giáo dục người khuyết tật bao gồm giáo dục hòa nhập, giáo dục bán hòa nhập và giáo dục chuyên biệt.

2. Giáo dục hòa nhập là phương thức giáo dục chủ yếu đối với người khuyết tật.

Giáo dục bán hòa nhập và giáo dục chuyên biệt được thực hiện trong trường hợp chưa đủ điều kiện để người khuyết tật học tập theo phương thức giáo dục hòa nhập.

3. Người khuyết tật, cha, mẹ hoặc người giám hộ người khuyết tật lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp với sự phát triển của cá nhân người khuyết tật. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện và cơ hội thuận lợi để người khuyết tật được học tập và phát triển theo khả năng của cá nhân.

Nhà nước khuyến khích người khuyết tật tham gia học tập theo phương thức giáo dục hòa nhập.

Điều 29. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và nhân viên hỗ trợ giáo dục

1. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tham gia giáo dục người khuyết tật, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật được đào tạo, bồi dưỡng cập nhật về chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng đáp ứng nhu cầu giáo dục người khuyết tật.

2. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tham gia giáo dục người khuyết tật, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật được hưởng chế độ phụ cấp và chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

Điều 30. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục

1. Bảo đảm các điều kiện dạy và học phù hợp đối với người khuyết tật, không được từ chối tiếp nhận người khuyết tật nhập học trái với quy định của pháp luật.

2. Thực hiện việc cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất dạy và học chưa bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật.

Điều 31. Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

1. Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập là cơ sở cung cấp nội dung chương trình, thiết bị, tài liệu dạy và học, các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ giáo dục, tổ chức giáo dục phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh của người khuyết tật.

2. Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập có nhiệm vụ sau đây:

- a) Phát hiện khuyết tật để tư vấn lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp;
- b) Thực hiện biện pháp can thiệp sớm người khuyết tật tại cộng đồng để lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp;
- c) Tư vấn tâm lý, sức khỏe, giáo dục, hướng nghiệp để lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp;
- d) Hỗ trợ người khuyết tật tại gia đình, tại cơ sở giáo dục và cộng đồng;
- đ) Cung cấp nội dung chương trình, thiết bị, tài liệu dạy và học đặc thù phù hợp với từng dạng tật, mức độ khuyết tật.

3. Việc thành lập và hoạt động của Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập phải bảo đảm điều kiện sau đây:

- a) Có cơ sở vật chất, phương tiện thiết bị và dịch vụ hỗ trợ phù hợp với đặc điểm của người khuyết tật;
- b) Có đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên hỗ trợ giáo dục có trình độ chuyên môn phù hợp với các phương thức giáo dục người khuyết tật;
- c) Có nội dung chương trình giáo dục, bồi dưỡng và tài liệu tư vấn phù hợp với các phương thức giáo dục người khuyết tật.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập hoặc cho phép thành lập Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết điều kiện thành lập và hoạt động của Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập quy định tại khoản 3 Điều này.

CHƯƠNG V

DAY NGHỀ VÀ VIỆC LÀM

Điều 32. Dạy nghề đối với người khuyết tật

1. Nhà nước bảo đảm để người khuyết tật được tư vấn học nghề miễn phí, lựa chọn và học nghề theo khả năng, năng lực bình đẳng như những người khác.

2. Cơ sở dạy nghề có trách nhiệm cấp văn bằng, chứng chỉ, công nhận nghề đào tạo khi người khuyết tật học hết chương trình đào tạo và đủ điều kiện theo quy định của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề.

3. Cơ sở dạy nghề tổ chức dạy nghề cho người khuyết tật phải bảo đảm điều kiện dạy nghề cho người khuyết tật và được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

4. Người khuyết tật học nghề, giáo viên dạy nghề cho người khuyết tật được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Việc làm đối với người khuyết tật

1. Nhà nước tạo điều kiện để người khuyết tật phục hồi chức năng lao động, được tư vấn việc làm miễn phí, có việc làm và làm việc phù hợp với sức khỏe và đặc điểm của người khuyết tật.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân không được từ chối tuyển dụng người khuyết tật có đủ tiêu chuẩn tuyển dụng vào làm việc hoặc đặt ra tiêu chuẩn tuyển dụng trái quy định của pháp luật nhằm hạn chế cơ hội làm việc của người khuyết tật.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động là người khuyết tật tùy theo điều kiện cụ thể bố trí sắp xếp công việc, bảo đảm điều kiện và môi trường làm việc phù hợp cho người khuyết tật.

4. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động là người khuyết tật phải thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về lao động đối với lao động là người khuyết tật.

5. Tổ chức giới thiệu việc làm có trách nhiệm tư vấn học nghề, tư vấn và giới

thiệt việc làm cho người khuyết tật.

6. Người khuyết tật tự tạo việc làm hoặc hộ gia đình tạo việc làm cho người khuyết tật được vay vốn với lãi suất ưu đãi để sản xuất kinh doanh, được hướng dẫn về sản xuất, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm theo quy định của Chính phủ.

Điều 34. Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật

Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật được hỗ trợ cải tạo điều kiện, môi trường làm việc phù hợp cho người khuyết tật; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp; được vay vốn với lãi suất ưu đãi theo dự án phát triển sản xuất kinh doanh; được ưu tiên cho thuê đất, mặt bằng, mặt nước và miễn, giảm tiền thuê đất, mặt bằng, mặt nước phục vụ sản xuất, kinh doanh theo tỷ lệ lao động là người khuyết tật, mức độ khuyết tật của người lao động và quy mô doanh nghiệp.

Điều 35. Chính sách nhận người khuyết tật vào làm việc

1. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp nhận người khuyết tật vào làm việc. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định tại Điều 34 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết chính sách khuyến khích cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp nhận người khuyết tật vào làm việc quy định tại khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG VI

VĂN HÓA, THỂ DỤC, THỂ THAO, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH

Điều 36. Hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch đối với người khuyết tật

1. Nhà nước hỗ trợ hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch phù hợp với đặc điểm của người khuyết tật; tạo điều kiện để người khuyết tật được hưởng thụ văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch.

2. Người khuyết tật đặc biệt nặng được miễn, người khuyết tật nặng được giảm giá vé và giá dịch vụ khi sử dụng một số dịch vụ văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch theo quy định của Chính phủ.

3. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho người khuyết tật phát triển tài năng, năng khiếu về văn hóa, nghệ thuật và thể thao; tham gia sáng tác, biểu diễn nghệ thuật, tập luyện, thi đấu thể thao.

4. Nhà nước hỗ trợ hoạt động thiết kế, chế tạo và sản xuất dụng cụ, trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao; khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân thiết kế, chế tạo, sản xuất dụng cụ, trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch phù hợp với người khuyết tật.

Điều 37. Tổ chức hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch của người khuyết tật

1. Hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch của người khuyết tật được lồng ghép vào đời sống văn hóa cộng đồng, được tổ chức đa dạng về loại hình, đáp ứng nhu cầu thưởng thức văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch của người khuyết tật.

2. Đại hội thể thao người khuyết tật toàn quốc, giải thi đấu thể thao, hội thi văn nghệ của người khuyết tật được tổ chức phù hợp với đặc điểm, nhu cầu của người khuyết tật và điều kiện kinh tế - xã hội.

Điều 38. Trách nhiệm của cơ sở văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch

1. Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện trợ giúp và tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật tham gia sinh hoạt văn hóa, tập luyện thể dục, thể thao, giải trí và du lịch; bố trí nhân lực, phương tiện, công cụ hỗ trợ người khuyết tật khi tổ chức những hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch.

2. Thực hiện cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất chưa bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật.

3. Dụng cụ, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch của người khuyết tật phải bảo đảm an toàn, thuận tiện và phù hợp với đặc điểm của người khuyết tật.

CHƯƠNG VII

NHÀ CHUNG CƯ, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG,

GIAO THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Điều 39. Nhà chung cư và công trình công cộng

1. Việc phê duyệt thiết kế, xây dựng, nghiệm thu công trình xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp nhà chung cư, trụ sở làm việc và công trình hạ tầng kỹ thuật, công

trình hạ tầng xã hội phải tuân thủ hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng để bảo đảm người khuyết tật tiếp cận.

2. Nhà chung cư, trụ sở làm việc và công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng, công trình hạ tầng xã hội được xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa bảo đảm các điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật phải được cải tạo, nâng cấp để bảo đảm điều kiện tiếp cận theo lộ trình quy định tại Điều 40 của Luật này.

Điều 40. Lộ trình cải tạo nhà chung cư, công trình công cộng

1. Đến ngày 01 tháng 01 năm 2020, các công trình công cộng sau đây phải bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật:

- a) Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước;
- b) Nhà ga, bến xe, bến tàu;
- c) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;
- d) Cơ sở giáo dục, dạy nghề;
- đ) Công trình văn hóa, thể dục, thể thao.

2. Đến ngày 01 tháng 01 năm 2025, tất cả nhà chung cư, trụ sở làm việc, công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng, công trình hạ tầng xã hội không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện lộ trình cải tạo đối với từng loại công trình quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 41. Tham gia giao thông của người khuyết tật

1. Phương tiện giao thông cá nhân của người khuyết tật khi tham gia giao thông phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và phù hợp với điều kiện sức khỏe của người khuyết tật. Phương tiện giao thông cá nhân đòi hỏi phải có giấy phép điều khiển thì người khuyết tật được học và cấp giấy phép điều khiển đối với phương tiện đó.

2. Người khuyết tật khi tham gia giao thông bằng các phương tiện giao thông công cộng được sử dụng các phương tiện hỗ trợ hoặc sự trợ giúp tương ứng; được phép mang theo và miễn phí khi mang phương tiện, thiết bị hỗ trợ phù hợp.

3. Người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng được miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ khi tham gia giao thông bằng một số phương tiện giao thông công cộng theo quy định của Chính phủ.

4. Người khuyết tật được ưu tiên mua vé, được giúp đỡ, sắp xếp chỗ ngồi thuận tiện khi sử dụng các phương tiện giao thông công cộng.

Điều 42. Phương tiện giao thông công cộng

1. Phương tiện giao thông công cộng phải có chỗ ưu tiên cho người khuyết tật; có công cụ hỗ trợ lên, xuống thuận tiện hoặc sự trợ giúp phù hợp với đặc điểm của người khuyết tật.

2. Phương tiện giao thông công cộng để người khuyết tật tiếp cận sử dụng phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giao thông tiếp cận do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Đơn vị tham gia vận tải công cộng phải đầu tư và bố trí phương tiện bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận trên các tuyến vận tải theo tỷ lệ do Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4. Phương tiện giao thông công cộng đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giao thông tiếp cận được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế khi sản xuất, nhập khẩu.

Điều 43. Công nghệ thông tin và truyền thông

1. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin dành cho người khuyết tật.

2. Cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm phản ánh đời sống vật chất và tinh thần của người khuyết tật.

Đài truyền hình Việt Nam có trách nhiệm thực hiện chương trình phát sóng có phụ đề tiếng Việt và ngôn ngữ ký hiệu dành cho người khuyết tật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Nhà nước có chính sách miễn, giảm thuế, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi và hỗ trợ khác cho hoạt động nghiên cứu, chế tạo, sản xuất và cung cấp dịch vụ, phương tiện hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông; hỗ trợ việc thu thập, biên soạn và xuất bản tài liệu in chữ nổi Braille dành cho người khuyết tật nhìn, tài liệu đọc dành cho người khuyết tật nghe, nói và người khuyết tật trí tuệ.

CHƯƠNG BẢO TRỢ XÃ HỘI

VIII

Điều 44. Trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng

1. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng bao gồm:

a) Người khuyết tật đặc biệt nặng, trừ trường hợp quy định tại Điều 45 của Luật này;

b) Người khuyết tật nặng.

2. Đối tượng được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng bao gồm:

a) Gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người đó;

b) Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng;

c) Người khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều này đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

3. Người khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều này là trẻ em, người cao tuổi được hưởng mức trợ cấp cao hơn đối tượng khác cùng mức độ khuyết tật.

4. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với từng loại đối tượng theo quy định tại Điều này do Chính phủ quy định.

Điều 45. Nuôi dưỡng người khuyết tật trong cơ sở bảo trợ xã hội

1. Người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống được tiếp nhận vào nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội.

2. Nhà nước cấp kinh phí nuôi dưỡng người khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều này cho các cơ sở bảo trợ xã hội bao gồm:

a) Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng;

b) Mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày;

c) Mua thẻ bảo hiểm y tế;

d) Mua thuốc chữa bệnh thông thường;

đ) Mua dụng cụ, phương tiện hỗ trợ phục hồi chức năng;

e) Mai táng khi chết;

g) Vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với người khuyết tật là nữ.

3. Chính phủ quy định mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng và kinh phí quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 46. Chế độ mai táng phí

Người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được hỗ trợ chi phí mai táng khi chết. Chính phủ quy định mức hỗ trợ chi phí mai táng.

Điều 47. Cơ sở chăm sóc người khuyết tật

1. Cơ sở chăm sóc người khuyết tật là cơ sở nuôi dưỡng, cung cấp dịch vụ tư vấn, trợ giúp người khuyết tật.

2. Cơ sở chăm sóc người khuyết tật bao gồm:

a) Cơ sở bảo trợ xã hội;

b) Cơ sở dịch vụ hỗ trợ người khuyết tật;

c) Trung tâm hỗ trợ người khuyết tật sống độc lập;

d) Cơ sở chăm sóc người khuyết tật khác.

3. Chính phủ quy định điều kiện thành lập, hoạt động, giải thể cơ sở chăm sóc người khuyết tật.

4. Nhà nước đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động cho cơ sở chăm sóc người khuyết tật công lập.

Điều 48. Trách nhiệm của cơ sở chăm sóc người khuyết tật

1. Tuân thủ điều kiện hoạt động của cơ sở chăm sóc người khuyết tật; thực hiện đầy đủ các quy chuẩn về nuôi dưỡng, cung cấp dịch vụ tư vấn, trợ giúp người khuyết tật tương ứng với từng loại cơ sở.

2. Thực hiện cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất chưa bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật.

CHƯƠNG IX

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN

NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Điều 49. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác người khuyết tật

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác người khuyết tật.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác người khuyết tật.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước về công tác người khuyết tật.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về công tác người khuyết tật.

Điều 50. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các cấp

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, đề án, kế hoạch về công tác người khuyết tật;

b) Chủ trì và phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về người khuyết tật; chương trình, đề án, kế hoạch về công tác người khuyết tật;

c) Xây dựng và trình Chính phủ ban hành thủ tục, hồ sơ, thời gian và quy trình giải quyết chế độ trợ cấp xã hội, chế độ mai táng phí; quy trình, thủ tục, hồ sơ tiếp nhận và điều kiện dừng nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật trong cơ sở chăm sóc người khuyết tật;

d) Xây dựng và trình Chính phủ ban hành quy định về chế độ, chính sách đối với người làm công tác người khuyết tật; cán bộ, công chức, nhân viên chăm sóc, nhân viên phục hồi chức năng, cán bộ chuyên trách của tổ chức người khuyết tật;

đ) Quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, nhân viên chăm sóc người khuyết tật trong cơ sở chăm sóc người khuyết tật;

e) Đào tạo nghiệp vụ cán bộ, công chức, nhân viên làm công tác người khuyết tật và nhân viên chăm sóc người khuyết tật tại gia đình, cộng đồng và trong cơ sở chăm sóc người khuyết tật;

g) Xây dựng và thực hiện chương trình nâng cao nhận thức về người khuyết tật và công tác người khuyết tật;

h) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về người khuyết tật;

i) Thực hiện hợp tác quốc tế về người khuyết tật;

k) Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án trợ giúp người khuyết tật;

l) Thực hiện khảo sát, thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu và thông tin, định kỳ công bố báo cáo về người khuyết tật;

m) Quy hoạch và quản lý hệ thống cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng và cơ sở chăm sóc người khuyết tật thuộc thẩm quyền.

2. Bộ Y tế có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về chăm sóc sức khỏe người khuyết tật;

b) Chủ trì và phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết hoạt động phục hồi chức năng người khuyết tật; đào tạo về phục hồi chức năng; thực hiện chương trình phòng ngừa khuyết tật; hướng dẫn thực hiện phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng đối với người khuyết tật.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục đối với người khuyết tật;
- b) Quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu và chữ nổi Braille cho người khuyết tật;
- c) Thực hiện quy hoạch hệ thống các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập;
- d) Đào tạo giáo viên, nhân viên hỗ trợ giáo dục, biên soạn chương trình, tài liệu, giáo trình và sách giáo khoa áp dụng cho người học là người khuyết tật; chỉ đạo nghiên cứu, sản xuất và cung ứng thiết bị dạy học phù hợp với từng dạng tật và mức độ khuyết tật;
- đ) Chủ trì và phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế thực hiện chương trình giáo dục đặc biệt đối với trẻ em khuyết tật.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về công tác văn hóa, thể thao, giải trí và du lịch đối với người khuyết tật; chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các hoạt động nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho người khuyết tật.

5. Bộ Xây dựng có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng nhà ở chung cư, trụ sở làm việc, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật.

6. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kết cấu hạ tầng giao thông, các công cụ hỗ trợ và chính sách ưu tiên người khuyết tật tham gia giao thông công cộng.

7. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếp cận thông tin đối với người khuyết tật; chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan thông tin đại chúng thực hiện tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật đối với người khuyết tật.

8. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì và phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy định khuyến khích nghiên cứu, sản xuất và ứng dụng sản phẩm hỗ trợ người khuyết tật sử dụng.

9. Bộ Tài chính bố trí ngân sách thực hiện các chính sách, chương trình, đề án,

dự án trợ giúp người khuyết tật; bố trí ngân sách điều tra, khảo sát và thống kê người khuyết tật theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, phê duyệt các dự án nhà nước đầu tư chăm sóc, nuôi dưỡng, chỉnh hình, phục hồi chức năng người khuyết tật; chủ trì và phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội điều tra, khảo sát và thống kê người khuyết tật.

11. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về công tác người khuyết tật; lồng ghép công tác người khuyết tật vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; bảo đảm điều kiện để người khuyết tật thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình; tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ người khuyết tật.

CHƯƠNG X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Áp dụng pháp luật

1. Người khuyết tật đang hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng thì không hưởng chính sách quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này nhưng được hưởng chính sách quy định tại Luật này nếu pháp luật về người có công với cách mạng hoặc pháp luật về bảo hiểm xã hội chưa quy định.

2. Người khuyết tật thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội cùng loại chỉ được hưởng một chính sách trợ giúp cao nhất.

3. Người khuyết tật đang được hưởng chế độ nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội trước ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật này.

Điều 52. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

2. Pháp lệnh về người tàn tật năm 1998 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 53. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa

XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(đã ký)

Nguyễn Phú Trọng

CHÍNH

**PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **28/2012/NĐ-CP**

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2012

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
một số điều của Luật người khuyết tật**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội,;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật người khuyết tật về dạng tật, mức độ khuyết tật và xác định mức độ khuyết tật; chính sách xã hội hóa trợ giúp người khuyết tật; nghiên cứu khoa học, đào tạo chuyên gia, kỹ thuật viên, sản xuất trang thiết bị dành cho người khuyết tật; chế độ phụ cấp và chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật; việc làm cho người khuyết tật; giảm giá vé, giá dịch vụ; thực hiện lộ trình cải tạo công trình công cộng; phương tiện giao thông tiếp cận; bảo trợ xã hội; thành lập, hoạt động, giải thể cơ sở chăm sóc người khuyết tật.

Điều 2. Dạng tật

1. Khuyết tật vận động là tình trạng giảm hoặc mất chức năng cử động đầu, cổ, chân, tay, thân mình dẫn đến hạn chế trong vận động, di chuyển.
2. Khuyết tật nghe, nói là tình trạng giảm hoặc mất chức năng nghe, nói hoặc cả nghe và nói, phát âm thành tiếng và câu rõ ràng dẫn đến hạn chế trong giao tiếp, trao đổi thông tin bằng lời nói.
3. Khuyết tật nhìn là tình trạng giảm hoặc mất khả năng nhìn và cảm nhận ánh sáng, màu sắc, hình ảnh, sự vật trong điều kiện ánh sáng và môi trường bình thường.
4. Khuyết tật thần kinh, tâm thần là tình trạng rối loạn tri giác, trí nhớ, cảm xúc, kiểm soát hành vi, suy nghĩ và có biểu hiện với những lời nói, hành động bất thường.
5. Khuyết tật trí tuệ là tình trạng giảm hoặc mất khả năng nhận thức, tư duy biểu hiện bằng việc chậm hoặc không thể suy nghĩ, phân tích về sự vật, hiện tượng, giải quyết sự việc.
6. Khuyết tật khác là tình trạng giảm hoặc mất những chức năng cơ thể khiến cho hoạt động lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn mà không thuộc các trường hợp được quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 3. Mức độ khuyết tật

1. Người khuyết tật đặc biệt nặng là những người do khuyết tật dẫn đến mất hoàn toàn chức năng, không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được các hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc hoàn toàn.
2. Người khuyết tật nặng là những người do khuyết tật dẫn đến mất một phần hoặc suy giảm chức năng, không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được một số hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc.
3. Người khuyết tật nhẹ là người khuyết tật không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 4. Xác định mức độ khuyết tật

1. Hội đồng xác định mức độ khuyết tật căn cứ vào quy định tại Điều 2, Điều 3 Nghị định này và quan sát trực tiếp người khuyết tật thông qua thực hiện hoạt động đơn giản phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày, sử dụng bộ câu hỏi theo tiêu chí về y tế, xã hội và phương pháp khác theo quy định để xác định mức độ khuyết tật, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.
2. Hội đồng giám định y khoa xác định, kết luận về dạng tật và mức độ khuyết tật đối với trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 15 Luật người khuyết tật.
3. Người khuyết tật đã có kết luận của Hội đồng giám định y khoa về khả năng

tự phục vụ, mức độ suy giảm khả năng lao động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì Hội đồng xác định mức độ khuyết tật căn cứ kết luận của Hội đồng giám định y khoa để xác định mức độ khuyết tật như sau:

a) Người khuyết tật đặc biệt nặng khi được Hội đồng giám định y khoa kết luận không còn khả năng tự phục vụ hoặc suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

b) Người khuyết tật nặng khi được Hội đồng giám định y khoa kết luận có khả năng tự phục vụ sinh hoạt nếu có người, phương tiện trợ giúp một phần hoặc suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80%;

c) Người khuyết tật nhẹ khi được Hội đồng giám định y khoa kết luận có khả năng tự phục vụ sinh hoạt hoặc suy giảm khả năng lao động dưới 61%.

4. Trường hợp văn bản của Hội đồng giám định y khoa trước ngày Nghị định này có hiệu lực kết luận chưa rõ về khả năng tự phục vụ, mức độ suy giảm khả năng lao động thì Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện việc xác định mức độ khuyết tật cho người khuyết tật theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

5. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí thực hiện việc xác định mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

6. Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về kinh phí quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 5. Chính sách xã hội hóa trợ giúp người khuyết tật

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở chính hình, phục hồi chức năng, chăm sóc, giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm hoặc cơ sở cung cấp dịch vụ khác trợ giúp người khuyết tật được hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

2. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Thủ tướng Chính phủ về loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của cơ sở chính hình, phục hồi chức năng, cơ sở chăm sóc người khuyết tật, tạo việc làm và cơ sở cung cấp dịch vụ khác giúp người khuyết tật quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 6. Nghiên cứu khoa học, đào tạo chuyên gia, kỹ thuật viên, sản xuất trang thiết bị dành cho người khuyết tật

1. Cơ quan, tổ chức nghiên cứu khoa học về người khuyết tật, đào tạo chuyên gia, kỹ thuật viên về chính hình, phục hồi chức năng được nhà nước hỗ trợ kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành Khoản này.

2. Cơ sở sản xuất dụng cụ chính hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng, trợ giúp sinh hoạt, học tập và lao động cho người khuyết tật được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Thủ tướng Chính phủ quy định về cho vay lãi suất ưu đãi đối với đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 7. Phụ cấp, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

1. Các đối tượng sau đây được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn:

a) Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục trực tiếp giảng dạy, quản lý người khuyết tật theo phương thức giáo dục chuyên biệt trong cơ sở giáo dục chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập;

b) Nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục chuyên biệt trong các cơ sở giáo dục không thuộc Điểm a Khoản này.

2. Nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này được hưởng phụ cấp ưu đãi như sau:

Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	=	Tiền lương 01 giờ dạy của giáo viên	x	0,2	x	Tổng số giờ thực tế giảng dạy ở lớp có người khuyết tật
--	---	---	---	-----	---	---

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính quy định về chức danh nghề nghiệp, chính sách đối với nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật công tác trong các cơ sở giáo dục và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

Chương II
VIỆC LÀM CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Điều 8. Khuyến khích người khuyết tật tự tạo việc làm, hộ gia đình tạo việc làm cho người khuyết tật

1. Người khuyết tật tự tạo việc làm, hộ gia đình tạo việc làm cho người khuyết tật được hưởng chính sách sau đây:

a) Vay vốn với lãi suất ưu đãi để sản xuất kinh doanh từ Ngân hàng Chính sách xã hội. Điều kiện, thời hạn và mức vốn cho vay thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với các dự án vay vốn giải quyết việc làm;

b) Hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ chuyển giao công nghệ sản xuất, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm.

2. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm do người khuyết tật làm ra.

Điều 9. Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật quy định tại Điều 34 Luật Người khuyết tật được hưởng các chính sách ưu đãi sau đây:

a) Hỗ trợ kinh phí cải tạo điều kiện, môi trường làm việc phù hợp cho người khuyết tật theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Mức hỗ trợ theo tỷ lệ người khuyết tật làm việc ổn định tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, mức độ khuyết tật của người lao động và quy mô của cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định mức kinh phí hỗ trợ cải tạo điều kiện, môi trường làm việc cho cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật;

b) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế;

c) Vay vốn ưu đãi theo dự án phát triển sản xuất kinh doanh từ Ngân hàng Chính sách xã hội. Điều kiện vay, thời hạn vay, mức vốn vay và mức lãi suất vay thực hiện theo quy định hiện hành áp dụng đối với dự án vay vốn giải quyết việc làm;

d) Ưu tiên cho thuê đất, mặt bằng, mặt nước theo quy định của pháp luật;

đ) Miễn tiền thuê đất, mặt bằng, mặt nước phục vụ sản xuất kinh doanh đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 70% lao động là người khuyết tật trở lên. Giảm 50% tiền thuê đất, mặt bằng, mặt nước phục vụ sản xuất kinh doanh đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% đến dưới 70% lao động là người khuyết tật.

Trong thời gian được miễn, giảm tiền thuê đất, mặt bằng, mặt nước, cơ sở sản xuất, kinh doanh không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng, cho, cho thuê quyền sử dụng đất, mặt bằng, mặt nước; không được thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, góp vốn liên doanh, liên kết bằng quyền sử dụng đất, mặt bằng, mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục, tiêu chí xác định cơ sở sản xuất, kinh doanh, mức hỗ trợ kinh phí quy định tại Điểm a và Điểm đ Khoản 1 Điều này.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc xác định tỷ lệ lao động là người khuyết tật; trình tự, thủ tục, hồ sơ để cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% lao động trở lên là người khuyết tật được hưởng ưu đãi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 10. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhận người khuyết tật vào làm việc

1. Doanh nghiệp sử dụng từ 10 người khuyết tật làm việc ổn định được hưởng chính sách ưu đãi quy định tại Điểm a và Điểm c Khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

2. Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp sử dụng từ 10 người khuyết tật làm việc ổn định được hưởng chính sách quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 9 Nghị định

này.

Chương III

MIỄN, GIẢM GIÁ VÉ, GIÁ DỊCH VỤ, THỰC HIỆN LỘ TRÌNH CẢI TẠO CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG TIẾP CẬN

Điều 11. Miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí và du lịch

1. Người khuyết tật đặc biệt nặng được miễn giá vé, giá dịch vụ khi trực tiếp sử dụng dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí và du lịch tại các cơ sở văn hóa, thể thao sau đây:

- a) Bảo tàng, di tích văn hóa - lịch sử, thư viện và triển lãm;
- b) Nhà hát, rạp chiếu phim;
- c) Các cơ sở thể thao khi diễn ra các hoạt động thể dục, thể thao trong nước;
- d) Các cơ sở văn hóa, thể thao, giải trí và du lịch khác.

2. Người khuyết tật nặng được giảm tối thiểu 50% giá vé, giá dịch vụ khi trực tiếp sử dụng dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí và du lịch tại các cơ sở văn hóa, thể thao quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Cơ sở văn hóa, thể thao, giải trí và du lịch phát hành vé giảm giá cho người khuyết tật. Để được miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ, người khuyết tật cần xuất trình Giấy xác nhận khuyết tật.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Điều này.

5. Căn cứ điều kiện cụ thể, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các ngành, đoàn thể Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức giảm giá vé, giá dịch vụ thuộc thẩm quyền quản lý nhưng không thấp hơn mức quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 12. Miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ giao thông công cộng

1. Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng được miễn giá vé, giá dịch vụ khi tham gia giao thông bằng xe buýt.

2. Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng được giảm giá vé, giá dịch vụ khi tham gia giao thông trên các tuyến vận tải nội địa bằng các phương tiện sau đây:

- a) Giảm tối thiểu 15% đối với máy bay;
- b) Giảm tối thiểu 25% đối với tàu hỏa, tàu điện, tàu thủy, xe ô tô vận tải khách theo tuyến cố định.

3. Đơn vị tham gia vận tải công cộng phát hành vé giảm giá cho người khuyết tật. Để được miễn, giảm giá vé dịch vụ, người khuyết tật cần xuất trình Giấy xác nhận

khuyết tật.

Điều 13. Thực hiện lộ trình cải tạo nhà chung cư, công trình công cộng

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức và cá nhân sở hữu, quản lý, khai thác sử dụng công trình là trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; nhà ga, bến xe, bến tàu; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề; công trình văn hóa, thể dục thể thao; nhà chung cư; công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội khác có trách nhiệm rà soát, xây dựng kế hoạch và bảo đảm điều kiện để thực hiện cải tạo điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật theo lộ trình sau đây:

a) Đến năm 2015 có ít nhất 50% công trình là trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; nhà ga, bến xe, bến tàu; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề; công trình văn hóa, thể dục thể thao; nhà chung cư bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật;

b) Đến năm 2017 có ít nhất 75% trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; nhà ga, bến xe, bến tàu; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề; công trình văn hóa, thể dục thể thao; nhà chung cư bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật;

c) Đến ngày 01 tháng 01 năm 2020 tất cả trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; nhà ga, bến xe, bến tàu; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề; công trình văn hóa, thể dục thể thao; nhà chung cư bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật;

d) Đến ngày 01 tháng 01 năm 2025, tất cả trụ sở làm việc; nhà chung cư; công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội khác chưa quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này phải bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật.

2. Kinh phí thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều này do cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý, khai thác sử dụng tự bố trí, huy động thực hiện.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành liên quan rà soát, thống kê đánh giá thực trạng nhà chung cư; công trình công cộng chưa bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật theo từng loại công trình, hướng dẫn phương pháp, chỉ tiêu giám sát đánh giá việc thực hiện lộ trình cải tạo công trình công cộng.

Điều 14. Phương tiện giao thông tiếp cận

1. Đơn vị tham gia vận tải công cộng bằng xe buýt, tàu hỏa phải xây dựng phương án, trang bị, cải tạo phương tiện giao thông công cộng bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận trên các tuyến vận tải theo tỷ lệ như sau:

a) Bảo đảm tỷ lệ xe buýt đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận theo từng thời kỳ đến năm 2015, 2020 và 2025 theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Bảo đảm đến năm 2015 có ít nhất một toa xe trong đoàn tàu chở khách liên tỉnh Bắc - Nam bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận; đến năm 2020 có ít nhất một toa xe trong đoàn tàu chở khách trên tất cả các tuyến bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận.

2. Đơn vị tham gia vận tải công cộng có trách nhiệm bố trí thiết bị, công cụ và nhân viên để trợ giúp hành khách là người khuyết tật lên, xuống phương tiện giao thông thuận tiện. Phương án trợ giúp phải được thông báo tại các nhà ga, bến đón, trả hành khách ở những nơi dễ thấy.

3. Kinh phí thực hiện quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này do cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu, khai thác bảo đảm. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn đối với doanh nghiệp đầu tư, cải tạo phương tiện giao thông bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận.

4. Đơn vị tham gia vận tải công cộng có trách nhiệm rà soát, thống kê đánh giá thực trạng phương tiện giao thông công cộng chưa bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận; xây dựng kế hoạch trang bị, cải tạo phương tiện giao thông công cộng bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận thuộc trách nhiệm quản lý của mình.

Chương IV

BẢO TRỢ XÃ HỘI

Điều 15. Mức chuẩn xác định các mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng và mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng

1. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng, mức cấp kinh phí nuôi dưỡng hàng tháng đối với người khuyết tật được tính theo mức chuẩn trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Chính phủ nhân với hệ số quy định tại các Điều 16, 17 và 18 Nghị định này.

2. Căn cứ điều kiện cụ thể, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các ngành, tổ chức đoàn thể ở Trung ương (có cơ sở chăm sóc người khuyết tật), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định các mức trợ cấp xã hội hàng tháng, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng, mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng, mức hỗ trợ chi phí mai táng, mức cấp kinh phí nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng trong cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền quản lý cho phù hợp, nhưng không thấp hơn các mức tương ứng quy định tại Nghị định này.

Điều 16. Hệ số tính mức trợ cấp xã hội hàng tháng, mức hỗ trợ chi phí mai táng

1. Hệ số tính mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật sống tại hộ gia đình được quy định như sau:

a) Hệ số hai (2,0) đối với người khuyết tật đặc biệt nặng;

b) Hệ số hai phẩy năm (2,5) đối với người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em;

c) Hệ số một phẩy năm (1,5) đối với người khuyết tật nặng;

d) Hệ số hai (2,0) đối với người khuyết tật nặng là người cao tuổi, người khuyết tật nặng là trẻ em.

2. Trường hợp người khuyết tật thuộc diện hưởng các hệ số khác nhau quy định tại Khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng một hệ số cao nhất.

3. Người khuyết tật quy định tại Khoản 1 Điều này đang được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng bằng mức hỗ trợ mai táng đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Trường hợp người khuyết tật thuộc diện hưởng các mức hỗ trợ chi phí mai táng khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Điều 17. Hệ số tính mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng

1. Hệ số tính mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi được quy định như sau:

a) Hệ số một phẩy năm (1,5) đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi;

b) Hệ số hai (2,0) đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi;

c) Hệ số hai (2,0) đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi;

d) Trường hợp người khuyết tật thuộc diện hưởng các hệ số khác nhau quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng một hệ số cao nhất;

đ) Trường hợp cả vợ và chồng là người khuyết tật thuộc diện hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng quy định tại Khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng một suất hỗ trợ kinh phí chăm sóc quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều này.

2. Trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định này nhưng mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì vẫn được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc hệ số một (1,0).

4. Người đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định này khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng được hỗ trợ kinh phí chăm sóc với hệ số được quy định như sau:

a) Hệ số một phẩy năm (1,5) đối với trường hợp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng;

b) Hệ số ba (3,0) đối với trường hợp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ hai người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên.

Điều 18. Hệ số tính mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng và các mức cấp kinh phí chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống được tiếp nhận vào nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội

Nhà nước cấp kinh phí để cơ sở bảo trợ xã hội nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng không nương tựa, không tự lo được cuộc sống theo quy định sau đây:

1. Hệ số tính mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng là ba (3,0); trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em hoặc người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi thì hệ số mức trợ cấp là bốn (4,0).

2. Mức hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

3. Mức mai táng khi chết bằng mức hỗ trợ mai táng phí áp dụng đối với đối tượng bảo trợ xã hội trong cơ sở bảo trợ xã hội.

4. Hỗ trợ mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ sinh hoạt đời sống thường ngày; mua thuốc chữa bệnh thông thường và vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với phụ nữ theo mức quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 19. Điều kiện đối với người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng

Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có chỗ ở ổn định và không thuộc diện hộ nghèo.
2. Có sức khỏe để thực hiện chăm sóc người khuyết tật.
3. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.
4. Có phẩm chất đạo đức tốt, không mắc tệ nạn xã hội và không thuộc đối tượng bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích.
5. Có kỹ năng để chăm sóc người khuyết tật.

Điều 20. Hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng

1. Hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội bao gồm:
 - a) Tờ khai thông tin của người khuyết tật theo mẫu quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
 - b) Bản sao Giấy xác nhận khuyết tật;

c) Bản sao Sổ hộ khẩu;

d) Bản sao Giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân;

đ) Bản sao Quyết định của cơ sở chăm sóc người khuyết tật về việc chuyển người khuyết tật về gia đình đối với trường hợp đang sống trong cơ sở bảo trợ xã hội;

e) Giấy xác nhận đang mang thai của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế, bản sao Giấy khai sinh của con đang nuôi dưới 36 tháng tuổi đối với trường hợp đang mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng bao gồm:

a) Tờ khai thông tin hộ gia đình theo mẫu quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Bản sao Giấy xác nhận khuyết tật;

c) Bản sao Sổ hộ khẩu;

d) Tờ khai thông tin của người khuyết tật theo mẫu quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đối với trường hợp người khuyết tật chưa được hưởng trợ cấp xã hội hoặc bản sao Quyết định hưởng trợ cấp xã hội của người khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội.

3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng bao gồm:

a) Đơn của người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) về đủ điều kiện nhận nuôi dưỡng, chăm sóc theo quy định tại Điều 19 Nghị định này;

b) Tờ khai thông tin người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc theo mẫu quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Bản sao Sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc;

d) Tờ khai thông tin của người khuyết tật theo mẫu quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

đ) Bản sao Sổ hộ khẩu của hộ gia đình người khuyết tật, nếu có;

e) Bản sao Giấy xác nhận khuyết tật;

g) Bản sao Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng của người khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội.

4. Hồ sơ hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với người khuyết tật đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi theo quy định như sau:

a) Trường hợp người khuyết tật chưa được hưởng trợ cấp xã hội, hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hồ sơ bao gồm: Bản sao Quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; Giấy xác nhận đang mang thai của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế, bản sao Giấy khai sinh của con dưới 36 tháng tuổi.

Điều 21. Thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng

1. Thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc được quy định như sau:

a) Để được hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc thì người đề nghị trợ cấp hoặc hỗ trợ kinh phí chăm sóc làm hồ sơ theo quy định tại Điều 20 Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội) tổ chức họp, xét duyệt hồ sơ đối tượng và niêm yết công khai kết luận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 07 ngày;

Khi hết thời gian niêm yết công khai, nếu không có ý kiến thắc mắc, khiếu nại thì Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội bổ sung biên bản họp Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội vào hồ sơ của đối tượng và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, giải quyết.

Trường hợp có khiếu nại, tố cáo của công dân thì trong thời hạn 10 ngày, Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội tiến hành xác minh, thẩm tra, kết luận cụ thể, công khai trước nhân dân và có văn bản kết luận của Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội để bổ sung vào hồ sơ của đối tượng.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày, nhận đủ hồ sơ đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) quyết định hoặc có thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã về lý do không được trợ cấp xã hội hoặc hỗ trợ kinh phí chăm sóc;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét và ký Quyết định trợ cấp xã hội hoặc hỗ trợ kinh phí chăm sóc.

2. Trường hợp người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc theo quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thì Ủy ban

nhân dân cấp xã rà soát và báo cáo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định theo các mức tương ứng quy định tại Nghị định này, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Thủ tục điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc được quy định như sau:

a) Khi có sự thay đổi về điều kiện hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc thì Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội hướng dẫn đối tượng bổ sung hồ sơ, xem xét, kết luận và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã văn bản, gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm xem xét và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chỉnh hoặc thôi hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét và ký quyết định điều chỉnh hoặc thôi hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc;

d) Thời gian điều chỉnh thôi hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc từ tháng sau tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký quyết định điều chỉnh thôi hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc.

4. Thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội, khi đối tượng thay đổi nơi cư trú được quy định như sau:

a) Khi đối tượng đang được hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc chuyển đi nơi khác và có đơn đề nghị thôi nhận trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc ở nơi cư trú cũ và đề nghị nhận trợ cấp ở nơi cư trú mới thì Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú cũ quyết định thôi hưởng trợ cấp, hỗ trợ kinh phí chăm sóc và giấy giới thiệu đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú mới của đối tượng, gửi kèm theo hồ sơ đang hưởng trợ cấp của đối tượng;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và giấy giới thiệu, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội nơi cư trú mới có trách nhiệm xem xét và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc theo mức tương ứng của địa phương;

c) Thời gian hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc tại nơi ở mới từ tháng tiếp theo của tháng thôi hưởng trợ cấp, hỗ trợ kinh phí chăm sóc ghi trong quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi ở cũ của đối tượng.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về việc thành lập, hoạt động của Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội.

Điều 22. Hồ sơ, thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng

1. Hồ sơ hỗ trợ chi phí mai táng bao gồm:

a) Đơn hoặc văn bản đề nghị của gia đình, cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức đứng ra tổ chức mai táng cho người khuyết tật;

b) Bản sao giấy chứng tử của người khuyết tật.

2. Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng quy định như sau:

a) Gia đình, cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức mai táng cho người khuyết tật làm hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định hỗ trợ chi phí mai táng.

Điều 23. Hồ sơ, thủ tục, tiếp nhận người khuyết tật đặc biệt nặng vào nuôi dưỡng chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội

1. Hồ sơ tiếp nhận người khuyết tật đặc biệt nặng vào nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội gồm:

a) Đơn đề nghị của người khuyết tật hoặc gia đình, người thân, người giám hộ người khuyết tật;

b) Tờ khai thông tin của người khuyết tật theo mẫu quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Sơ yếu lý lịch của người khuyết tật có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Bản sao Giấy xác nhận khuyết tật;

đ) Bản sao Sổ hộ khẩu;

e) Bản sao Giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân;

g) Biên bản của Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội và văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

h) Văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi cơ quan quản lý cơ sở bảo trợ xã hội;

i) Quyết định tiếp nhận của thủ trưởng cơ quan quản lý;

k) Các văn bản, giấy tờ có liên quan khác, nếu có.

2. Thủ tục tiếp nhận người khuyết tật vào nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện theo quy định của Chính phủ về thủ tục tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội.

3. Thẩm quyền tiếp nhận, đưa người khuyết tật đặc biệt nặng về nuôi dưỡng

chăm sóc tại gia đình được quy định như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý cơ sở bảo trợ xã hội quyết định đưa người khuyết tật đặc biệt nặng vào cơ sở bảo trợ xã hội;

b) Người đứng đầu cơ sở bảo trợ xã hội quyết định đưa người khuyết tật đủ điều kiện về sống tại gia đình;

c) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về điều kiện để đưa người khuyết tật đang nuôi dưỡng và chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội về sống tại gia đình.

Chương V

THÀNH LẬP, HOẠT ĐỘNG

VÀ GIẢI THỂ CƠ SỞ CHĂM SÓC NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Điều 24. Thành lập, hoạt động, giải thể cơ sở chăm sóc người khuyết tật

1. Điều kiện thành lập, tổ chức hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 57 Luật người khuyết tật thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ sở bảo trợ xã hội.

2. Việc thành lập, hoạt động và giải thể cơ sở chăm sóc người khuyết tật quy định tại các Điểm b, c và d Khoản 2 Điều 47 Luật người khuyết tật theo quy định của pháp luật về loại hình tổ chức đó.

3. Cơ sở chăm sóc người khuyết tật quy định tại Khoản 2 Điều này chỉ được phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật.

Điều 25. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật

Cơ sở chăm sóc người khuyết tật được cấp giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ sở phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có phẩm chất đạo đức tốt, không mắc tệ nạn xã hội và không thuộc đối tượng bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích;

3. Có nhân viên trực tiếp tư vấn, chăm sóc người khuyết tật đáp ứng quy định tại Điều 26 Nghị định này;

4. Trường hợp cơ sở chăm sóc người khuyết tật có nuôi dưỡng người khuyết tật thì ngoài các điều kiện quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này còn phải bảo đảm các điều kiện về môi trường, cơ sở vật chất, tiêu chuẩn chăm sóc, nuôi dưỡng quy định của Chính phủ đối với cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 26. Nhân viên trực tiếp chăm sóc người khuyết tật

Nhân viên trực tiếp chăm sóc người khuyết tật phải bảo đảm điều kiện sau đây:

1. Có sức khỏe để thực hiện chăm sóc người khuyết tật.
2. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.
3. Có phẩm chất đạo đức tốt, không mắc tệ nạn xã hội và không thuộc đối tượng bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích.
4. Có kỹ năng để chăm sóc người khuyết tật.

Điều 27. Giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật

1. Giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật có nội dung chính sau đây:
 - a) Tên cơ sở, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax;
 - b) Họ và tên người đứng đầu cơ sở;
 - c) Phạm vi, nội dung dịch vụ cung cấp của cơ sở.
2. Khi thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở chính, người đứng đầu, phạm vi, nội dung dịch vụ phải làm thủ tục đề nghị điều chỉnh giấy phép; trường hợp thay đổi hình thức tổ chức, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập phải làm thủ tục đề nghị cấp giấy phép.
3. Khi giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật bị mất, bị hư hỏng thì cơ sở phải đề nghị để được cấp lại giấy phép.

Điều 28. Thẩm quyền cấp, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật đối với các trường hợp sau đây:
 - a) Cơ sở thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trụ sở chính của cơ sở chăm sóc người khuyết tật đặt tại địa phương;
 - b) Cơ sở do tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập có trụ sở chính đặt tại địa phương;
 - c) Cơ sở do cơ quan, tổ chức cấp tỉnh thành lập.
2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật đối với các cơ sở do các tổ chức, cá nhân trong nước thành lập mà không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này có trụ sở chính của cơ sở chăm sóc người khuyết tật tại địa phương.
3. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật là cơ quan có thẩm quyền cấp lại, điều chỉnh, đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật.

Điều 29. Hồ sơ cấp giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật của cơ sở;

b) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở;

c) Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

2. Hồ sơ điều chỉnh, cấp lại giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật bao gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh, cấp lại giấy phép;

b) Giấy tờ chứng minh, giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật bị mất, bị hư hỏng;

c) Giấy tờ chứng minh thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở chính, người đứng đầu, phạm vi, nội dung dịch vụ.

Điều 30. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật

1. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại và điều chỉnh giấy phép hoạt động trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 28 Nghị định này thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cơ sở chăm sóc người khuyết tật lập hồ sơ gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cấp, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép hoạt động.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại và điều chỉnh giấy phép hoạt động trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định này được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cơ sở chăm sóc người khuyết tật lập hồ sơ gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cấp, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép hoạt động.

3. Trong trường hợp hồ sơ của cơ sở xin cấp giấy phép hoạt động chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan cấp giấy phép phải thông báo cho cơ sở biết để hoàn thiện hồ sơ.

4. Trường hợp cơ sở xin cấp giấy phép hoạt động không đủ điều kiện để cấp

giấy phép thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản cho cơ sở về lý do không đủ điều kiện cấp giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật.

Điều 31. Tạm đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật

1. Cơ sở chăm sóc người khuyết tật trong quá trình hoạt động không bảo đảm đủ điều kiện quy định tại Điều 25 Nghị định này thì bị tạm đình chỉ hoạt động cho đến khi bảo đảm đủ điều kiện hoạt động.

2. Giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép hoạt động được cấp cho cơ sở không đúng thẩm quyền hoặc không đúng quy định của pháp luật;

b) Sau 12 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật nhưng cơ sở không hoạt động;

c) Cơ sở thay đổi mục đích hoạt động;

d) Hết thời hạn tạm đình chỉ mà cơ sở vẫn không bảo đảm đủ điều kiện theo quy định;

đ) Cơ sở vi phạm bị xử phạt hành chính ba (03) lần trong 12 tháng;

e) Tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở bị giải thể, phá sản mà cơ sở đó không đủ điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở chăm sóc người khuyết tật phải có trách nhiệm giải quyết quyền lợi của người khuyết tật khi cơ sở bị tạm đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật.

Điều 32. Trách nhiệm tạm đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật

1. Khi phát hiện một trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 31 Nghị định này, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định thu hồi giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật đã cấp.

2. Trường hợp phát hiện cơ sở không còn bảo đảm các điều kiện quy định, tùy theo tính chất, mức độ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội ra quyết định tạm đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động chăm sóc người khuyết tật theo quy định trong giấy phép đã cấp.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 33. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội; kinh phí khảo sát, thống kê, ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý người khuyết tật; kinh phí tuyên truyền phổ biến chính sách; kinh phí tập huấn cán bộ làm công tác người khuyết tật, Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội; kinh phí chi trả trợ cấp xã hội áp dụng theo quy định của Chính phủ về kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Kinh phí thực hiện các chính sách, hoạt động chăm sóc người khuyết tật chưa quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định Luật người khuyết tật, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 34. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2012.

Nghị định này thay thế Nghị định số 55/1999/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 1999 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh về người tàn tật, những quy định có liên quan đến người tàn tật và người tâm thần quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội./.

Nơi

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;

nhận:

TM.
THỦ

CHÍNH

PHỦ
TƯỞNG

(Đã

ký)

Nguyễn Tấn Dũng

- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b).

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1019/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 - 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Hỗ trợ người khuyết tật phát huy khả năng của mình để đáp ứng nhu cầu bản thân; tạo điều kiện để người khuyết tật vươn lên tham gia bình đẳng vào các hoạt động kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng cộng đồng và xã hội.

2. Một số chỉ tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2012 - 2015

- Hằng năm 70% người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ y tế dưới các hình thức khác nhau; 70% trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và được can thiệp sớm các dạng khuyết tật; khoảng 60.000 trẻ

em và người khuyết tật được phẫu thuật chỉnh hình, phục hồi chức năng và cung cấp dụng cụ trợ giúp phù hợp;

- 60% trẻ khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.
- 250.000 người khuyết tật trong độ tuổi lao động còn khả năng lao động được học nghề và tạo việc làm phù hợp.
- Ít nhất 50% công trình là trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; nhà ga, bến xe, bến tàu; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề, công trình văn hóa, thể dục thể thao; nhà chung cư bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật.
- Ít nhất 50% người khuyết tật có nhu cầu tham gia giao thông được sử dụng phương tiện giao thông đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận hoặc dịch vụ trợ giúp tương đương.
- 30% người khuyết tật được trợ giúp tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.
- 20% người khuyết tật được hỗ trợ tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật; 25% người khuyết tật được hỗ trợ tham gia các hoạt động và luyện tập thể dục, thể thao.
- 90% người khuyết tật được trợ giúp pháp lý khi có nhu cầu.
- 60% cán bộ làm công tác trợ giúp người khuyết tật được tập huấn, nâng cao năng lực quản lý, chăm sóc, hỗ trợ người khuyết tật; 40% gia đình có người khuyết tật được tập huấn về kỹ năng, phương pháp chăm sóc phục hồi chức năng cho người khuyết tật; 30% người khuyết tật được tập huấn các kỹ năng sống.

b) Giai đoạn 2016 - 2020

- Hằng năm 90% số người khuyết tật được tiếp cận các dịch vụ y tế dưới các hình thức khác nhau; 90% trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và được can thiệp sớm các dạng khuyết tật; khoảng 70.000 trẻ em và người khuyết tật được phẫu thuật chỉnh hình, phục hồi chức năng và cung cấp dụng cụ trợ giúp phù hợp.
- 70% trẻ khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.
- 300.000 người khuyết tật trong độ tuổi lao động còn khả năng lao động được học nghề và tạo việc làm phù hợp.
- 100% công trình là trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; nhà ga, bến xe, bến tàu; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề, công trình văn hóa, thể dục thể thao; nhà chung cư bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật.
- Ít nhất 80% người khuyết tật có nhu cầu tham gia giao thông được sử dụng phương tiện giao thông đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận hoặc dịch vụ trợ giúp tương đương.
- 50% người khuyết tật được trợ giúp tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.
- 30% người khuyết tật được hỗ trợ tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật; 40% người khuyết tật được hỗ trợ tham gia các hoạt động và luyện tập thể dục, thể thao.

- 100% người khuyết tật được trợ giúp pháp lý khi có nhu cầu.
- 80% cán bộ làm công tác trợ giúp người khuyết tật được tập huấn, nâng cao năng lực về quản lý, chăm sóc, hỗ trợ, tổ chức điều hành, phối hợp liên ngành và giám sát, đánh giá trong công tác trợ giúp người khuyết tật; 60% gia đình có người khuyết tật được tập huấn về kỹ năng, phương pháp chăm sóc phục hồi chức năng cho người khuyết tật; 50% người khuyết tật được tập huấn các kỹ năng sống.

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN

1. Phát hiện sớm, can thiệp sớm, phẫu thuật chỉnh hình và cung cấp dụng cụ trợ giúp cho người khuyết tật với các hoạt động sau:

- a) Thực hiện các dịch vụ phát hiện sớm những khiếm khuyết ở trẻ trước khi sinh và trẻ sơ sinh; tuyên truyền, tư vấn và cung cấp dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản;
- b) Triển khai thực hiện chương trình can thiệp sớm, phẫu thuật chỉnh hình, cung cấp dụng cụ trợ giúp người khuyết tật, đặc biệt là tuyến y tế cơ sở.

2. Trợ giúp tiếp cận giáo dục:

- a) Hỗ trợ triển khai giáo dục hòa nhập ở các cấp học thông qua việc xây dựng chương trình, tài liệu; bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ quản lý tham gia giáo dục trẻ khuyết tật; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên trực tiếp dạy trẻ khuyết tật trí tuệ, khuyết tật nghe, nói, khuyết tật nhìn, khuyết tật ngôn ngữ, tự kỷ;
- b) Nghiên cứu biên soạn, sản xuất, cung ứng các tài liệu học tập hỗ trợ cho học sinh khiếm thính, sách chữ nổi cho học sinh khiếm thị, học sinh khuyết tật;
- c) Nghiên cứu xây dựng và phổ biến hệ thống ký hiệu ngôn ngữ phổ thông sử dụng thống nhất trong toàn quốc; xây dựng tài liệu ký hiệu ngôn ngữ cho các cấp học phổ thông.

3. Dạy nghề, tạo việc làm:

- a) Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên dạy nghề và tư vấn viên việc làm cho người khuyết tật;
- b) Tư vấn học nghề, việc làm theo khả năng của người khuyết tật;
- c) Nghiên cứu xây dựng và nhân rộng mô hình dạy, học nghề gắn với tạo việc làm cho người khuyết tật;
- d) Xây dựng thí điểm mô hình phục hồi chức năng lao động cho người khuyết tật tại một số tỉnh;
- đ) Dạy nghề, tạo việc làm phù hợp cho người khuyết tật.

Kinh phí dạy nghề cho người khuyết tật được bố trí trong Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và dạy nghề với mức hỗ trợ tối đa 6 triệu đồng/người/khoá học.

4. Trợ giúp tiếp cận và sử dụng các công trình xây dựng:

- a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng để người khuyết tật tiếp cận, sử dụng các công trình xây dựng;
- b) Xây dựng một số mô hình thí điểm về tiếp cận, sử dụng các công trình xây dựng để phổ biến nhân rộng;

c) Xây dựng giáo trình về thiết kế tiếp cận phục vụ công tác đào tạo, tập huấn cho kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng và các đối tượng hành nghề trong hoạt động xây dựng.

5. Trợ giúp tiếp cận và tham gia giao thông:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định về giao thông tiếp cận để người khuyết tật có thể tiếp cận, sử dụng;

b) Xây dựng các tuyến mẫu và nhân rộng các xe vận tải hành khách công cộng để người khuyết tật tham gia giao thông;

c) Xây dựng các chương trình, giáo trình, tài liệu và tập huấn cho lái xe phục vụ hành khách là người khuyết tật sử dụng phương tiện giao thông;

d) Hỗ trợ nghiên cứu, chế tạo, sản xuất thử nghiệm thiết bị, công cụ và phương tiện giao thông để người khuyết tật tham gia giao thông thuận tiện.

6. Trợ giúp tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông:

a) Nghiên cứu phát triển các công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông;

b) Nghiên cứu phát triển và tổ chức sản xuất các công cụ tiện ích hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông;

c) Duy trì, phát triển, nâng cấp các cổng/trang tin điện tử hỗ trợ người khuyết tật;

d) Xây dựng nội dung đào tạo, hướng nghiệp theo các hình thức đào tạo mới cho người khuyết tật dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông.

7. Trợ giúp pháp lý:

a) Truyền thông về trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật thông qua các hoạt động thích hợp;

b) Xây dựng các chương trình, giáo trình, tài liệu và tập huấn bồi dưỡng cho đội ngũ người thực hiện trợ giúp pháp lý và các thành viên Ban chủ nhiệm câu lạc bộ trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật;

c) Thực hiện trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật.

8. Hỗ trợ người khuyết tật trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch:

a) Tập huấn sáng tác hội họa, âm nhạc cho người khuyết tật;

b) Hoàn thiện và phát triển 15 môn thể thao dành cho người khuyết tật tập luyện, thi đấu;

c) Tạo điều kiện để người khuyết tật tham gia thi đấu thể thao trong nước và ngoài nước.

9. Nâng cao nhận thức, năng lực chăm sóc, hỗ trợ người khuyết tật và giám sát đánh giá:

a) Tổ chức tuyên truyền pháp luật về người khuyết tật và những chủ trương, chính sách, chương trình trợ giúp người khuyết tật;

b) Xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo, tập huấn trong lĩnh vực chăm sóc, hỗ trợ người khuyết tật;

c) Đào tạo, tập huấn cho cán bộ, nhân viên và cộng tác viên trợ giúp người khuyết tật;

- d) Tập huấn cho gia đình người khuyết tật về kỹ năng, phương pháp chăm sóc và phục hồi chức năng cho người khuyết tật; tập huấn các kỹ năng sống cho người khuyết tật;
- đ) Nghiên cứu kinh nghiệm trợ giúp người khuyết tật của các nước;
- e) Xây dựng cơ sở dữ liệu về người khuyết tật toàn quốc;
- g) Kiểm tra, giám sát đánh giá thực hiện Đề án và các chính sách, pháp luật đối với người khuyết tật.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác trợ giúp người khuyết tật, huy động các tổ chức, cá nhân và cộng đồng tham gia trợ giúp người khuyết tật.
2. Đề cao vai trò, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp và trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức trong việc trợ giúp người khuyết tật.
3. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trên các lĩnh vực phòng ngừa, phát hiện và can thiệp sớm, trị liệu tâm lý, phục hồi chức năng cho người khuyết tật.
4. Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ sự hỗ trợ kỹ thuật, kinh nghiệm và nguồn lực để trợ giúp cho người khuyết tật.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Kinh phí thực hiện Đề án bao gồm:
 - a) Ngân sách nhà nước bố trí từ dự toán chi thường xuyên hàng năm của các Bộ, ngành cơ quan Trung ương và các địa phương; các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án liên quan khác để thực hiện các hoạt động của Đề án theo phân cấp của pháp luật về ngân sách nhà nước;
 - b) Đóng góp, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
2. Các Bộ, ngành và địa phương lập dự toán ngân sách hàng năm để thực hiện Đề án và quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

V. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì thực hiện Đề án có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng kế hoạch triển khai Đề án; tổ chức thực hiện việc dạy nghề, tạo việc làm và nâng cao nhận thức, năng lực chăm sóc, hỗ trợ người khuyết tật và giám sát đánh giá; tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện Đề án báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức sơ kết việc thực hiện Đề án vào năm 2015 và tổng kết vào cuối năm 2020.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan vận động các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho các chương trình, dự án về trợ giúp người khuyết tật.
3. Bộ Tài chính bố trí kinh phí thực hiện Đề án theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án và xây dựng chính sách hỗ trợ dạy nghề cho người khuyết tật.
4. Bộ Y tế tổ chức thực hiện hoạt động phát hiện sớm, can thiệp sớm, phẫu thuật chỉnh hình và cung cấp dụng cụ trợ giúp cho người khuyết tật.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện hoạt động trợ giúp người khuyết tật tiếp cận giáo dục.
6. Bộ Xây dựng tổ chức thực hiện hoạt động trợ giúp tiếp cận và sử dụng các công trình xây dựng.
7. Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện hoạt động trợ giúp tiếp cận và tham gia giao thông cho người khuyết tật.
8. Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức thực hiện hoạt động trợ giúp tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.
9. Bộ Tư pháp tổ chức thực hiện hoạt động trợ giúp pháp lý.
10. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ người khuyết tật trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch.
11. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Đề án tại địa phương; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động hàng năm về trợ giúp người khuyết tật; chủ động bố trí ngân sách, nhân lực, lồng ghép kinh phí các chương trình, các đề án có liên quan trên địa bàn để đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.
12. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Liên hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam, Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp của Thương binh và người khuyết tật Việt Nam, Hội chất độc da cam/dioxin Việt Nam, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tham gia tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi

nhận: THỦ TƯỚNG

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW; **(Đã ký)**
- Văn phòng Trung ương Đảng; **Nguyễn Tấn Dũng**
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;
- Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;
- Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- Hội Chữ thập đỏ Việt Nam;
- Liên minh hợp tác xã Việt Nam;

- Liên hiệp hội về người khuyết tật Việt Nam;
- Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Việt Nam;
- Hiệp hội doanh nghiệp của Thương binh và người khuyết tật Việt Nam;
- Hội chất độc da cam/dioxin Việt Nam,
- VPCP: BTCN, các PCN; Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ: KTTH, TKBT, TH;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b).M 140

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1215/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CHO NGƯỜI TÂM THẦN, NGƯỜI RỐI NHIỀU TÂM TRÍ DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2011;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011 - 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. MỤC TIÊU:

1. Mục tiêu chung

Huy động sự tham gia của xã hội nhất là gia đình, cộng đồng trợ giúp về vật chất, tinh thần, phục hồi chức năng cho người tâm thần để ổn định cuộc sống, hòa nhập cộng đồng, phòng ngừa người rối nhiễu tâm trí bị tâm thần góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

- a) 90% số người tâm thần có hành vi nguy hiểm đến gia đình, cộng đồng và số người tâm thần lang thang được phục hồi chức năng luân phiên tại các cơ sở bảo trợ xã hội;
- b) 90% số người rối nhiễu tâm trí có nguy cơ cao bị tâm thần, người tâm thần được tư vấn, trị liệu tâm lý và sử dụng các dịch vụ công tác xã hội khác;
- c) 100% gia đình có người tâm thần, 70% người rối nhiễu tâm trí có nguy cơ cao bị tâm thần được nâng cao nhận thức về trợ giúp và phục hồi chức năng cho người tâm thần dựa vào cộng đồng;
- d) Hình thành các nhóm cán bộ, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội kết hợp với nhân viên y tế trợ giúp và phục hồi chức năng cho người tâm thần tại xã, phường, thị trấn có đông đối tượng.

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN

1. Xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần với các nội dung sau:

- a) Hỗ trợ các địa phương đầu tư nâng cấp, mở rộng và nâng công suất các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần từ 300 lên 500 đối tượng mỗi cơ sở;
- b) Đầu tư xây dựng ít nhất 3 cơ sở bảo trợ xã hội khu vực để chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần;
- c) Hỗ trợ đầu tư xây mới khoảng 20 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần tại những tỉnh, thành phố có đông đối tượng;
- d) Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị cho các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc, phục hồi chức năng luân phiên cho người tâm thần.

2. Phát triển nguồn nhân lực làm công tác trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng với các nội dung sau:

- a) Đào tạo, tập huấn cho cán bộ, nhân viên và cộng tác viên trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần;
- b) Hỗ trợ các cơ sở đào tạo xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo công tác xã hội trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần và nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên;
- c) Tập huấn cho gia đình đối tượng về kỹ năng, phương pháp chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần.

3. Phát triển các cơ sở phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí:

- a) Giai đoạn 2011 - 2015, hỗ trợ xây dựng thí điểm tối thiểu 10 mô hình cơ sở phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí;
- b) Giai đoạn 2016 - 2020, hỗ trợ nhân rộng mô hình tới quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có đông đối tượng để cung cấp dịch vụ trị liệu tâm lý, phục hồi chức năng cho những

người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần.

4. Truyền thông, nâng cao nhận thức về trách nhiệm của gia đình, cộng đồng và toàn xã hội về chăm sóc và phục hồi chức năng; nâng cao kiến thức, kỹ năng trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng.

III. CÁC GIẢI PHÁP

1. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật huy động sự tham gia đóng góp nguồn lực trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng.

a) Sửa đổi, bổ sung chính sách trợ giúp xã hội cho người tâm thần, gồm: trợ cấp xã hội, học nghề, việc làm, trợ giúp y tế và trợ giúp xã hội khác;

b) Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển dịch vụ phát hiện và can thiệp sớm, trị liệu tâm lý cho người rối nhiễu tâm trí và phục hồi chức năng cho người tâm thần dựa vào cộng đồng theo cơ chế có thu phí;

c) Ban hành quy trình phục hồi chức năng luân phiên cho người tâm thần tại các cơ sở bảo trợ xã hội;

d) Xây dựng chính sách, chế độ phụ cấp cho đội ngũ cán bộ, viên chức, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội hỗ trợ gia đình, cộng đồng, cơ sở bảo trợ xã hội làm công tác trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần.

2. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trên các lĩnh vực phòng ngừa, phát hiện và can thiệp sớm, trị liệu tâm lý, phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần; điều tra, khảo sát, xây dựng cơ sở dữ liệu trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng.

3. Tăng cường hợp tác với các tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc hỗ trợ kỹ thuật, kinh nghiệm và nguồn lực để phát triển trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng.

IV. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Tổng kinh phí dự kiến của Đề án là 8.382 tỷ đồng, bao gồm:

a) Ngân sách Nhà nước:

- Ngân sách Trung ương khoảng 2.440 tỷ đồng:

+ Ngân sách Trung ương bố trí trong dự toán của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội khoảng 1.050 tỷ đồng, trong đó vốn sự nghiệp 300 tỷ đồng, vốn đầu tư phát triển 750 tỷ đồng;

+ Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho các tỉnh, thành phố khoảng 1.390 tỷ đồng, trong đó vốn sự nghiệp 390 tỷ đồng, vốn đầu tư phát triển 1.000 tỷ đồng;

- Ngân sách địa phương khoảng 900 tỷ đồng, trong đó vốn sự nghiệp 300 tỷ đồng, vốn đầu tư phát triển 600 tỷ đồng.

b) Các nguồn viện trợ quốc tế (ước tính): 42 tỷ đồng.

c) Đóng góp của gia đình và cá nhân đối tượng khoảng 5.000 tỷ đồng.

2. Việc phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí của Đề án thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.

Điều 2. Phân công trách nhiệm các Bộ, ngành

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm: xây dựng kế hoạch triển khai Đề án; tổng hợp kinh phí đề nghị hỗ trợ của các tỉnh, thành phố gửi Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền quyết định; triển khai các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức; khảo sát, đánh giá và thu thập thông tin về người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần; xây dựng các cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật để trợ giúp xã hội, phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần; phát triển các cơ sở phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí; phát triển các cơ sở bảo trợ xã hội khu vực để chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần; nâng cao năng lực đội ngũ công chức, viên chức và cộng tác viên làm công tác trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng; sơ kết, tổng kết thực hiện Đề án và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Y tế có trách nhiệm lồng ghép nghiên cứu, hướng dẫn nghiệp vụ y tế trong điều trị và phục hồi chức năng cho người tâm thần dựa vào cộng đồng và trong các cơ sở bảo trợ xã hội; nâng cao năng lực đội ngũ nhân viên, cộng tác viên y tế về chăm sóc sức khỏe tâm thần.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, đoàn thể triển khai lồng ghép các chương trình giáo dục kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên, học viên trong các cơ sở giáo dục và đào tạo; triển khai các chương trình phòng ngừa, can thiệp sớm các trường hợp học sinh, sinh viên có biểu hiện rối nhiễu tâm trí trong các cơ sở giáo dục và đào tạo; hoàn thiện chính sách và chỉ đạo các cơ sở giáo dục và đào tạo phối hợp với các cơ sở y tế có liên quan thực hiện công tác chăm sóc, phục hồi khả năng học tập và học nghề cho học sinh, sinh viên, học viên bị mắc bệnh tâm thần.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm bố trí kinh phí để triển khai Đề án theo qui định của pháp luật về ngân sách Nhà nước, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Đề án.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện Đề án; tranh thủ vốn viện trợ cho công tác trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan thông tin và truyền thông đẩy mạnh công tác tuyên truyền về trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần dựa vào cộng đồng.

7. Các Bộ, ngành liên quan khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai Đề án; phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

8. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm:

- a) Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng tại địa phương;
- b) Chỉ đạo, triển khai các nội dung, giải pháp của Đề án trên địa bàn tỉnh, thành phố;
- c) Bố trí ngân sách, nhân lực, cơ sở vật chất thực hiện Đề án.

9. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam vận động các tổ chức thành viên và quần chúng nhân dân tham gia trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- UBTV Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ: KTTH, TKBT, TH, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b)

Đã ký

Nguyễn Sinh Hùng

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
XÃ HỘI VIỆT NAM**

Số: 26/2012/TT-BLĐTBXH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2012

**THÔNG TƯ
HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2012/NĐ-CP NGÀY 10
THÁNG 4 NĂM 2012 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG
DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT**

Căn cứ Luật người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010; Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật (sau đây viết tắt là Nghị định số 28/2012/NĐ-CP); Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo trợ xã hội; Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
Thông tư này quy định về xác định tỷ lệ lao động là người khuyết tật; hồ sơ, thủ tục và trình tự để công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật được hưởng ưu đãi; xác định mức trợ cấp xã hội, chăm sóc hàng tháng; mức hỗ trợ người khuyết tật sống trong cơ sở bảo trợ xã hội; Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội cấp xã; điều kiện, thẩm quyền đưa người khuyết tật đang nuôi dưỡng và chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội về sống tại gia đình.

Điều 2. Xác định tỷ lệ lao động là người khuyết tật
1. Tỷ lệ % lao động là người khuyết tật được sử dụng tại cơ sở sản xuất, kinh doanh (sau đây được gọi tắt là CS SXKD) được tính bằng tổng số lao động là người khuyết tật bình quân trong năm chia cho tổng số lao động bình quân trong năm của cơ sở sản xuất, kinh doanh nhân với 100.

Tỷ lệ % lao động là người khuyết tật được sử dụng tại CS SXKD:

$$= \frac{\text{Tổng số lao động là người khuyết tật bình quân trong năm}}{\text{Tổng số lao động bình quân trong năm của CS SXKD}} \times 100$$

Ví dụ: Doanh nghiệp A có số lao động trên danh sách trả lương, trả công tháng 1 năm 2011 là 200 lao động (trong đó có 61 người khuyết tật); tháng 4 năm 2011 tuyển thêm 12 lao động (trong đó có 03 người khuyết tật); tháng 10 có 3 lao động nghỉ việc (trong đó có 01 người khuyết tật); tháng 12 có 3 lao động nghỉ việc. Số lao động bình quân trong năm 2011 được xác định bằng:

$$\begin{aligned} & (12 \text{ lao động} \times 9 \text{ tháng}) - (3 \text{ lao động} \times 3 \text{ tháng}) - (3 \text{ lao động} \times 1 \text{ tháng}) \\ & + 200 \text{ lao động} \times 12 \text{ tháng} \\ & = 200 \text{ lao động} + 8 \text{ lao động} = 208 \text{ lao động.} \end{aligned}$$

Số lao động là người khuyết tật bình quân trong năm 2011 được xác định bằng:

$$61 \text{ lao động} + \frac{(3 \text{ lao động} \times 9 \text{ tháng}) - (1 \text{ lao động} \times 3 \text{ tháng})}{12 \text{ tháng}} = 63 \text{ lao động}$$

Như vậy, tỷ lệ % lao động là người khuyết tật được sử dụng tại doanh nghiệp A được tính bằng: $(63 \text{ lao động} : 208 \text{ lao động}) \times 100 = 30,28\%$.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật được hưởng một số chính sách ưu đãi của Nhà nước theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

Điều 3. Hồ sơ, thủ tục và trình tự công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật được hưởng ưu đãi

1. Hồ sơ đề nghị công nhận bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị của cơ sở sản xuất, kinh doanh;
- b) Bản sao Quyết định thành lập hoặc bản sao giấy phép hoạt động của cơ sở;
- c) Danh sách lao động là người khuyết tật và bản sao Giấy xác nhận khuyết tật của những người khuyết tật có trong danh sách;
- d) Bản sao hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng của những người khuyết tật đang làm việc.

2. Thủ tục và trình tự công nhận:

- a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, gửi (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
- b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định và quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật hoặc có văn bản thông báo lý do không đủ điều kiện để công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật.

3. Gia hạn Quyết định công nhận:

- a) Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật có thời hạn là 24 (hai mươi bốn) tháng.
- b) Trong thời gian 01 (một) tháng trước khi hết thời hạn của Quyết định công nhận, Cơ sở sản xuất, kinh doanh gửi (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) 01 bộ hồ sơ đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để đề nghị gia hạn Quyết định công nhận. Hồ sơ gồm:

- Quyết định công nhận đã được cấp (bản copy);
- Công văn đề nghị gia hạn, trong đó nêu rõ tổng số lao động hiện có của Cơ sở, số lượng lao động là người khuyết tật; kèm theo Danh sách lao động là người khuyết tật, có ghi chú rõ về những trường hợp là người khuyết tật mới vào làm việc tại Cơ sở kể từ sau khi Cơ sở được cấp Quyết định công nhận (nếu có);
- Bản sao Giấy xác nhận khuyết tật và Bản sao hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng của những người khuyết tật mới vào làm việc tại Cơ sở kể từ sau khi Cơ sở được cấp Quyết định công nhận (nếu có).

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Lao động -Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định và quyết định gia hạn cho Cơ sở, thời gian gia hạn là 24 (hai mươi bốn) tháng; hoặc có văn bản thông báo lý do không đủ điều kiện để gia hạn.

Điều 4. Xác định trợ cấp xã hội hàng tháng cho người khuyết tật sống tại gia đình, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng

1. Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương áp dụng mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật theo quy định hiện hành.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, 25 tuổi bị khuyết tật đặc biệt nặng, cư trú tại tỉnh B có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng. Hệ số để tính trợ cấp xã hội hàng tháng của ông A là 2,0 (hệ số đối với người khuyết tật đặc biệt nặng). Mức trợ cấp hàng tháng của ông A là:

$$180.000 \text{ đồng} \times 2,0 = 360.000 \text{ đồng}$$

Ví dụ 2: Ông Nguyễn Văn B, 81 tuổi bị khuyết tật đặc biệt nặng, cư trú tại tỉnh C có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng. Hệ số để tính trợ cấp xã hội hàng tháng của ông B là 2,5 (hệ số đối với người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi). Mức trợ cấp hàng tháng của ông B là:

$$180.000 \text{ đồng} \times 2,5 = 450.000 \text{ đồng}$$

Ví dụ 3: Cháu Nguyễn Văn D, 4 tuổi bị khuyết tật đặc biệt nặng cư trú tại tỉnh C có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng. Hệ số để tính trợ cấp xã hội hàng tháng của cháu D là 2,5 (hệ số đối với người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em). Mức trợ cấp hàng tháng của cháu D là:

$$180.000 \text{ đồng} \times 2,5 = 450.000 \text{ đồng}$$

Ví dụ 4: Ông Nguyễn B, 35 tuổi bị khuyết tật nặng, cư trú tại tỉnh H có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng. Hệ số để tính trợ cấp xã hội hàng tháng của ông B là 1,5 (hệ số đối với người khuyết tật nặng). Mức trợ cấp hàng tháng của ông B là:

$$180.000 \text{ đồng} \times 1,5 = 270.000 \text{ đồng}$$

Ví dụ 5: Ông Nguyễn Văn Y, 80 tuổi bị khuyết tật nặng, cư trú tại tỉnh Y có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng. Hệ số để tính trợ cấp xã hội hàng tháng của ông Y là 2,0 (hệ số đối với người khuyết tật nặng là người cao tuổi). Mức trợ cấp hàng tháng của ông Y là:

$$180.000 \text{ đồng} \times 2,0 = 360.000 \text{ đồng}$$

Ví dụ 6: Cháu Nguyễn Văn Đ, 5 tuổi bị khuyết tật nặng cư trú tại tỉnh C có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng. Hệ số để tính trợ cấp xã hội hàng tháng của cháu Đ là 2,0 (đối với người khuyết tật nặng là người cao tuổi, người khuyết tật nặng là trẻ em). Mức trợ cấp hàng tháng của cháu Đ là: $180.000 \text{ đồng} \times 2,0 = 360.000 \text{ đồng}$.

2. Đối với các địa phương áp dụng mức chuẩn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức trợ cấp xã hội hàng tháng được xác định như sau:

$$\begin{array}{lll} \text{Mức trợ cấp xã hội hàng tháng} & = & \begin{array}{l} \text{Mức chuẩn của tỉnh, thành phố} \\ \text{TW} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số tương ứng quy định tại Nghị định số} \\ \text{28/2012/NĐ-CP} \end{array} \end{array}$$

Ví dụ 1: Mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng của tỉnh Y là 200.000 đồng/người/tháng. Ông Trần Văn Ân, 66 tuổi, bị khuyết tật đặc biệt nặng, cư trú tại tỉnh Y. Ông Trần Văn Ân được hưởng hệ số trợ cấp xã hội cao nhất là 2,5 (hệ số đối với người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi). Mức trợ cấp hàng tháng của ông Trần Văn Ân là: 200.000 đồng x 2,5 = 500.000 đồng.

Ví dụ 2: Bà Nguyễn Thanh An, 20 tuổi, bản thân bà An là người đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định 28/2012/NĐ-CP; nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng cư trú tại tỉnh C có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 200.000 đồng. Bà An được hưởng trợ cấp cho người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng hệ số 1,5. Mức trợ cấp hàng tháng của bà An là: 200.000 đồng x 1,5 = 300.000 đồng

3. Mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi:

Ví dụ 1: Bà Nguyễn Thị A, 22 tuổi bị khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai, cư trú tại tỉnh B có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng; cách tính như sau:

- Trợ cấp đối với người khuyết tật đặc biệt nặng
180.000 đồng x 2,0 = 360.000 đồng
- Trợ cấp đối với khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi: 180.000 đồng x 1,5 = 270.000 đồng
Tổng các khoản trợ cấp bà A được hưởng hàng tháng như sau:
360.000 đ + 270.000 đ = 630.000 đồng

Ví dụ 2: Bà Nguyễn Thị B, 30 tuổi, bản thân bà B là người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi, cư trú tại tỉnh C có mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng là 180.000 đồng. Bà B được hưởng 2 chế độ như sau:

- Trợ cấp đối với người khuyết tật nặng:
180.000 đồng x 1,5 = 270.000 đồng
- Trợ cấp đối với người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi:
180.000 đồng x 2,0 = 360.000 đồng
Tổng các khoản trợ cấp chị B được hưởng hàng tháng như sau:
270.000 đồng + 360.000 đồng = 630.000 đồng

Điều 5. Hỗ trợ mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày đối với người khuyết tật đặc biệt nặng sống trong cơ sở bảo trợ xã hội

1. Người khuyết tật đặc biệt nặng sống trong cơ sở bảo trợ xã hội được cấp:
 - a) Chăn, màn sử dụng định kỳ 5 năm/lần;
 - b) Hàng năm, mỗi người được cấp hai chiếc chiếu, hai bộ quần mùa hè, một bộ quần áo mùa đông, hai bộ quần áo lót, hai khăn mặt, hai đôi dép nhựa, hai bàn chải đánh răng. Hàng quý, mỗi người được cấp một tuýp thuốc đánh răng và một kg (kilôgam) xà phòng.
 - c) Băng vệ sinh phụ nữ: 2 gói/người/tháng.
 - d) Thuốc chữa bệnh thông thường khi bị ốm.
 - e) Dụng cụ, phương tiện hỗ trợ phục hồi chức năng: Tùy thuộc dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật, người khuyết tật được cấp:
 - Nạng, nẹp: 1 năm/1 lần;
 - Chân, tay giả: 3 năm/lần;
 - Xe lăn, xe lắc: cấp một lần.
2. Căn cứ vào định mức hiện vật hỗ trợ tư trang, vật dụng phục vụ thường ngày, chi phí sửa chữa dụng cụ, phương tiện hỗ trợ phục hồi chức năng, cơ sở bảo trợ xã hội lập dự toán hàng năm trên cơ sở giá cả thực tế trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội cấp xã

1. Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành lập. Thành phần Hội đồng bao gồm:

- a) Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân) là Chủ tịch Hội đồng;
- b) Công chức phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội;
- c) Trạm trưởng trạm y tế;
- d) Người đứng đầu hoặc cấp phó của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, tổ chức của người khuyết tật (nếu có).

2. Hoạt động của Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội cấp xã:

- a) Khi có đơn đề nghị hưởng trợ cấp xã hội hoặc điều chỉnh mức hưởng trợ cấp xã hội của người khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của người khuyết tật, Chủ tịch Hội đồng triệu tập các thành viên họp để tiến hành các quy trình, thủ tục xét duyệt trợ cấp xã hội đối với đối tượng;
- b) Cuộc họp của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng chủ trì và chỉ có giá trị khi có ít nhất hai phần ba số thành viên của Hội đồng tham dự. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng không tham dự được phải có trách nhiệm ủy quyền người thay thế;
- c) Kết luận của Hội đồng được thông qua bằng cách biểu quyết theo đa số, trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng, ý kiến thiểu số được bảo lưu trong Biên bản họp của Hội đồng. Kết luận của Hội đồng được thể hiện bằng văn bản do Chủ tịch Hội đồng ký;
- d) Thời gian hoạt động của Hội đồng theo nhiệm kỳ của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- đ) Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội cấp xã được sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 7. Điều kiện, thẩm quyền đưa người khuyết tật đặc biệt nặng đang nuôi dưỡng và chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội về sống tại gia đình

1. Người khuyết tật đặc biệt nặng đang sống trong cơ sở bảo trợ xã hội được đưa về sống tại gia đình khi thỏa mãn các điều kiện sau đây:

- a) Người khuyết tật tự nguyện đề nghị được sống ở cộng đồng;

b) Có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc thỏa mãn điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP;
 2. Thẩm quyền quyết định đưa người khuyết tật ra khỏi cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 8. Tổ chức thực hiện
 1. Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm quản lý theo dõi thực hiện chế độ, báo cáo đối tượng người khuyết tật theo quy định hiện hành đối với đối tượng bảo trợ xã hội.
 2. Ban hành kèm theo Thông tư này các mẫu sau:
 a) Tờ khai thông tin của người khuyết tật (mẫu số 01);
 b) Tờ khai thông tin của hộ gia đình có người khuyết tật (mẫu số 02);
 c) Tờ khai thông tin người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật (mẫu số 03);
 d) Đơn nhận nuôi dưỡng chăm sóc người khuyết tật (mẫu số 04);
 đ) Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật (mẫu số 05).

Điều 9. Hiệu lực thi hành
 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 12 năm 2012
 2. Những quy định có liên quan đến người khuyết tật và người tâm thần tại Thông tư số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2010 về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội hết hiệu lực khi Thông tư này có hiệu lực.
 3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội để xem xét, hướng dẫn./.

	KT.	BỘ	TRƯỞNG
Nơi	nhận: THỨ		TRƯỞNG
- Ban Bí thư TW;			
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;			
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;			
- Văn phòng Tổng Bí thư; Nguyễn Trọng Đàm			
- VP Quốc hội;			
- VP Chủ tịch nước;			
- Văn phòng Chính phủ (Vụ Khoa giáo văn xã, Công báo, Công TTĐT Chính phủ);			
- Văn phòng BCĐTW về phòng chống tham nhũng;			
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;			

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, BTXH.

**BỘ Y TẾ - BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2012/TTLT-BYT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2012

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ VIỆC XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT DO HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỊNH Y
KHOA THỰC HIỆN**

Căn cứ Luật người khuyết tật số 51/2010/QH12 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư liên tịch quy định chi tiết về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng Giám định y khoa thực hiện.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định trình tự và thủ tục hồ sơ khám giám định để xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng Giám định y khoa thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với những trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 15 Luật người khuyết tật, cụ thể như sau:

1. Những trường hợp đã được Hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp xã được thành lập theo quy định tại Điều 16 Luật người khuyết tật thực hiện xác định mức độ khuyết tật (sau đây gọi là Hội đồng xác định mức độ khuyết tật),

nhưng không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật.

2. Người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật.

3. Người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật hoặc cá nhân hoặc cơ quan hoặc tổ chức có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác.

Điều 3. Cơ quan thực hiện

1. Chính quyền địa phương nơi người khuyết tật cư trú.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, quận, thị xã (sau đây gọi tắt là phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện) nơi người khuyết tật cư trú.

3. Hội đồng Giám định y khoa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Hội đồng Giám định y khoa tỉnh).

4. Hội đồng Giám định y khoa Trung ương; Phân Hội đồng Giám định y khoa Trung ương I và Phân Hội đồng Giám định y khoa Trung ương II (sau đây gọi tắt là Hội đồng Giám định y khoa Trung ương).

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khám giám định mức độ khuyết tật là khám lâm sàng, cận lâm sàng để xác định mức độ khuyết tật tại Hội đồng Giám định y khoa các trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 15 Luật người khuyết tật.

2. Khám giám định phúc quyết là khám giám định mức độ khuyết tật cho các đối tượng đã khám giám định mức độ khuyết tật ở Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh hoặc cấp Trung ương, nhưng người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa nêu trên, yêu cầu khám phúc quyết.

3. Đại diện hợp pháp của người khuyết tật bao gồm:

a) Cá nhân là người từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và được chính quyền địa phương cấp xã, phường, thị trấn nơi người khuyết tật cư trú (sau đây gọi tắt là cấp xã) xác nhận bằng văn bản.

b) Tập thể là một nhóm người (từ hai người trở lên) mà mỗi cá nhân trong nhóm người đó có đủ tư cách pháp nhân hoặc một hay nhiều tổ chức có đủ tư cách pháp nhân và được chính quyền địa phương cấp xã nơi người khuyết tật cư trú xác nhận bằng văn bản.

Chương II

HỒ SƠ KHÁM GIÁM ĐỊNH MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT

Điều 5. Hồ sơ khám giám định

1. Hồ sơ khám giám định đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật bao gồm:

a) Giấy giới thiệu của Ủy ban nhân dân (UBND) xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND xã) nơi đối tượng cư trú đề nghị khám giám định khuyết tật, có dán ảnh của đối tượng và đóng dấu giáp lai của UBND xã nơi đối tượng cư trú.

b) Biên bản họp của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, trong biên bản ghi rõ Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật (bản sao Biên bản).

Trường hợp đối tượng sống ở Trung tâm nuôi dưỡng phải có giấy xác nhận, trong giấy xác nhận ghi rõ họ tên, tuổi, dán ảnh đối tượng, đóng dấu giáp lai của Trung tâm và Trung tâm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác nhận đó.

c) Bản sao các giấy tờ khám bệnh, chữa bệnh, tật: Giấy ra viện, giấy phẫu thuật và các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

d) Biên bản xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng Giám định y khoa lần gần nhất (nếu có).

2. Trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, hồ sơ khám giám định gồm các giấy tờ sau:

a) Giấy giới thiệu của UBND xã nơi đối tượng cư trú đề nghị khám giám định khuyết tật, trong giấy giới thiệu ghi rõ người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, có dán ảnh của đối tượng và đóng dấu giáp lai của UBND xã nơi đối tượng đang cư trú.

b) Biên bản họp của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật (bản sao Biên bản).

c) Các giấy tờ theo quy định tại điểm c, điểm d, Khoản 1 Điều này.

d) Giấy kiến nghị của người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật về kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật.

3. Trường hợp có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác, hồ sơ khám giám định gồm các giấy tờ sau:

a) Các giấy tờ theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác thể hiện qua biên bản, giấy kiến nghị, ảnh chụp, băng ghi âm hoặc các hình thức thể hiện khác.

Điều 6. Hồ sơ khám giám định phúc quyết bao gồm

1. Giấy giới thiệu của UBND xã quy định tại điểm a, Khoản 2, Điều 5 Thông tư này.

2. Đơn đề nghị khám giám định phúc quyết của người khuyết tật hoặc của cá nhân hoặc của cơ quan hoặc tổ chức đại diện hợp pháp của người khuyết tật.

3. Biên bản Giám định y khoa của Hội đồng Giám định y khoa tỉnh mà người khuyết tật không đồng ý, đề nghị khám phúc quyết (bản sao).

4. Hồ sơ giám định của Hội đồng Giám định y khoa tỉnh gửi đến Hội đồng Giám định y khoa Trung ương theo quy định.

Khi đến khám giám định, người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật phải xuất trình bản gốc những giấy tờ quy định tại Khoản 2 Điều này để Hội đồng Giám định y khoa Trung ương đối chiếu.

Điều 7. Trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ

1. Trường hợp quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 15 Luật người khuyết tật, Chủ tịch Hội đồng xác định mức độ khuyết tật có trách nhiệm hoàn chỉnh 01 bộ hồ sơ theo đúng quy định tại Khoản 1, Điều 5 của Thông tư này và chuyển hồ sơ đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội của huyện trong thời hạn 03 ngày làm việc.

2. Trường hợp quy định tại Điểm b, Điểm c, Khoản 2 Điều 15 Luật Người khuyết tật, Chủ tịch Hội đồng xác định mức độ khuyết tật có trách nhiệm hoàn chỉnh 01 bộ hồ sơ theo đúng quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 5 Thông tư này và chuyển hồ sơ đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội của huyện trong thời hạn 03 ngày làm việc.

3. Trường hợp khám giám định phúc quyết, Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh có trách nhiệm hoàn chỉnh 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này và chuyển cho Hội đồng Giám định y khoa Trung ương trong thời hạn 05 ngày làm việc.

4. Trong quá trình lập hồ sơ khám giám định, cơ quan, cá nhân lập hồ sơ giám định phải kiểm tra chứng minh thư nhân dân, sổ hộ khẩu hoặc các giấy tờ cá nhân hợp pháp khác có dán ảnh của người đi khám giám định để đối chiếu với các giấy tờ trong hồ sơ khám giám định.

Điều 8. Tiếp nhận, giải quyết và quản lý hồ sơ khám giám định

Ngay sau khi nhận hồ sơ, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ khám giám định do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật chuyển đến:

1. Trường hợp hồ sơ của đối tượng đã hoàn chỉnh theo quy định tại Điều 5 Thông tư này, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội nhận hồ sơ và cấp cho người nộp hồ sơ Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện chuyển hồ sơ khám giám định đến Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh.

2. Trường hợp hồ sơ khám giám định chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đề Chủ tịch Hội đồng xác định mức độ khuyết tật hoàn chỉnh hồ sơ.

3. Hội đồng Giám định y khoa các cấp có trách nhiệm quản lý, lưu giữ hồ sơ khám giám định mức độ khuyết tật. Thời gian lưu trữ hồ sơ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương III

TRÌNH TỰ KHÁM GIÁM ĐỊNH Y KHOA

Điều 9. Tiếp nhận hồ sơ khám giám định tại Hội đồng Giám định y khoa

1. Sau khi Hội đồng Giám định y khoa nhận được hồ sơ đề nghị khám giám định mức độ khuyết tật đầy đủ do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển đến, trong thời gian 30 ngày làm việc, Hội đồng Giám định y khoa có trách nhiệm tổ chức khám giám định và kết luận dạng tật và mức độ khuyết tật.

2. Đại diện hợp pháp của người khuyết tật khi làm thủ tục khám giám định cho người khuyết tật phải có các giấy tờ sau:

- Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân có ảnh hợp pháp.

- Giấy xác nhận của UBND cấp xã nơi người khuyết tật đăng ký hộ khẩu thường trú về quyền đại diện hợp pháp đối với người khuyết tật.

- Trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật là cơ quan, tổ chức thì phải có giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức đó theo quy định.

Điều 10. Quy trình khám giám định y khoa

1. Quy trình khám giám định: Quy trình khám giám định thực hiện theo quy định hiện hành về khám giám định y khoa.

2. Quy trình khám giám định phúc quyết

a) Cá nhân hoặc cơ quan hoặc tổ chức hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa thì làm đơn đề nghị khám giám định phúc quyết gửi đến Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành biên bản khám giám định (giải quyết lần 01).

b) Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản giám định có trách nhiệm giải quyết (giải quyết lần 02). Nếu cá nhân, cơ quan, tổ chức đề nghị vẫn chưa đồng ý với giải quyết của Hội đồng Giám định y khoa, chậm nhất sau 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Biên bản giải quyết lần 02, phải có kiến nghị bằng văn bản gửi Hội đồng Giám định y khoa.

Sau 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kiến nghị, Hội đồng Giám định y khoa bị kiến nghị hoàn chỉnh hồ sơ giám định theo quy định và gửi đến Hội đồng Giám định y khoa cấp trên.

c) Các trường hợp kiến nghị về kết quả giám định của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh thì Hội đồng Giám định y khoa Trung ương, Phân Hội đồng Giám định y khoa Trung ương I hoặc Phân Hội đồng Giám định y khoa Trung ương II khám phúc quyết theo quy định.

d) Trường hợp đã khám giám định phúc quyết tại Hội đồng Giám định y khoa Trung ương, Phân Hội đồng Giám định y khoa Trung ương I hoặc Phân Hội đồng Giám định y khoa Trung ương II nhưng vẫn còn kiến nghị hoặc khiếu nại, tố cáo, Bộ trưởng Bộ Y tế thành lập Hội đồng Giám định y khoa khám phúc quyết lần cuối và kết luận của Hội đồng này là kết luận cuối cùng.

đ) Sau khi có kết quả khám phúc quyết lần cuối, nếu đối tượng vẫn còn kiến nghị, thì các cơ quan có thẩm quyền giải quyết kiến nghị hoặc khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Trong quá trình lập hồ sơ khám giám định, cơ quan, cá nhân lập hồ sơ khám giám định phải kiểm tra, đối chiếu giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ cá nhân hợp pháp khác có ảnh của người đi khám giám định với các giấy tờ trong hồ sơ khám giám định.

Điều 11. Xác định dạng tật và mức độ khuyết tật

1. Xác định dạng tật và mức độ khuyết tật được thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Luật người khuyết tật và theo quy định của Chính phủ.

2. Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ khi có kết luận của Hội đồng, Hội đồng Giám định y khoa có trách nhiệm gửi 01 biên bản khám giám định mức độ khuyết tật theo mẫu quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này về: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện 01 bản, Hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp xã nơi đối tượng cư trú 01 bản và người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật 01 bản.

Điều 12. Thời gian có hiệu lực pháp lý của biên bản xác định mức độ khuyết tật

1. Đối với người khuyết tật từ đủ 06 tuổi trở lên: Thời gian có hiệu lực pháp lý của biên bản xác định mức độ khuyết tật là 05 (năm) năm kể từ ngày ban hành biên bản.
2. Đối với người khuyết tật dưới 06 tuổi: Thời gian có hiệu lực pháp lý của biên bản xác định mức độ khuyết tật là 03 (ba) năm kể từ ngày ban hành biên bản.

Điều 13. Phí khám giám định y khoa

1. Những trường hợp quy định tại điểm a, Khoản 2, Điều 15 Luật người khuyết tật, phí giám định y khoa do ngân sách nhà nước bảo đảm.
2. Những trường hợp quy định tại điểm b, điểm c Khoản 2, Điều 15 Luật người khuyết tật được thực hiện như sau:
 - a) Nếu kết quả khám giám định đúng như khiếu nại, tố cáo thì phí giám định y khoa do ngân sách nhà nước bảo đảm.
 - b) Nếu kết quả khám giám định không đúng với khiếu nại, tố cáo thì phí giám định y khoa do cá nhân hoặc tổ chức khiếu nại, tố cáo chi trả.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2013.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Y tế giao Cục Quản lý khám, chữa bệnh có trách nhiệm chỉ đạo và hướng dẫn Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Y tế các Bộ, ngành, Hội đồng Giám định y khoa các cấp thực hiện theo đúng các quy định tại Thông tư này.
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giao Cục Bảo trợ xã hội có trách nhiệm chỉ đạo và hướng dẫn Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện đúng các quy định tại Thông tư này.
3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo và hướng dẫn Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện đúng các quy định tại Thông tư này.
4. Hàng năm, định kỳ hoặc đột xuất, Cục Quản lý khám, chữa bệnh Bộ Y tế, Cục Bảo trợ xã hội Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Thông tư này, báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, địa phương cần phản ánh kịp thời về Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG -THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Trọng Đàm

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ Y TẾ
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Viết Tiến

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX, Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Sở Y tế, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, trực thuộc Bộ LĐTBXH;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Lưu: VT, Cục QL KCB, Vụ PC Bộ Y tế; VT, Cục Bảo trợ xã hội Bộ LĐTBXH.

PHỤ LỤC 1

MẪU PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ KHÁM GIÁM ĐỊNH

(Kèm theo Thông tư số 34/2012/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Liên Bộ Y tế - Lao động-Thương binh và Xã hội)

.....[1].....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

 Số: /PTN-....[2].....
[3]....., ngày.....tháng.....năm.....

PHIẾU TIẾP NHẬN

Hồ sơ khám giám định

Tên cơ sở nộp hồ sơ: Hội đồng xác định khuyết tật xã/Phường/Thị trấn.....

Địa chỉ:[4].....

Điện thoại: Email (nếu có):

Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội ...[5].....đã nhận hồ sơ khám giám định bao gồm:

1.	Giấy giới thiệu của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã:	☐
2.	Biên bản họp của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật:	☐
3.	Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân có ảnh hợp pháp, hợp lệ của đối tượng được đề nghị khám giám định (bản sao):	☐
4.	Các giấy tờ khám bệnh, chữa bệnh, tật: Giấy ra viện, giấy phẫu thuật và các giấy tờ liên quan khác (nếu có):	☐
5.	Các giấy tờ chứng minh là đại diện hợp pháp của người khuyết tật khi làm thủ tục khám giám định cho người khuyết tật phải có:	☐
6.	Biên bản khám giám định xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng Giám định y khoa lần liền kề gần nhất (nếu có):	☐

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ chức danh, họ và tên)

Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận

PHỤ LỤC 2

MẪU BIÊN BẢN KHÁM GIÁM ĐỊNH

(Kèm theo Thông tư số 34 /2012/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Liên Bộ Y tế- Lao động-Thương binh và Xã hội)

HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỊNH
Y KHOA.....[6].....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../GDYK-KT

.....[7]....., ngày.....tháng.....năm.....

BIÊN BẢN KHÁM GIÁM ĐỊNH XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ KHUYẾT TẬT

Hội đồng Giám định y khoa.....

Hợp ngày.....tháng..... năm.....để khám giám định, xác định dạng tật và mức độ khuyết tật đối với:

Ông (bà):..... Năm sinh.....

Nguyên quán:

Trú quán:.....

Theo Giấy giới thiệu số: ngày..... tháng..... năm.....

của Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn:

huyện/quận:.....tỉnh/thành phố:

Tình trạng bệnh, tật và sức khỏe theo giấy giới thiệu của Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn:

KẾT QUẢ KHÁM HIỆN TẠI

KẾT LUẬN

Căn cứ Bảng quy định về tiêu chuẩn mất sức lao động do bệnh tật ban hành kèm theo Thông tư Liên Bộ số 12/TT-LB[8] ngày 26 tháng 7 năm 1995 của Liên Bộ Y tế - Lao động - Thương binh và Xã hội, tập thể Hội đồng Giám định y khoaquyết định:

Ông (bà):

- Dạng khuyết tật:

- Tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật/khuyết tật là:%

- Mức độ khuyết tật:

Ủy viên

Ủy viên thường trực

Chủ tịch Hội đồng

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ

[2] Chữ viết tắt tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ

[3] Địa danh

[4] Địa chỉ cụ thể của xã/phường nộp hồ sơ

[5] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ

[6] Tên Hội đồng Giám định y khoa

[7] Địa danh

[8] Khi Thông tư Liên Bộ số 12/TT-LB được thay thế bởi một Thông tư khác thì căn cứ vào những quy định của Thông tư đó để xác định dạng tật và tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật/ khuyết tật.

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
TẠO - BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Số: 58/2012/TTLT-BGDĐT-
BLĐTBXH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2012

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**QUY ĐỊNH ĐIỀU KIỆN VÀ THỦ TỤC THÀNH LẬP, HOẠT ĐỘNG, ĐÌNH CHỈ HOẠT
ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC
HÒA NHẬP**

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của
Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2012/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28 tháng 6 năm 2012 quy định về
thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã
hội;*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban
hành Thông tư liên tịch quy định điều kiện và thủ tục thành lập, hoạt động, đình chỉ hoạt
động, tổ chức lại, giải thể Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập,*

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về điều kiện và thủ tục thành lập, hoạt động, đình chỉ hoạt động, tổ chức lại, giải thể Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

2. Thông tư này được áp dụng đối với tất cả các Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (sau đây gọi tắt là Trung tâm) do cơ quan, tổ chức và cá nhân thành lập.

Điều 2. Khái niệm và phân loại Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

Trung tâm là cơ sở cung cấp nội dung chương trình, thiết bị, tài liệu dạy và học, các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ giáo dục, tổ chức giáo dục phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh của người khuyết tật. Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Trung tâm có hai loại hình: công lập và ngoài công lập.

Trung tâm công lập là đơn vị sự nghiệp do cơ quan nhà nước thành lập, được nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị và được bảo đảm một phần kinh phí hoạt động thường xuyên theo quy định.

Trung tâm ngoài công lập là đơn vị sự nghiệp hoạt động trợ giúp người khuyết tật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép các tổ chức, cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm

1. Phát hiện khuyết tật để tư vấn lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp;
2. Thực hiện biện pháp can thiệp sớm người khuyết tật tại cộng đồng để lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp;
3. Tư vấn tâm lý, sức khỏe, giáo dục, hướng nghiệp để lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp;
4. Hỗ trợ người khuyết tật tại gia đình, tại cơ sở giáo dục và cộng đồng;
5. Cung cấp nội dung, thiết bị, tài liệu dạy và học đặc thù phù hợp với từng dạng tật, mức độ khuyết tật.

Điều 4. Tên của Trung tâm

1. Tên của Trung tâm được quy định như sau:

Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập + tên riêng.

2. Tên của Trung tâm được ghi trên quyết định thành lập, con dấu, biển hiệu và các giấy tờ giao dịch của Trung tâm.

Điều 5. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động, đình chỉ hoạt động, tổ chức lại, giải thể Trung tâm

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Chủ tịch UBND cấp tỉnh) quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể đối với Trung tâm công lập hoặc quyết định cho phép thành lập, cho phép tổ chức lại, cho phép giải thể đối với Trung tâm ngoài công lập.

2. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cho phép hoạt động, đình chỉ hoạt động của Trung tâm.

Điều 6. Kinh phí hoạt động của Trung tâm

1. Kinh phí hoạt động của Trung tâm công lập gồm:

- a) Nguồn ngân sách nhà nước cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành;
- b) Nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân;
- c) Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ của Trung tâm;
- d) Các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí hoạt động của Trung tâm ngoài công lập gồm:

- a) Nguồn đầu tư của tổ chức, cá nhân đứng ra thành lập Trung tâm;
- b) Nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân;
- c) Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ của Trung tâm;
- d) Các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương 2.

ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP, HOẠT ĐỘNG, ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ TRUNG TÂM

Điều 7. Điều kiện thành lập Trung tâm

Trung tâm được thành lập khi có đủ các điều kiện sau:

- 1. Có đề án thành lập Trung tâm, trong đó xác định cụ thể mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ;
- 2. Phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu hỗ trợ giáo dục người khuyết tật của địa phương;
- 3. Có trụ sở làm việc hoặc đề án quy hoạch cấp đất xây dựng trụ sở đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp xây dựng trụ sở mới); trang thiết bị cần thiết ban đầu; nguồn nhân sự và kinh phí hoạt động theo quy định của pháp luật.
- 4. Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đáp ứng yêu cầu hoạt động của trung tâm.

Điều 8. Điều kiện hoạt động của Trung tâm

Trung tâm được phép hoạt động khi có đủ các điều kiện sau:

- 1. Quyết định thành lập hoặc Quyết định cho phép thành lập của Chủ tịch UBND cấp tỉnh;

2. Cơ sở vật chất, phương tiện thiết bị và dịch vụ hỗ trợ phù hợp với đặc điểm người khuyết tật:

- a) Trụ sở, phòng làm việc của lãnh đạo, giáo viên, nhân viên;
- b) Phòng học, phòng chức năng tương ứng để thực hiện các hoạt động của Trung tâm;
- c) Khu nhà ở cho học sinh đối với Trung tâm có người khuyết tật nội trú;
- d) Phương tiện, thiết bị, công cụ sử dụng cho đánh giá, can thiệp, dạy học, hướng nghiệp, dạy nghề;
- e) Tài liệu chuyên môn, tài liệu hỗ trợ bảo đảm thực hiện các hoạt động của Trung tâm.

3. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên hỗ trợ giáo dục có trình độ chuyên môn phù hợp với các phương thức giáo dục người khuyết tật

- a) Giám đốc Trung tâm phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành giáo dục đặc biệt hoặc tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, có hiểu biết về đặc điểm phát triển của người khuyết tật, về nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục cho người khuyết tật;
- b) Giáo viên có trình độ trung cấp trở lên, có chứng chỉ nghiệp vụ giáo dục người khuyết tật;
- c) Nhân viên hỗ trợ giáo dục được tập huấn về giáo dục người khuyết tật.

4. Nội dung chương trình giáo dục và tài liệu bồi dưỡng, tư vấn phù hợp với các phương thức giáo dục người khuyết tật, gồm:

- a) Nội dung chương trình, tài liệu về giáo dục cá nhân đối với người khuyết tật thuộc các dạng tật;
- b) Nội dung chương trình, tài liệu bồi dưỡng về giáo dục người khuyết tật thuộc các dạng tật;
- c) Tài liệu tư vấn về việc lựa chọn các phương thức giáo dục phù hợp với dạng và mức độ tật của người khuyết tật.

Điều 9. Điều kiện đình chỉ hoạt động Trung tâm

Trung tâm bị đình chỉ hoạt động khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- 1. Không bảo đảm các quy định tại Điều 8 Thông tư liên tịch này.
- 2. Có hành vi gian lận để được thành lập, hoạt động.
- 3. Người cho phép thành lập, hoạt động không đúng thẩm quyền.
- 4. Không triển khai hoạt động trong thời hạn quy định cho phép, kể từ ngày được phép hoạt động.

5. Vi phạm quy định của pháp luật bị xử phạt vi phạm hành chính ở mức độ bị đình chỉ.
6. Các trường hợp vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Điều kiện tổ chức lại Trung tâm

Trung tâm được tổ chức lại khi bảo đảm đủ các điều kiện sau:

1. Có sự điều chỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm;
2. Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, nhu cầu hỗ trợ giáo dục người khuyết tật của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);
3. Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Trung tâm.

Điều 11. Điều kiện giải thể Trung tâm

Trung tâm bị giải thể khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

1. Không còn chức năng, nhiệm vụ.
2. Ba năm liên tiếp không hoàn thành nhiệm vụ hoặc hoạt động không có hiệu quả theo đánh giá của cơ quan có thẩm quyền thành lập.
3. Vi phạm nghiêm trọng các quy định quản lý, tổ chức, hoạt động của Trung tâm.
4. Hết thời hạn đình chỉ hoạt động mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ.
5. Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập Trung tâm; theo yêu cầu sắp xếp về tổ chức Trung tâm để phù hợp với quy hoạch mạng lưới tổ chức Trung tâm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương 3.

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THÀNH LẬP, HOẠT ĐỘNG, ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ TRUNG TÂM

MỤC 1. THÀNH LẬP TRUNG TÂM

Điều 12. Đề án thành lập

1. Đề án thành lập Trung tâm do tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập xây dựng, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập.
2. Nội dung Đề án thành lập Trung tâm theo quy định tại Khoản 2, Điều 5 của Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 13. Tờ trình thành lập

1. Tờ trình thành lập Trung tâm do tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập.
2. Nội dung tờ trình thành lập Trung tâm theo quy định tại Khoản 2, Điều 6 của Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 14. Lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan

Tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập gửi Đề án thành lập đến các cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật và theo quy chế làm việc của cơ quan để lấy ý kiến bằng văn bản đối với việc thành lập Trung tâm.

Điều 15. Hồ sơ thành lập

Hồ sơ thành lập Trung tâm gồm:

1. Hồ sơ thẩm định

- a) Đề án thành lập Trung tâm;
- b) Văn bản đề nghị, tờ trình thành lập Trung tâm, dự thảo Quyết định thành lập hoặc dự thảo Quyết định cho phép thành lập Trung tâm; dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm và các tài liệu khác có liên quan (giấy tờ đất đai, kinh phí, nguồn nhân lực);
- c) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan về việc thành lập hoặc cho phép thành lập Trung tâm;
- d) Báo cáo giải trình việc tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan.

2. Hồ sơ trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập Trung tâm

- a) Văn bản thẩm định, văn bản tham gia góp ý kiến của các cơ quan, tổ chức và các tài liệu khác có liên quan;
- b) Dự thảo Quyết định thành lập Trung tâm hoặc dự thảo Quyết định cho phép thành lập Trung tâm đã được hoàn chỉnh về nội dung và thể thức.

Điều 16. Trình tự gửi và tiếp nhận hồ sơ thành lập

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ thành lập Trung tâm đến Sở Nội vụ để thẩm định; đối với các cơ quan có liên quan để phối hợp hoặc để biết thì chỉ ghi tên các cơ quan đó vào mục nơi nhận của công văn hoặc tờ trình đề nghị thành lập.
2. Sở Nội vụ tổ chức tiếp nhận hồ sơ thành lập Trung tâm phải lập danh mục hồ sơ theo dõi quá trình xử lý theo quy định.
3. Hồ sơ gửi là văn bản chính được ký tên, đóng dấu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập và các tài liệu khác có liên quan theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

Điều 17. Xử lý hồ sơ thành lập

1. Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xử lý hồ sơ thành lập Trung tâm theo quy chế làm việc của cơ quan để thẩm định và trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập Trung tâm theo quy định của pháp luật.
2. Đối với những vấn đề chưa rõ hoặc còn có ý kiến khác nhau thì Sở Nội vụ yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập có văn bản giải trình bổ sung để làm rõ và báo cáo Sở Nội vụ.
3. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoàn tất hồ sơ và các thủ tục theo quy định, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập Trung tâm.

Điều 18. Thẩm định thành lập

1. Cơ quan, tổ chức thẩm định: Sở Nội vụ là cơ quan thẩm định thành lập Trung tâm;
2. Nội dung thẩm định:
 - a) Sự cần thiết và cơ sở pháp lý của việc thành lập Trung tâm;
 - b) Mục tiêu, phạm vi đối tượng, tên gọi, địa vị pháp lý, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn; cơ cấu tổ chức; cơ chế tài chính của Trung tâm;
 - c) Điều kiện bảo đảm hoạt động đối với Trung tâm khi được thành lập;
 - d) Tính khả thi của việc thành lập Trung tâm;
 - đ) Dự thảo Quyết định thành lập Trung tâm hoặc dự thảo Quyết định cho phép thành lập Trung tâm, dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm.

Điều 19. Quyết định thành lập

Căn cứ văn bản đề nghị thành lập, văn bản thẩm định, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập Trung tâm.

Điều 20. Thời hạn giải quyết việc thành lập

1. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đúng thủ tục), Sở Nội vụ phải có văn bản thẩm định.
2. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nội vụ có văn bản thẩm định, Chủ tịch UBND cấp tỉnh ra Quyết định thành lập hoặc Quyết định cho phép thành lập Trung tâm; trường hợp không đồng ý việc thành lập Trung tâm, Chủ tịch UBND cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập Trung tâm biết rõ lý do.

MỤC 2. TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ TRUNG TÂM

Điều 21. Đề án, tờ trình tổ chức lại, giải thể Trung tâm

1. Nội dung Đề án và tờ trình Đề án tổ chức lại, giải thể Trung tâm gồm:

- a) Sự cần thiết và cơ sở pháp lý của việc tổ chức lại, giải thể Trung tâm;
- b) Phương án xử lý các vấn đề về nhân sự, tổ chức bộ máy, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan;
- c) Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có);
- d) Quy định trách nhiệm của người đứng đầu Trung tâm và các cá nhân có liên quan đối với việc thực hiện phương án tổ chức lại, giải thể Trung tâm và thời hạn xử lý.

2. Trình tự, thủ tục tổ chức lại, giải thể Trung tâm hoặc cho phép tổ chức lại, cho phép giải thể Trung tâm thực hiện như đối với việc thành lập Trung tâm.

Điều 22. Hồ sơ tổ chức lại, giải thể Trung tâm

1. Hồ sơ tổ chức lại, giải thể Trung tâm bao gồm:

- a) Đề án tổ chức lại, giải thể Trung tâm;
- b) Tờ trình Đề án tổ chức lại, giải thể Trung tâm và dự thảo Quyết định tổ chức lại, giải thể Trung tâm;
- c) Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có).

2. Việc gửi hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ, xử lý hồ sơ về tổ chức lại, giải thể Trung tâm hoặc cho phép tổ chức lại, giải thể Trung tâm được thực hiện như quy định đối với việc thành lập Trung tâm.

Điều 23. Thời hạn giải quyết việc tổ chức lại, giải thể Trung tâm

1. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đúng thủ tục), Sở Nội vụ phải có văn bản thẩm định.

2. Trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nội vụ có văn bản thẩm định, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định việc tổ chức lại, giải thể Trung tâm hoặc cho phép tổ chức lại, cho phép giải thể Trung tâm; trường hợp không đồng ý việc tổ chức lại, giải thể hoặc cho phép tổ chức lại, cho phép giải thể Trung tâm, Chủ tịch UBND cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị biết rõ lý do.

MỤC 3. HOẠT ĐỘNG VÀ ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM

Điều 24. Trình tự, thủ tục cho phép hoạt động của Trung tâm

1. Hồ sơ đề nghị cho phép hoạt động của Trung tâm gồm:

a) Văn bản đề nghị cho phép hoạt động của Trung tâm, trong đó nêu rõ điều kiện đáp ứng hoạt động tương ứng với các nhiệm vụ được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch này;

b) Bản sao Quyết định thành lập hoặc Quyết định cho phép thành lập Trung tâm.

2. Trình tự cho phép hoạt động của Trung tâm

a) Giám đốc Trung tâm đề nghị cho phép Trung tâm hoạt động phải có hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Sở Giáo dục và Đào tạo. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo tiến hành thẩm định. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không đúng theo quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo trả lại hồ sơ hoặc gửi văn bản yêu cầu giám đốc Trung tâm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

b) Trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ và yêu cầu của Giám đốc Trung tâm, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổ chức thẩm định các điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 8 Thông tư liên tịch này và quyết định cho phép Trung tâm hoạt động. Trường hợp không đủ điều kiện hoạt động, Sở Giáo dục và Đào tạo có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh và thông báo cho Giám đốc Trung tâm biết rõ lý do.

3. Trong thời hạn 24 (hai mươi tư) tháng, kể từ ngày có Quyết định thành lập hoặc Quyết định cho phép thành lập, nếu Trung tâm không hoạt động thì Chủ tịch UBND cấp tỉnh thu hồi Quyết định thành lập hoặc Quyết định cho phép thành lập.

Điều 25. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động của Trung tâm

1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thành lập đoàn thanh tra đánh giá tình hình thực tế của Trung tâm và đề xuất phương án xử lý.

2. Căn cứ kết quả thanh tra, giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định đình chỉ hoạt động của Trung tâm, trong đó phải nêu rõ lý do, thời hạn đình chỉ, biện pháp bảo đảm quyền lợi đối với người khuyết tật và cán bộ, giáo viên, nhân viên của Trung tâm; thời hạn đình chỉ hoạt động của Trung tâm nhiều nhất là 12 (mười hai) tháng. Quyết định đình chỉ hoạt động của Trung tâm phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Trong thời gian đình chỉ hoạt động của Trung tâm, nếu các nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép Trung tâm hoạt động trở lại. Sau thời gian đình chỉ hoạt động của Trung tâm, nếu các nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ chưa được khắc phục, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ vào tình hình thực tế để quyết định đình chỉ hoạt động của Trung tâm lần thứ 2; thời hạn đình chỉ lần thứ 2 không quá 12 tháng. Hết thời hạn đình chỉ hoạt động lần thứ 2 mà Trung tâm vẫn không khắc phục được những nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có văn bản đề nghị chủ tịch UBND cấp tỉnh ra Quyết định giải thể hoặc cho phép giải thể Trung tâm.

Chương 4.

HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM

Điều 26. Phát hiện khuyết tật, can thiệp giáo dục sớm người khuyết tật

1. Chủ trì, phối hợp với người khuyết tật, gia đình có người khuyết tật và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phát hiện khuyết tật và xác định ảnh hưởng của khuyết tật đối với việc giáo dục người khuyết tật.

2. Chủ trì, phối hợp với người khuyết tật, gia đình có người khuyết tật và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc xây dựng và thực hiện chương trình can thiệp giáo dục sớm người khuyết tật, bao gồm: xác định năng lực, nhu cầu của người khuyết tật, xây dựng mục tiêu, lập kế hoạch, thực hiện các biện pháp can thiệp giáo dục sớm và đánh giá kết quả can thiệp giáo dục.

Điều 27. Tư vấn giáo dục người khuyết tật

1. Tư vấn cho người khuyết tật và gia đình có người khuyết tật lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp với người khuyết tật.

2. Tư vấn cho người khuyết tật và gia đình có người khuyết tật tới các cơ sở chăm sóc, giáo dục, hướng nghiệp phù hợp với nhu cầu tâm lý, sức khỏe của người khuyết tật.

Điều 28. Hỗ trợ người khuyết tật

1. Phát triển và rèn luyện các kỹ năng xã hội cho người khuyết tật trước tuổi đi học.

2. Phục hồi chức năng đáp ứng nhu cầu giáo dục của người khuyết tật tại gia đình và cộng đồng.

3. Rèn luyện các kỹ năng đặc thù đáp ứng nhu cầu giáo dục của người khuyết tật.

4. Hướng nghiệp, giới thiệu và hỗ trợ việc làm cho người khuyết tật.

5. Liên hệ với các dịch vụ phù hợp cho người khuyết tật, gia đình có người khuyết tật.

6. Tổ chức cho người khuyết tật tham gia các hoạt động xã hội tại cộng đồng.

7. Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ cần thiết khác cho người khuyết tật.

Điều 29. Cung cấp nội dung chương trình, phương pháp, thiết bị, tài liệu dạy học đặc thù phù hợp

1. Xây dựng nội dung chương trình, bồi dưỡng phương pháp và chuyển giao công nghệ giáo dục khuyết tật cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và những người có liên quan; tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp với khả năng và nhu cầu của người khuyết tật.

2. Cung cấp sách giáo khoa chuyển đổi bằng chữ nổi Braille, thiết bị, tài liệu đối với người khiếm thị; sách giáo khoa chuyển đổi bằng ngôn ngữ ký hiệu, thiết bị, tài liệu đối với người khiếm thính; tài liệu, thiết bị hỗ trợ người khuyết tật trí tuệ, người khuyết tật ngôn ngữ và người khuyết tật dạng khác.

Chương 5.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Chỉ đạo Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các sở, ban, ngành liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức tuyên truyền, phối hợp thực hiện kế hoạch; huy động nguồn lực cho việc thành lập, hoạt động của Trung tâm;
2. Hướng dẫn các Trung tâm hiện đang hoạt động đã đáp ứng các quy định tại Thông tư liên tịch này làm tờ trình đề nghị để được công nhận là Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập;
3. Tổ chức các hoạt động hỗ trợ về giáo dục người khuyết tật của Trung tâm.

Điều 31. Trách nhiệm của Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm thẩm định, báo cáo kết quả thẩm định và trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh về việc thành lập, tổ chức lại, giải thể Trung tâm hoặc cho phép thành lập, cho phép tổ chức lại, cho phép giải thể Trung tâm.
2. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:
 - a) Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc thẩm định thành lập, tổ chức lại, giải thể Trung tâm hoặc cho phép thành lập, cho phép tổ chức lại, cho phép giải thể Trung tâm;
 - b) Hướng dẫn các cơ sở giáo dục chuyên biệt dành cho người khuyết tật chuyển đổi thành Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập;
 - c) Thẩm định và cho phép hoạt động, đình chỉ hoạt động của Trung tâm;
 - d) Thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục đối với hoạt động của Trung tâm trên phạm vi địa phương.
3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc thẩm định thành lập tổ chức lại, giải thể Trung tâm hoặc cho phép thành lập, cho phép tổ chức lại, cho phép giải thể Trung tâm.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2013.
2. Các Trung tâm ngoài công lập được áp dụng Thông tư liên tịch này.
3. Nếu các văn bản dẫn chiếu để áp dụng trong Thông tư liên tịch này được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng văn bản mới thì sẽ được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó.

Điều 33. Trách nhiệm thi hành

Các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chỉ đạo và tổ chức thực hiện những quy định tại Thông tư liên tịch này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh kịp thời về Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ
HỘI
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Trọng Đàm

Nguyễn Thị Nghĩa

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương các đoàn thể;
- Sở Nội vụ, Sở GD&ĐT, Sở LĐ-TB&XH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GD&ĐT, Bộ LĐ-TB&XH;
- Lưu: VT (BGD&ĐT), VT (BLĐ-TB&XH), GDTH (BGD&ĐT), BTXH (BLĐ-TB&XH).

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
Số: 28/2009/TT-BTTTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 14 tháng 09 năm 2009

THÔNG TƯ
**Quy định về việc áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật
tiếp cận, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông**

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 239/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trợ giúp người tàn tật giai đoạn 2006-2010;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

QUY ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc áp dụng các tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này được áp dụng đối với:

1. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, đại lý Internet; các doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu, đại lý, phân phối, bán lẻ hệ thống thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin, bao gồm cả phần cứng và phần mềm;
2. Các cơ quan nhà nước, bao gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước để thiết kế và xây dựng trang thông tin điện tử;
3. Các đài truyền hình được cấp phép hoạt động tại Việt Nam;
4. Các tổ chức cung cấp dịch vụ công, dịch vụ hành chính công.

Điều 3. Danh mục tiêu chuẩn

1. Ban hành kèm theo Thông tư này "Danh mục tiêu chuẩn hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông";
2. Các tiêu chuẩn hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông được quy định áp dụng theo hai hình thức: bắt buộc áp dụng và khuyến nghị áp dụng. Hình thức áp dụng đối với từng tiêu chuẩn được quy định cụ thể trong Danh mục tiêu chuẩn ban hành kèm theo Thông tư này;
3. Danh mục tiêu chuẩn này được định kỳ xem xét cập nhật, sửa đổi, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam và trình độ phát triển công nghệ trên thế giới.

Điều 4. Quy định đối với đài truyền hình

1. Sau thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các đài truyền hình trung ương được cấp phép phủ sóng toàn quốc có trách nhiệm áp dụng công nghệ hỗ trợ người khiếm thính tiếp cận chương trình thời sự chính trị tổng hợp phát hàng ngày tối thiểu trên một kênh;
2. Khuyến khích các đài truyền hình thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đài truyền hình có diện phủ sóng khu vực áp dụng công nghệ hỗ trợ người khiếm thính.

Điều 5. Quy định về trang thông tin điện tử

1. Trong trường hợp trang thông tin điện tử hiện hành của cơ quan, tổ chức như nêu tại Khoản 2 và Khoản 4, Điều 2 chưa tuân thủ "Danh mục tiêu chuẩn hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông" được ban hành tại Thông tư này, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm nâng cấp, hoàn thiện nhằm bảo đảm rằng sau thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức đó phải tuân thủ các quy định tại Thông tư này;
2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân khác áp dụng các quy định tại Thông tư này đối với trang thông tin điện tử.

Điều 6. Hiệu lực của Thông tư

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 2 tháng 11 năm 2009.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng công nghệ thông tin và truyền thông, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Minh Hồng

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 39/2012/TT-BGTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 09 năm 2012

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kết cấu hạ tầng giao thông, công cụ hỗ trợ và chính sách ưu tiên người khuyết tật tham gia giao thông công cộng

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 của Quốc hội ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kết cấu hạ tầng giao thông, công cụ hỗ trợ và chính sách ưu tiên người khuyết tật tham gia giao thông công cộng,

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này hướng dẫn thực hiện quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kết cấu hạ tầng giao thông, công cụ hỗ trợ và chính sách ưu tiên người khuyết tật tham gia giao thông công cộng.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực: thiết kế, xây dựng, nghiệm thu kết cấu hạ tầng giao thông; vận tải hành khách bằng phương tiện giao thông công cộng.

b) Người khuyết tật theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Luật Người khuyết tật.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phương tiện giao thông công cộng gồm: xe buýt, ô tô chở khách tuyến cố định, tàu bay chở khách, tàu hỏa chở khách (gồm cả phương tiện đường sắt đô thị), tàu thủy chở khách, phà chở khách.
2. Điểm dừng, đỗ: là điểm các phương tiện giao thông công cộng dừng, đỗ để đón, trả khách.
3. Bến, nhà ga: gồm bến xe, nhà chờ, trạm dừng nghỉ trên các tuyến vận tải đường bộ; ga đường sắt, ga đường sắt đô thị, bến đỗ đường sắt đô thị; nhà ga hàng không; cảng, bến thủy chở khách.
4. Phương tiện giao thông tiếp cận: là các phương tiện giao thông công cộng đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giao thông tiếp cận để người khuyết tật tiếp cận, sử dụng.

Điều 3. Thực hiện quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về kết cấu hạ tầng giao thông để người khuyết tật tiếp cận sử dụng

1. Khi thiết kế, xây dựng, nghiệm thu kết cấu hạ tầng giao thông, chủ đầu tư phải áp dụng hệ thống quy chuẩn, quy định kỹ thuật về giao thông tiếp cận:

a) Đường, hè phố tại các đô thị áp dụng Khoản 4.7 Điều 4 Quy chuẩn QCVN 01 : 2002 Quy chuẩn xây dựng công trình để đảm bảo người tàn tật tiếp cận sử dụng do Bộ Xây dựng ban hành (sau đây gọi tắt là QCVN 01 : 2002).

b) Đối với điểm dừng, đỗ, bến, nhà ga:

- Lối vào công trình phải bảo đảm để người khuyết tật tiếp cận sử dụng. Yêu cầu kỹ thuật lối vào thực hiện theo Khoản 4.1 và Khoản 4.2 Điều 4 QCVN 01 : 2002.

- Khu vực ngồi chờ phải bố trí chỗ cho các đối tượng ưu tiên trong đó có người khuyết tật. Quy cách, số lượng, bố trí chỗ ưu tiên thực hiện theo Điểm 4.4.3 Khoản 4.4 Điều 4 QCVN 01 : 2002. Khu vực chỗ dành cho các đối tượng ưu tiên phải có biển báo, tín hiệu để người khuyết tật nhận biết, sử dụng. Quy cách biển báo, tín hiệu thực hiện theo Khoản 4.8 Điều 4 QCVN 01 : 2002.

- Các không gian công cộng trong bến, nhà ga (Khu bán vé, khu dịch vụ, khu vệ sinh, thang máy, điểm rút tiền, lối thoát nạn) phải đáp ứng Khoản 4.4 và Khoản 4.6 Điều 4 QCVN 01 : 2002.

2. Đường và hè phố tại các đô thị; điểm dừng, đỗ; bến, nhà ga xây dựng trước khi Thông tư này có hiệu lực, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác sử dụng có trách nhiệm lập kế hoạch cải tạo đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều này. Lộ trình cải tạo các công trình thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật (sau đây gọi tắt là Nghị định số 28/2012/NĐ-CP).

Điều 4. Phương tiện giao thông tiếp cận

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt có trách nhiệm xây dựng kế hoạch đầu tư, cải tạo phương tiện đáp ứng quy chuẩn về giao thông tiếp cận. Số lượng phương tiện giao thông tiếp cận trên từng tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt phải đáp ứng tỷ lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định theo Điểm a Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng đường sắt có trách nhiệm xây dựng kế hoạch đầu tư, cải tạo toa xe khách đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về giao thông tiếp cận quy định tại Mục 2.2 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm tra, nghiệm thu toa xe khi sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới QCVN 18 : 2011/BGTVT do Bộ Giao thông vận tải ban hành, số lượng phương tiện giao thông tiếp cận thực hiện theo Điểm b Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng các loại hình phương tiện giao thông chưa quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, đầu tư, cải tạo phương tiện giao thông tiếp cận bố trí trên các tuyến vận tải hành khách để phục vụ nhu cầu tham gia giao thông của người khuyết tật.

Điều 5. Chính sách ưu tiên cho người khuyết tật khi tham gia giao thông bằng phương tiện giao thông công cộng

1. Ưu tiên khi mua vé, sắp xếp chỗ ngồi:

a) Người khuyết tật khi tham gia giao thông bằng phương tiện giao thông công cộng được ưu tiên mua vé tại cửa

bán vé; được sử dụng chỗ ngồi dành cho các đối tượng ưu tiên.

b) Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách công cộng có trách nhiệm trợ giúp, hướng dẫn, sắp xếp chỗ ngồi thuận tiện cho người khuyết tật; hỗ trợ người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng khi lên, xuống phương tiện và sắp xếp hành lý khi cần thiết.

2. Thực hiện miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ cho người khuyết tật khi tham gia giao thông bằng phương tiện giao thông công cộng:

a) Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng khi tham gia giao thông bằng phương tiện giao thông công cộng được miễn, giảm giá vé theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

b) Mức giảm giá vé, giá dịch vụ cho người khuyết tật do tổ chức, cá nhân quản lý, kinh doanh vận tải hành khách bằng phương tiện giao thông công cộng tự xây dựng và công bố thực hiện nhưng không thấp hơn mức giảm giá vé quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

c) Người khuyết tật sử dụng xe lăn thông dụng không gắn động cơ hoặc sử dụng các dụng cụ cầm tay để phục vụ việc đi lại của bản thân thì được miễn cước hành lý đối với xe lăn, dụng cụ đó khi tham gia giao thông bằng phương tiện giao thông công cộng.

d) Người khuyết tật đồng thời thuộc đối tượng được giảm giá vé, giá dịch vụ theo các chế độ khác nhau thì chỉ được hưởng một mức giảm giá vé cao nhất.

3. Thông tin trợ giúp người khuyết tật

a) Tổ chức, cá nhân quản lý, kinh doanh vận tải hành khách bằng phương tiện giao thông công cộng có trách nhiệm bố trí thiết bị, công cụ và nhân viên để trợ giúp người khuyết tật lên, xuống phương tiện được thuận tiện. Phương án trợ giúp này phải được thông báo ở những nơi dễ nhận biết tại các bến, nhà ga để người khuyết tật tiếp cận, sử dụng.

b) Khuyến khích tổ chức, cá nhân quản lý, kinh doanh điểm dừng, đỗ, bến, nhà ga; kinh doanh vận tải hành khách bằng phương tiện giao thông công cộng tổ chức bộ phận, công thông tin để tiếp nhận phản ánh, hướng dẫn, trả lời và trợ giúp người khuyết tật tham gia giao thông bằng phương tiện giao thông công cộng.

Điều 6. Trách nhiệm của các đối tượng tham gia giao thông bằng phương tiện giao thông công cộng

1. Hành khách tham gia giao thông bằng phương tiện giao thông công cộng có trách nhiệm nhường chỗ, ưu tiên cho người khuyết tật; phối hợp với nhân viên phục vụ của đơn vị vận tải trợ giúp người khuyết tật tham gia giao thông an toàn, thuận tiện.

2. Hành khách là người khuyết tật có trách nhiệm xuất trình giấy xác nhận khuyết tật để được miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ bằng phương tiện giao thông công cộng theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục quản lý chuyên ngành có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định của pháp luật về người khuyết tật và các quy định của Thông tư này theo chức năng quản lý.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam có trách nhiệm xây dựng hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương tiện giao thông tiếp cận; tổ chức kiểm tra xác nhận phương tiện đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giao thông tiếp cận.

3. Các Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm:

a) Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tỷ lệ phương tiện giao thông tiếp cận đối với từng tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định của pháp luật về người khuyết tật và các quy định của Thông tư này; thống kê việc thực hiện nâng cấp, cải tạo điểm dừng, đỗ, bến, nhà ga, phương tiện giao thông tiếp cận theo lộ trình quy định tại Khoản 1 Điều 13 và Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP định kỳ báo cáo Bộ Giao thông vận tải vào tháng 12 hàng năm.

Điều 8. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2012.
2. Trường hợp quy chuẩn viện dẫn áp dụng trong Thông tư này thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.
3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Đinh La Thăng

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật
10/2012/QH13

số: _____

BỘ LUẬT
LAO ĐỘNG

(trích)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Bộ luật lao động.

.....

CHƯƠNG XI

NHỮNG QUY ĐỊNH RIÊNG ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG
CHƯA THÀNH NIÊN VÀ MỘT SỐ LOẠI LAO ĐỘNG KHÁC

.....

Mục 4

LAO ĐỘNG LÀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Điều 176. Chính sách của Nhà nước đối với lao động là người khuyết tật

1. Nhà nước bảo trợ quyền lao động, tự tạo việc làm của lao động là người khuyết tật, có chính sách khuyến khích và ưu đãi người sử dụng lao động tạo việc làm và nhận lao động là người khuyết tật vào làm việc, theo quy định của Luật người khuyết tật.

2. Chính phủ quy định chính sách cho vay vốn ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người sử dụng lao động sử dụng lao động là người khuyết tật.

Điều 177. Sử dụng lao động là người khuyết tật

1. Người sử dụng lao động phải bảo đảm về điều kiện lao động, công cụ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với lao động là người khuyết tật và thường xuyên chăm sóc sức khỏe của họ.

2. Người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến lao động là người khuyết tật khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của họ.

Điều 178. Các hành vi bị cấm khi sử dụng lao động là người khuyết tật

1. Sử dụng lao động là người khuyết tật suy giảm khả năng lao động từ 51% trở lên làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm.

2. Sử dụng lao động là người khuyết tật làm những công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành.

....

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Nguyễn Sinh Hùng

ẽ vãng cả ỜiỜu kiỜn kinh tỖ - x· hếi ỜÆc biỜt khã kh"n, Ờềi t-ìng Ờ-íc h-ềng chÝnh s, ch -u Ờ-i, ng-ềi tụn tỀt, khuyỜt tỀt vự Ờềi t-ìng Ờ-íc h-ềng chÝnh s, ch x· hếi kh, c thùc hiỜn quyỜn vự nghỦa vô hắc tỀp cĩa m×nh.

...

Môc 2

Gi, o dộc phæ th«ng

ỜiỜu 26. Gi, o dộc phæ th«ng

1. Gi, o dộc phæ th«ng bao gảm:

a) Gi, o dộc tiỜu hắc Ờ-íc thùc hiỜn trong n"m n"m hắc, tỗ líp mét ỜỖn líp n"m. Tuæi cĩa hắc sinh vựo hắc líp mét lự s, u tuæi;

b) Gi, o dộc trung hắc c¬ sẽ Ờ-íc thùc hiỜn trong bèn n"m hắc, tỗ líp s, u ỜỖn líp chÝn. Hắc sinh vựo hắc líp s, u ph¶i hoựn thựnh ch¬ng tr×nh tiỜu hắc, cả tuæi lự m-êi mét tuæi;

c) Gi, o dộc trung hắc phæ th«ng Ờ-íc thùc hiỜn trong ba n"m hắc, tỗ líp m-êi ỜỖn líp m-êi hai. Hắc sinh vựo hắc líp m-êi ph¶i cả b»ng tèt nghiỜp trung hắc c¬ sẽ, cả tuæi lự m-êi l"m tuæi.

2. Bé tr-ềng Bé Gi, o dộc vự §u o t' o quy ỜĐnh nh÷ng tr-ềng híp cả thỖ hắc tr-íc tuæi Ờềi vủ hắc sinh ph, t triỜn sím vỜ trÝ tuỖ; hắc ẽ tuæi cao h-n tuæi quy ỜĐnh Ờềi vủ hắc sinh ẽ nh÷ng vãng cả ỜiỜu kiỜn kinh tỖ - x· hếi khã kh"n, hắc sinh ng-ềi d©n tếc thiỜu sè, hắc sinh bĐ tụn tỀt, khuyỜt tỀt, hắc sinh kĐm ph, t triỜn vỜ thỖ lúc vự trÝ tuỖ, hắc sinh mả c«i kh«ng n¬i n¬ng tù, hắc sinh trong diỜn hế Ờãi nghỈo theo quy ỜĐnh cĩa Nhự n-íc, hắc sinh ẽ n-íc ngoµi vỜ n-íc; nh÷ng tr-ềng híp hắc sinh hắc v-ít líp, hắc l-u ban; viỜc hắc tiỜng ViỜt cĩa trỈ em ng-ềi d©n tếc thiỜu sè tr-íc khi vựo hắc líp mét.

...

ỜiỜu 63. Tr-ềng, líp dụn cho ng-ềi tụn tỀt, khuyỜt tỀt

1. Nhự n-íc thựnh IỀp vự khuyỜn khÝch tæ chộc, c, nh©n thựnh IỀp tr-ềng, líp dụn cho ng-ềi tụn tỀt, khuyỜt tỀt nh»m gióp c, c Ờềi t-ìng nựy phộc hải chộc n"ng, hắc v"n hĩa, hắc nghỜ, hĩa nhỀp vủ cếng Ờằng.

2. Nhự n-íc -u ti"n bè trÝ gi, o vi"n, c¬ sẽ vỀt chỀt, thiỜt bĐ vự ng©n s, ch cho c, c tr-ềng, líp dụn cho ng-ềi tụn tỀt, khuyỜt tỀt do Nhự n-íc thựnh IỀp; cả chÝnh s, ch -u Ờ-i Ờềi vủ c, c tr-ềng, líp dụn cho ng-ềi tụn tỀt, khuyỜt tỀt do tæ chộc, c, nh©n thựnh IỀp.

...

ỜiỜu 69. C, c c¬ sẽ gi, o dộc kh, c

1. C¬ sẽ gi, o dộc kh, c thục hỖ thềng gi, o dộc quèc d©n bao gảm:

a) Nhãm trỈ, nhự trỈ; c, c líp Ờéc IỀp gảm líp mẾu gi, o, líp xĩa mĩ ch÷, líp ngo"i ng÷, líp tin hắc, líp dụn cho trỈ em v× hoựn c¶nh khã kh"n kh«ng Ờ-íc Ời hắc ẽ nhự

tr-êng, líp dịnh cho trỉ tụn tỄt, khuyỐt tỄt, líp d'ý nghỒ vự líp trung cẾp chuy^an nghiÖp ®-íc tæ chøc t'ỉ c, c c- sẽ s¶n xuÊt, kinh doanh, dÞch vù;

b) Trung t©m kü thuỄt tæng híp - h-íng nghiÖp; trung t©m d'ý nghỒ; trung t©m gi, o dúc th-êng xuy^an; trung t©m hác tỄp céng ®ảng;

....

Môc 2

ChÝnh s, ch ®èi vớ ng-êi hác

§iÒu 89. Hác bæng vự trỉ cẾp x· héi

1. Nhự n-íc cũ chÝnh s, ch cẾp hác bæng khuyỐn khÝch hác tỄp cho hác sinh ®t kỐt qu¶ hác tỄp xuÊt s³/4c ề tr-êng chuy^an, tr-êng n'ng khiỐu quy ®Þnh t'ỉ §iÒu 62 cũa LuỄt nựy vự ng-êi hác cũ kỐt qu¶ hác tỄp, rỉn luyỒn tồ lo'ỉ kh, trề l'án ề c, c c- sẽ gi, o dúc nghỒ nghiÖp, gi, o dúc ®'ỉ hác; cẾp hác bæng chÝnh s, ch cho sinh vi^an hỒ cũ tuyỐn, hác sinh tr-êng dù bÞ ®'ỉ hác, tr-êng phæ th«ng d©n təc néi trổ, tr-êng d'ý nghỒ dịnh cho th-ng bình, ng-êi tụn tỄt, khuyỐt tỄt.

2. Nhự n-íc cũ chÝnh s, ch trỉ cẾp vự miỒn, gi¶m hác phÝ cho ng-êi hác lự ®èi t-íng ®-íc h-êng chÝnh s, ch x· héi, ng-êi d©n təc thiỐu sẽ ề vớng cũ ®iÒu kiỒn kinh tỔ - x· héi ®Æc biỐt khã kh'n, ng-êi mả cũ kh«ng n-ỉ n-ng tùa, ng-êi tụn tỄt, khuyỐt tỄt cũ khã kh'n vỒ kinh tỔ, ng-êi cũ họn c¶nh kinh tỔ ®Æc biỐt khã kh'n v-ít khã hác tỄp.

3. Hác sinh, sinh vi^an s- ph'ím, ng-êi theo hác cũ khãa ®µo t'ỏ nghiÖp vô s- ph'ím kh«ng ph¶i ®ãng hác phÝ, ®-íc -u ti^an trong viỐc xĐt cẾp hác bæng, trỉ cẾp x· héi quy ®Þnh t'ỉ kho¶n 1 vự kho¶n 2 §iÒu nựy.

4. Nhự n-íc khuyỐn khÝch tæ chøc, cũ nh©n cẾp hác bæng hoÆc trỉ cẾp cho ng-êi hác theo quy ®Þnh cũa ph, p luỄt.

...

chñ tÞch quèc héi

Nguyễn Văn An

QUỐC

HỘI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 76/2006/QH 11

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2006

QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Khoá XI, kỳ họp thứ 10
(Từ ngày 17 tháng 10 đến ngày 29 tháng 11 năm 2006)

LUẬT

DẠY NGHỀ

(trích)

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10; Luật này quy định về dạy nghề.

....

Điều 7. Chính sách của Nhà nước về phát triển dạy nghề

...

4. Hỗ trợ các đối tượng được hưởng chính sách người có công, quân nhân xuất ngũ, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, người tàn tật, khuyết tật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, người trực tiếp lao động trong các hộ sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất canh tác và các đối tượng chính sách xã hội khác nhằm tạo cơ hội cho họ được học nghề để tìm việc làm, tự tạo việc làm, lập thân, lập nghiệp.

...

Chương V

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP TRONG HOẠT ĐỘNG DẠY NGHỀ

Điều 55. Quyền của doanh nghiệp trong hoạt động dạy nghề

1. Được thành lập trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề để đào tạo nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và cho xã hội.
2. Được tổ chức dạy nghề cho người lao động để làm việc cho doanh nghiệp; được Nhà nước hỗ trợ khi tiếp nhận người tàn tật, khuyết tật vào học nghề và làm việc cho doanh nghiệp.

...

Chương VII

DẠY NGHỀ CHO NGƯỜI TÀN TẬT, KHUYẾT TẬT

Điều 68. Mục tiêu dạy nghề cho người tàn tật, khuyết tật

Dạy nghề cho người tàn tật, khuyết tật nhằm giúp họ có năng lực thực hành nghề phù hợp với khả năng lao động của mình để tự tạo việc làm hoặc tìm được việc làm, ổn định đời sống và hoà nhập cộng đồng.

Điều 69. Cơ sở dạy nghề cho người tàn tật, khuyết tật

1. Cơ sở dạy nghề cho người tàn tật, khuyết tật phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 40 của Luật này và các điều kiện sau đây:
 - a) Cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề; giáo trình, phương pháp và thời gian dạy nghề phù hợp với người tàn tật, khuyết tật;
 - b) Giáo viên có chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng giảng dạy cho người tàn tật, khuyết tật.
2. Các công trình xây dựng phục vụ cho người tàn tật, khuyết tật học nghề phải bảo đảm các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 70. Chính sách đối với cơ sở dạy nghề cho người tàn tật, khuyết tật

1. Nhà nước khuyến khích các cơ sở dạy nghề tuyển người tàn tật, khuyết tật vào học hòa nhập; khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở dạy nghề dành cho người tàn tật, khuyết tật.
2. Cơ sở dạy nghề cho người tàn tật, khuyết tật được hưởng các chính sách quy định tại Điều 53 của Luật này và được Nhà nước hỗ trợ về tài chính để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề; được giao đất không thu tiền hoặc thuê đất ở nơi thuận lợi cho việc học nghề của người tàn tật, khuyết tật.

Điều 71. Chính sách đối với người tàn tật, khuyết tật học nghề

1. Được hưởng học bổng và trợ cấp xã hội, chế độ cử tuyển, chính sách tín dụng giáo dục, chính sách miễn, giảm phí dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên quy định tại các điều 89, 90, 91 và 92 của Luật giáo dục.

2. Được tư vấn học nghề, tư vấn việc làm miễn phí.

3. Được giảm hoặc miễn học phí.

4. Người tàn tật, khuyết tật học nghề thuộc hộ nghèo được miễn học phí, được cấp học bổng và hỗ trợ ăn, ở, đi lại theo quy định của pháp luật.

Điều 72. Chính sách đối với giáo viên dạy nghề cho người tàn tật, khuyết tật

1. Nhà nước đầu tư đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, kỹ năng, phương pháp dạy nghề đối với giáo viên dạy nghề cho người tàn tật, khuyết tật.

2. Giáo viên dạy nghề cho người tàn tật, khuyết tật được hưởng chế độ đối với giáo viên dạy nghề quy định tại Điều 62 của Luật này và được hưởng phụ cấp đặc thù theo quy định của Chính phủ.

...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Phú Trọng

**BỘ TÀI CHÍNH - BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**
Số: 115/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng
cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011-2020**

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;

Thực hiện Quyết định số 1215/QĐ-TTg ngày 22/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí giai đoạn 2011 -2020;

Bộ trưởng Bộ Tài chính; Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư liên tịch quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011-2020 (sau đây gọi tắt là Đề án),

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Thông tư áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có sử dụng nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các hoạt động của Đề án.
2. Trường hợp Đề án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển, vốn viện trợ không hoàn lại thì thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và của nhà tài trợ hướng dẫn riêng cho các nguồn vốn này.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi ngân sách của các Bộ, ngành, địa phương theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật, cụ thể:

a) Ngân sách Trung ương:

- Bảo đảm kinh phí thực hiện các hoạt động của Đề án thuộc nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan Trung ương;
- Hỗ trợ có mục tiêu cho một số địa phương nâng cấp, mở rộng, nâng công suất và mua sắm trang thiết bị, đồ dùng cần thiết phục vụ các hoạt động chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần; xây dựng thí điểm mô hình cơ sở phòng và trị liệu cho người rối nhiễu tâm trí theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương nhận bổ sung; cân đối từ ngân sách trung ương để thực hiện các nhiệm vụ sau:
 - + Phát triển nguồn nhân lực làm công tác trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng.
 - + Truyền thông, nâng cao nhận thức về trách nhiệm của gia đình, cộng đồng và toàn xã hội về chăm sóc và phục hồi chức năng; nâng cao kiến thức, kỹ năng, trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng.

b) Ngân sách địa phương chủ động bố trí kinh phí cho các cơ quan, đơn vị ở địa phương thực hiện các hoạt động của Đề án quy định tại Quyết định số 1215/QĐ-TTg theo quy định của pháp luật hiện hành về phân cấp ngân sách nhà nước và quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

2. Nguồn vốn viện trợ của các tổ chức quốc tế (nếu có) cho các hoạt động của Đề án.

3. Đóng góp của gia đình người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần. Đối tượng thu, nội dung thu và mức thu do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể.

Điều 3. Nội dung và mức chi cho các hoạt động của Đề án

1. Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần từ nguồn vốn sự nghiệp đảm bảo xã hội thuộc ngân sách trung ương:

a) Tùy theo yêu cầu, điều kiện cụ thể và khả năng, của ngân sách địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) phê duyệt Dự án xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần (sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

b) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế quy định chuẩn trang thiết bị phù hợp với quy mô của cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần.

c) Bảo đảm kinh phí trong dự toán chi của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để mua sắm trang thiết bị chuyên môn phục vụ cho hoạt động chăm sóc, trị liệu, phục hồi chức năng cho người tâm thần đối với Dự án xây dựng mới cơ sở bảo trợ xã hội khu vực đã hoàn thành.

d) Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương để nâng cấp, mở rộng, nâng công suất và mua sắm trang thiết bị chuyên môn cho các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần. Mức hỗ trợ như

sau:

+ Tối đa 10.000 triệu đồng/cơ sở đối với Dự án nâng cấp, mở rộng, nâng công suất cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần từ 300 lên 500 đối tượng.

+ Tối đa 5.000 triệu đồng/cơ sở đối với Dự án mua sắm trang thiết bị chuyên môn và đồ dùng ban đầu cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần xây dựng mới đã hoàn thành.

+ Tối đa 2.000 triệu đồng/cơ sở đối với Dự án mua sắm trang thiết bị chuyên môn cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc, phục hồi chức năng luân phiên cho người tâm thần.

2. Chi phát triển nguồn nhân lực làm công tác trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng:

2.1. Chi đào tạo, tập huấn cho cán bộ, nhân viên và cộng tác viên trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần; nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên của các cơ sở đào tạo và tập huấn cho gia đình đối tượng; về kỹ năng, phương pháp chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần.

a) Nội dung và mức chi đào tạo, tập huấn thực hiện theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Chi biên soạn tài liệu tập huấn. Mức chi 70.000 đồng/trang chuẩn.

c) Cơ sở đào tạo hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp đào tạo, tập huấn từ nguồn kinh phí của Đề án được chi hỗ trợ cho cộng tác viên, gia đình đối tượng trong những ngày đào tạo, tập huấn tập trung. Nội dung hỗ trợ gồm:

- Chi phí đi lại từ nơi cư trú đến nơi học tập (một lượt đi và về);

- Chi hỗ trợ tiền thuê chỗ nghỉ (trường hợp cơ sở đào tạo không có điều kiện bố trí chỗ nghỉ cho học viên mà phải đi thuê);

- Hỗ trợ tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ.

Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là Thông tư số 97/2010/TT-BTC).

2.2. Chi hỗ trợ các cơ sở đào tạo xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo công tác xã hội trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần và phục hồi chức năng cho người tâm thần. Nội dung và mức chi áp dụng theo quy định xây dựng giáo trình cho các ngành đào tạo đại học, cao đẳng tại Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp.

3. Chi hỗ trợ xây dựng thí điểm cơ sở phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí từ nguồn vốn sự nghiệp đảm bảo xã hội thuộc ngân sách trung ương:

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế ban hành chuẩn trang thiết bị phù hợp với quy mô của cơ sở phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí.

b) Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt danh sách cơ sở bảo trợ xã hội trực thuộc Bộ và danh sách cơ sở bảo trợ xã hội địa phương xây dựng Đề án thí điểm cơ sở phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí. Số lượng mô hình cơ sở phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí được hỗ trợ xây dựng thí điểm giai đoạn 2011- 2015 tối thiểu là 10 mô hình.

c) Bố trí kinh phí trong dự toán chi của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để thực hiện xây dựng thí điểm đối với cơ sở phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí:

- Chi nghiên cứu ban hành tiêu chí, điều kiện của mô hình điểm cơ sở phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí. Nội dung và mức chi thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo và mua sắm trang thiết bị chuyên môn đồ dùng cần thiết phục vụ hoạt động cơ sở phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí thuộc Bộ.

đ) Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương để sửa chữa, cải tạo và mua sắm trang thiết bị chuyên môn, đồ dùng cần thiết phục vụ hoạt động của mô hình cơ sở phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí. Mức hỗ trợ tối đa 3.000

triệu đồng/cơ sở.

d) Giai đoạn 2016-2020, hỗ trợ nhân rộng mô hình tới các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có đông đối tượng dễ cung cấp dịch vụ trị liệu tâm lý, phục hồi chức năng cho những người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện mô hình điểm cơ sở phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí giai đoạn 2011 - 2015.

4. Truyền thông, nâng cao nhận thức về trách nhiệm của gia đình, cộng đồng và toàn xã hội về chăm sóc và phục hồi chức năng; nâng cao kiến thức, kỹ năng trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng:

a) Chi công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng (phát thanh, truyền hình, báo chí); xây dựng, sản xuất, nhân bản và phát hành các loại sản phẩm truyền thông theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lựa chọn hình thức, nội dung tuyên truyền, chương trình, sản phẩm truyền thông do Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ truyền thông quyết định trên cơ sở dự toán được cấp có thẩm quyền giao và thực hiện theo quy định tại Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế đầu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

b) Chi tổ chức các cuộc thi tìm hiểu và phổ biến pháp luật về chăm sóc và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng do cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung và mức chi theo Thông tư số 73/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 14/5/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

c) Chi xây dựng và vận hành trang website. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại các Thông tư số 137/2007/TT-BTC ngày 28/11/2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử; Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

5. Chi xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 192/2010/TTLT-BTC-BTP-VPCP ngày 02/12/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp Văn phòng Chính phủ hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật và Thông tư liên tịch số 47/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

6. Chi nghiên cứu khoa học trên các lĩnh vực phòng ngừa, phát hiện và can thiệp sớm, trị liệu tâm lý, phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKH&CN ngày 04/10/2006 hướng dẫn chế độ khoán kinh phí thực hiện đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước và Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKH&CN ngày 07/5/2007 hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và công nghệ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

7. Chi điều tra, khảo sát, xây dựng cơ sở dữ liệu trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng theo quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 10 Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13/02/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê.

8. Chi cho công tác kiểm tra giám sát, sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện các nội dung hoạt động của Đề án. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC.

9. Chi hợp tác với các tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc hỗ trợ kỹ thuật, kinh nghiệm và nguồn lực để phát triển trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí; Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước; Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 quy định một số định mức chi tiêu áp dụng

cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và Thông tư số 192/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

10. Ngân sách nhà nước bảo đảm chi hoạt động thường xuyên của cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, cơ sở phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí theo phân cấp ngân sách của Luật Ngân sách nhà nước. Nội dung và mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành của Nhà nước đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và một số nội dung chi đặc thù sau:

a) Chi mua tài liệu hướng dẫn chuyên môn về phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí; chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần.

b) Chi lập hồ sơ đối tượng 30.000 đồng/hồ sơ (bao gồm cả ảnh).

c) Chi quản lý đối tượng do tính chất đặc thù là 30.000 đồng/đối tượng/tháng.

d) Chi hỗ trợ cho người trực tiếp tư vấn trị liệu tâm lý, hỗ trợ điều trị phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí khi di chuyển lưu động tại cộng đồng (ngoài chế độ công tác phí hiện hành) 100.000 đồng/ngày.

đ) Chi phí mua sắm vật dụng sinh hoạt cá nhân cần thiết cho đối tượng; chi phí khám, chữa bệnh thông thường trong thời gian đối tượng lưu trú tại cơ sở; Cơ sở lập dự toán phù hợp với tình hình thực tế hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

e) Chi phí vận chuyển đối tượng trong trường hợp phải chuyển tuyến điều trị; chi hỗ trợ tiền tàu xe cho các đối tượng thuộc hộ nghèo đã hồi phục trở về cộng đồng sau khi điều trị. Mức chi theo giá cước phương tiện công cộng áp dụng tại địa phương hoặc chi phí thực tế (nếu đơn vị tự bố trí phương tiện vận chuyển) hoặc hợp đồng thuê xe (nếu thuê ngoài).

g) Chi hỗ trợ tiền ăn cho các đối tượng tâm thần lang thang trong thời gian lưu trú tại cơ sở. Mức hỗ trợ tiền ăn áp dụng theo mức quy định của địa phương đối với đối tượng nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 4. Lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước

1. Việc lập, phân bổ, chấp hành và quyết toán kinh phí thực hiện Đề án theo quy định của Luật án hướng dẫn Luật.Ngân sách Nhà nước, Luật Kế toán và các văn b

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì và phối hợp với các Sở, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án tại địa phương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, trong đó quy định rõ các chỉ tiêu, các hoạt động của Đề án và trách nhiệm của từng cơ quan trong việc tổ chức thực hiện Đề án; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện hàng năm về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần và cơ sở phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí căn cứ nhiệm vụ được giao, nội dung, mức chi quy định tại Thông tư này và số đối tượng người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí chăm sóc, điều trị tại cơ sở, lập dự toán cùng với dự toán chi thường xuyên hàng năm gửi cơ quan chủ quản tổng hợp gửi cơ quan tài chính trình cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Hàng năm, trên cơ sở đề xuất của các Bộ, ngành và địa phương, căn cứ nguồn kinh phí thực hiện Đề án được phê duyệt theo Quyết định số 1215/QĐ-TTg, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát, dự kiến phân bổ ngân sách cho các Bộ, ngành và địa phương (phần kinh phí thực hiện Đề án từ nguồn ngân sách trung ương), tổng hợp gửi Bộ Tài chính để xem xét, tổng hợp vào dự toán ngân sách, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

5. Việc quản lý và sử dụng và quyết toán kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện theo quy định tại Thông tư số 86/2006/TT-BTC ngày 18/9/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

6. Việc quản lý và sử dụng kinh phí sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu thầu: Thông tư số 86/2011/TT-BTC hướng dẫn về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư 68/2012/TT-BTC ngày 26/4/2012 của Bộ Tài chính quy định việc đầu thầu để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 3 tháng 9 năm 2012 và được áp dụng từ năm ngân sách 2012.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG	THỨ TRƯỞNG
<i>(Đã ký)</i>	<i>(Đã ký)</i>
Nguyễn Trọng Đàm	Nguyễn Thị Minh